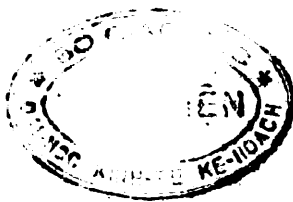


Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ QUAN HỆ LỊCH SỬ GIỮA HAI NƯỚC VIỆT - TRUNG
- ★ SỰ KHỦNG HOẢNG LIÊN MIỀN CỦA NGUYỄN QUYỀN SÀI - GÒN TRONG SUỐT THỜI KỲ «CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT» LÀ MỘT THẤT BẠI NẶNG CỦA MỸ
- ★ NGUỒN GỐC CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 88

THÁNG 7-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Quan hệ lịch sử giữa hai nước Việt — Trung.	1
M. N. — Sự khủng hoảng liên miên của nguy quyền Sài-gòn trong suốt thời kỳ « chiến tranh đặc biệt » là một thất bại nặng của Mỹ.	4
CHƯƠNG-THÂU — Nguồn gốc chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu.	21
HÀ-VĂN-TẤN — PHẠM-THỊ-TÂM — Bài minh trên chuông Thông-thành quán và một số vấn đề lịch sử đời Trần.	25
NÔNG-TRUNG — Người Pu-péo ở Hà-giang.	33
A.A. GU-BE — A.F. MIN-LE — Những sự thay đổi chính trị và kinh tế trong các nước Á — Phi ở thế kỷ XX.	41
VŨ-HUY-PHÚC — Chế độ công điền công thổ Bắc-kỳ dưới thời Pháp thống trị (tiếp theo)	50
B. T. — Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII ở Viên.	62



QUAN HỆ LỊCH SỬ GIỮA HAI NƯỚC VIỆT—TRUNG

TRẦN - HUY - LIÊU

Trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ hiện nay, nhân dân Việt-nam đương có một người chiến hữu rất gần gũi, rất to lớn là 700 triệu nhân dân Trung-quốc. Quan hệ giữa hai nước Việt—Trung cũng chẳng phải mới từ gần đây, mà là có từ hàng nghìn năm trước. Trong mối quan hệ ấy, có quan hệ giữa nhân dân Việt—nam với giai cấp phong kiến Trung-quốc ngày trước, có quan hệ giữa nhân dân Việt-nam với nhân dân Trung-quốc từ trước tới giờ, có những quan hệ thuộc về cổ đại, có những quan hệ thuộc về cận, hiện đại. Nhưng quan hệ cơ bản vẫn là quan hệ giữa nhân dân hai nước cũng như quan hệ hiện thời là vô cùng mật thiết. Do đó, khi nhắc đến những chuyện hàng trăm, nghìn năm trước nhân dân Việt-nam chống quân xâm lược của các triều đại phong kiến Trung-quốc, chúng ta không được quên không nhắc đến quan hệ giữa nhân dân Việt-nam với nhân dân Trung-quốc. Lịch sử đã chứng nhận là: bọn phong kiến xâm lược trước kia chẳng những là kẻ thù của nhân dân Việt-nam, một dân tộc nhỏ yếu, mà còn là kẻ thù của nhân dân Trung-quốc, những người bị áp bức và bị bóc lột. Không phải sự tình cờ mà trong lịch sử nước bạn, khi một vương triều nào theo đuổi chính sách xâm lược nước ngoài thì những cuộc khởi nghĩa của nông dân ở trong nước càng nổi lên mạnh. Chúng ta không gán ghép sự kiện lịch sử mà bảo đó là một cuộc phối hợp có ý thức, nhưng một điều tất nhiên là bọn phong kiến càng chực mở mang bờ cõi, chinh phục các dân tộc nhỏ yếu thì nhân dân trong nước càng phải chịu sưu cao thuế nặng, đi phu đi lính và cuối cùng là phải chống lại cái chính sách « cùng binh độc vũ » (1) ấy. Một điểm quan trọng mà chúng ta thường nhắc là: hai nước láng giềng Việt—Trung sông liền sông, núi liền núi, đã giao lưu văn hóa với nhau từ đời này sang đời khác. Về văn tự Việt-nam, trước khi có chữ nôm lưu hành trong dân gian và chữ quốc ngữ ra đời thì văn tự chữ Hán đã được dùng làm văn tự chính thức của nhà nước. Về phương pháp canh tác và sản xuất thủ công thì khoảng ba thế kỷ trước công nguyên, kỹ thuật nông nghiệp như bón phân, tát nước và những nông cụ bằng sắt đã từ

Trung-quốc đưa vào Việt-nam (2). Cả đến một số giống lúa, loại cây, dược phẩm, nghề thủ công như nghề kim hoàn, khắc ván in sách, nung gạch ngói v.v... đều bắt nguồn từ Trung-quốc. Ngày nay trong những chuyện dân gian, dã sử hoặc thần phả của ta còn ghi chép rất nhiều những nghệ thuật học được của nhân dân lao động Trung-quốc hoặc do người Trung-quốc di cư sang Việt-nam, hoặc do những phái bộ Việt-nam qua thăm Trung-quốc, kể cả những thương dân Việt-nam đã tìm sang Trung-quốc học cho được một nghề gì, nhất là nhân dân biên giới hai nước có dịp qua lại học tập lẫn nhau.

Chúng ta còn phải kể cả những ảnh hưởng của Trung-quốc ở trên địa hạt âm nhạc và hí kịch của ta. Từ trước, nhân dân ta đã có những nhạc cụ và âm nhạc dân tộc, nhưng qua nhiều triều đại, ảnh hưởng của nước bạn lớn ở bên cạnh đã dội vào khá mạnh. Sỉr còn chép âm nhạc do Sĩ Nhiếp đem vào như đánh chuông, gõ khánh, đánh trống, thổi kèn; Liêu Thủ-Trung người Tống (Trung-quốc) thường biểu diễn nghệ thuật trước vua Lê Ngọa-triều. Cũng do ảnh hưởng qua lại, người Tống lại xuyên qua những nghệ nhân Việt-nam thời bấy giờ để học tập lại một cổ khúc của Trung-quốc bị thất truyền như « *Trương cô khúc Hoàng đế Viêm* » (3). Một chuyện khá thú vị là Lý Nguyên-Cát bị bắt làm tù binh khi quân Nguyên xâm lược Việt-nam đã biểu diễn tuồng cổ (cổ truyện hí) như Tây vương-mẫu dâng bàn đào rất được người xem ưa thích.

(1) Danh từ thường dùng để chỉ vào bọn vua chúa trước kia hay gây chiến tranh là « dùng binh tới cùng, dùng vũ lực đến nhàm », 窮兵贖武.

(2) Sỉr chép khi Triệu Đà thiết lập nước Nam Việt thì người Hán đã buôn bán những đồ vàng, đồ sắt và nông cụ với người Nam Việt, đến đời Hán, Lữ-hậu mới cấm không cho trao đổi những vật kể trên.

(3) 杖鼓曲黃帝炎 Theo Mộng-Khê bút đàm, nhạc luật của Thâm Quát, dẫn trong sách Việt-nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu (nghiên cứu về cổ sử Việt-nam và văn hóa dân tộc Việt-nam) của Trần Tu-Hòa.

Cả đến trò leo giầy cũng do một người Trung-quốc đời Nguyên là Đinh Bàng-Đức di cư sang Việt-nam rồi truyền sang (1). Lương Đắc đời Lê khi chế định nhã nhạc đã tham khảo một số nhạc cụ của Trung-quốc như đàn cầm, đàn sắt, cái chúc, cái ngữ, cái huân, cái tri, cái phương hướng và đàn tì bà (2).

Ở đây không phải nhắc đến những phong tục, tập quán, cách sinh hoạt rất quen thuộc giữa nhân dân hai nước vì mọi người chúng ta đều đã thấy rõ. Cố nhiên là dân tộc Việt-nam có một nền văn hóa riêng, ngay cả những cái thu nhập từ Trung-quốc cũng được nhào đúc lại thành bản sắc văn hóa của dân tộc. Nhưng chính vì việc giao lưu văn hóa thường xuyên, trực tiếp và lâu dài với nhân dân Trung-quốc nên văn hóa Việt-nam càng được phong phú, dồi dào.

Trở lên trên, tôi chỉ mới kể những ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc đối sang Việt-nam; ngược lại, văn hóa Việt-nam cũng đã góp phần quan trọng vào văn hóa Trung-quốc. Đáng chú ý là việc sản xuất nông nghiệp, trong cuốn *Tề dân yếu thuật* của Giả Tư-Hiệp đời Bắc Ngụy (thế kỷ thứ VI) có nêu lên 30 loại thực vật là sản vật đặc biệt của Việt-nam được truyền sang Trung-quốc, như: lúa đạo (稻) (3), khoai lang (4), mía (5), nhãn, vải (6), cam, quýt, chuối, dừa (7), mít (8). Về công nghiệp, thì từ trước, nhân dân Việt-nam đã chế tạo ra một sản phẩm đặc biệt là trống đồng. Theo sách của Trần Tu-Hòa thì trống đồng Việt-nam truyền vào Trung-quốc từ thế kỷ thứ I. Theo *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng-Trung thì trống đồng và ngựa đồng Việt-nam bắt đầu truyền vào Trung-quốc từ sau khi Mã Viện xâm lược. Những báo chí Trung-quốc xuất bản trong mấy năm gần đây đã nhắc đến Nguyễn An, một kiến trúc sư Việt-nam đã tham gia chỉ đạo việc kiến thiết thành Bắc-kinh đời Minh. Ở đây, chúng tôi không kể Hồ-nguyên-Trừng, con Hồ-quí-Ly, khi bị quân Minh xâm lược bắt làm tù binh đem về Trung-quốc, vì giới nghệ chế sủng thần cơ đã được Minh Thành-tổ thu dụng, cho coi quản một binh công xưởng để chế tạo sủng thần cơ theo kiểu của Hồ-nguyên-Trừng. Cũng không kể hơn một nghìn thợ thủ công từ Giao-chỉ đưa về Kiến-nghị do Tôn Tư, quan cai trị nhà Đông Ngô đã cưỡng bức đem đi. Cũng như không kể bao nhiêu thợ khéo, thầy lang giỏi ở Việt-nam đã bị bọn Trương Phụ nhà Minh bắt đem đi phục vụ ở Trung-quốc vì đó là những quan hệ xấu giữa bọn phong kiến Trung-quốc với nhân dân Việt-nam, mà chỉ kể những quan hệ tốt lành giữa nhân dân Trung-quốc với nhân dân Việt-nam. Dẫn qua một số sự việc cụ thể để chứng tỏ rằng từ hàng ngàn

năm trước, nhân dân hai nước đã ràng buộc với nhau về mọi phương diện chính trị, kinh tế và văn hóa nên rất dễ gần nhau, thông cảm với nhau làm cơ sở cho tình hữu nghị vững chắc và lâu dài. Do đó, khi nói đến quan hệ giữa hai nước Việt — Trung từ trước, chúng ta sẽ lầm nếu chỉ kể đến quan hệ giữa giai cấp phong kiến Trung-quốc với nhân dân Việt-nam mà không nhìn thấy chỗ cơ bản là quan hệ giữa nhân dân hai nước láng giềng rất khăng khít và nồng nàn.

* * *

Mối quan hệ lâu dài ấy càng mật thiết hơn từ khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập châu Á, nhân dân hai nước đều chống một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Điềm qua lịch sử cận đại, không một phong trào đấu tranh cách mạng nào ở Trung-quốc mà lại không dội ảnh hưởng mau chóng sang Việt-nam. Thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, từ lúc đầu chúng đã thành công trong việc tách rời phong kiến Việt-nam với phong kiến Trung-quốc; nhưng một việc mà chúng không thể nào làm được là tách rời nhân dân Việt-nam với nhân dân Trung-quốc. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp mới đầu của quân dân Việt-nam, Lưu Vĩnh-Phúc và quân đội Cờ đen đã sát cánh với quân đội của triều đình Huế, lập được những chiến công to. Một số lãnh tụ của phong trào cần vương như Tôn-thất Thuyết, Nguyễn-thiện-Thuật, Trần-xuân-Soạn v.v... sau khi

(1) Theo *Cương mục chính biên* X 1a.

(2) Theo *Cương mục chính biên* XVII — 10 — 11.

(3) (4) Sách chép khoảng năm 1465 — 1470, triều Minh, nhân dân phủ Chương-châu tỉnh Phúc-kiến kiếm được một giống lúa từ Việt-nam đem về gọi là « An-nam đạo » 安南稻.

(5) Khoai lang Quảng-đông là do Lâm Hoài-Lan, người Ngõn-xuyên, đem giống từ Việt-nam về. Đề kỷ niệm công của ông, nhân dân huyện Điện-bạch (tỉnh Quảng-đông) đã lập đền thờ là « Phiên thự Lâm công miếu » 番薯林公廟 (miếu ông Lâm khoai lang).

(6) Thời Hán Vũ-đế (Trung-quốc) xây cung Phù-lệ ở Trường-an lấy giống hàng trăm cây vải trồng ở đó.

(7) Đời Tam quốc (Trung-quốc), Sĩ-Nhiếp hàng năm đem những quả ngon ở Giao-chỉ về biếu Tôn Quyền nhà Ngô, như: chuối, nhãn và dừa. (Theo *Cương mục tiền biên* III 2a).

(8) Cuối đời Trần, Phạm Đình được cử sang biếu vua nhà Minh mấy thứ quả ngon như vải, nhãn và mít. (Theo *Cương mục chính biên* XI 2b — 3a).

bại trận đều chạy sang trú chân ở Trung-quốc và dựa vào nhân dân Trung-quốc. Đầu thế kỷ thứ XX, cuộc vận động duy tân và biến pháp ở Trung-quốc đã đập mạnh vào một số sĩ phu tiến bộ ở Việt-nam, gây nên những phong trào dân chủ và tư sản như Đông-kinh nghĩa thực và Duy-tân. Phan-bội-Châu, lãnh tụ của phong trào Đông du và Việt-nam Quang-phục hội đã hoạt động hàng chục năm trên địa bàn chính là Trung-quốc. Tôn Trung-Sơn, người lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tư sản ở Trung-quốc cũng đã lấy Việt-nam làm căn cứ địa để tổ chức những cuộc vũ trang khởi nghĩa tại biên giới Trung-Việt. Học thuyết Tôn Văn và chủ nghĩa tam dân đã có một số tín đồ trong giới tiểu tư sản trí thức Việt-nam từ 40 năm trước để nhóm lên cuộc vận động dân tộc giải phóng của Việt-nam quốc dân đảng với cuộc khởi nghĩa Yên-bái. Mặc cho bọn quân phiệt Trung-quốc cấu kết với thực dân Pháp, các nhà cách mạng Việt-nam đã dựa vào các đảng phái yêu nước và đông đảo nhân dân Trung-quốc để hoạt động cho công cuộc cách mạng của mình và ngược lại, một số nhà cách mạng Việt-nam cũng đã góp xương, máu, mồ hôi của mình vào cuộc cách mạng Trung-quốc. Chúng ta nói đến sự quan hệ mật thiết giữa nhân dân Việt-nam và nhân dân Trung-quốc càng phải gắn liền cuộc cách mạng Việt-nam với cuộc cách mạng Trung-quốc, hai nước cùng có một vận mạng giống nhau và ở liền nhau.

Nhưng trở lên trên, chúng ta chỉ mới nói đến tình hữu nghị lâu dài giữa hai dân tộc; tình hữu nghị sẵn có ấy càng được củng cố vững chắc từ khi đảng của giai cấp công nhân hai nước ra đời và lãnh đạo cách mạng. Thật thế, nếu bọn phong kiến trước kia là những « thủ phạm » gây nên những quan hệ xấu giữa hai nước thì chủ nghĩa quốc tế vô sản mới thật là cơ sở vững chắc cho tình hữu nghị giữa các dân tộc. Chủ nghĩa Mác và ảnh hưởng to lớn của Cách mạng tháng mười Nga đã thông qua phong trào công nhân và phong trào phản đế ở Trung-quốc tràn vào Việt-nam. Những tổ chức mới đầu do đồng chí Nguyễn-ái-Quốc lập ra ở Quảng-châu đã là tiền thân của Đảng cộng sản Đông-dương. Đảng cộng sản Đông-dương kém Đảng Trung-quốc anh em 9 tuổi đã được truyền thụ rất nhiều những kinh nghiệm quý báu. Trong bức thư của Trung ương Đảng cộng sản Trung-quốc gửi Đảng cộng sản Đông-dương năm 1934 đã nêu rõ « hai Đảng cộng sản Trung-quốc và Đông-dương liên hệ chặt chẽ từ bao năm bởi mỗi tỉnh huynh đệ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung ». Trong một bức thư khác của Đại hội Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ I gửi Đảng cộng sản Trung-quốc cũng nhấn mạnh « cuộc cách mạng Trung-quốc thắng lợi sẽ ảnh hưởng lớn đến quá trình

phát triển của cách mạng Đông-dương nên ủng hộ cách mạng Trung-quốc tức là ủng hộ cách mạng Đông-dương ». Do đó, tình hữu nghị của nhân dân hai nước còn là tình đoàn kết chiến đấu giữa đôi bạn đồng hành cùng đi trên một con đường, cùng nhắm vào một mục đích. Thế rồi, song song với những giai đoạn nội chiến cách mạng lần thứ nhất, lần thứ hai và cuộc chiến tranh kháng Nhật của Đảng cộng sản Trung-quốc, Đảng cộng sản Đông-dương đã từ cao trào đấu tranh 1930-31 qua phong trào Mặt trận Dân chủ Đông-dương, phong trào Mặt trận Việt-minh đến cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Mỗi kinh nghiệm xương máu của Việt-nam cũng như mỗi thắng lợi của Việt-nam là thắng lợi của Trung-quốc. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa ra đời đã phải đương đầu với bè lũ đế quốc, do Mỹ cầm đầu, trong đó có bọn Tưởng Giới-Thạch, tay sai của Mỹ và là kẻ thù của nhân dân Trung-quốc, đã phải đương đầu với thực dân Pháp quay đầu trở lại làm cuộc tái xâm lược, được Mỹ giúp sức. Rồi, cuộc kháng chiến trường kỳ ở Việt-nam đương ở giai đoạn cầm cự thì cuộc cách mạng giải phóng ở Trung-quốc thành công (1949) đã tiếp sức cho cách mạng Việt-nam và nối liền Việt-nam với Liên-xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, đẩy mau cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Rõ ràng là quan hệ lịch sử giữa nhân dân hai nước Việt-Trung, đặc biệt là từ hơn một trăm năm trở lại đây, nhất là từ khi hai Đảng cộng sản hai nước được thành lập và lãnh đạo cách mạng thì nhân dân hai nước chẳng những thấm tình hữu nghị mà còn thắt chung với nhau một vận mạng. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay nhân dân hai nước Việt-Trung lại đương tay cầm tay, vai sát vai, đứng trước một kẻ thù chung là đế quốc Mỹ; tình hữu nghị và đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc không lúc nào bền vững và thấm thiết bằng lúc này.

Vậy thì, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, chúng ta nhắc lại truyền thống dân tộc chống ngoại xâm từ nghìn xưa càng nói lên tình sâu nghĩa trọng giữa nhân dân hai nước. Quan niệm bạn thù của chúng ta rất rõ ràng. Trước kia, nhân dân Việt-nam đã không lẫn lộn giai cấp phong kiến thống trị Trung-quốc với nhân dân Trung-quốc. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng lao động Việt-nam và Đảng cộng sản Trung-quốc, nhân dân hai nước chúng ta đã trở nên đôi bạn chiến đấu: gian khổ có nhau, vinh quang có nhau. Chúng ta quyết đánh thắng kẻ thù chung là đế quốc Mỹ. Chúng ta ghi sâu mỗi tình hữu nghị và chiến đấu của người bạn vĩ đại ở bên cạnh là nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

1-6-1966

SỰ KHỦNG HOẢNG LIÊN MIỀN CỦA NGUY QUYỀN SÀI-GÒN TRONG SUỐT THỜI KỲ «CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT» LÀ MỘT THẤT BẠI NẶNG CỦA MỸ

M. N.

Có thể nói rằng «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam bắt đầu từ giữa năm 1961 khi kế hoạch Sta-lây được áp dụng, và kéo dài đến giữa năm 1965 khi đại quân Mỹ đổ ạt đổ bộ vào Đà-nẵng, Vũng-tàu. «Chiến tranh đặc biệt» là chiến tranh thuộc địa, chiến tranh xâm lược, tiến hành bằng lực lượng phản động tay sai bản xứ, lực lượng nguy quân, nguy quyền, với vũ khí, kế hoạch và chỉ huy của Mỹ, nhằm tiêu diệt các lực lượng yêu nước. Chiến tranh đặc biệt của Mỹ ở miền Nam Việt-nam dựa trên ba yếu tố cơ bản: nguy quyền, nguy quân, áp chiến lược. Bài này nói về sự khủng hoảng của nguy quyền Sài-gòn trong thời gian chiến tranh đặc biệt.

Trong một cuộc chiến tranh đặc biệt, đế quốc xâm lược cần phải có một *chính quyền tay sai ổn định* để giữ cái bề ngoài độc lập cho chế độ thuộc địa kiểu mới; và để cho nguy quyền làm được việc động viên nhân tài vật lực. Nếu chính quyền tay sai không ổn định thì sự thực hiện các kế hoạch quân sự, kinh tế đều gặp khó khăn, chiến tranh đặc biệt có thể thất bại vì không giữ được tinh thần binh lính, không thu được nhân tâm; trong trường hợp đó, đế quốc muốn khôi phục trận, sẽ phải đem đại quân đến trực tiếp làm cuộc chiến tranh xâm lược, như vậy sẽ không còn «chiến tranh đặc biệt» nữa, mặt nạ cổ vũ kỹ thuật rơi xuống, để trơ bản chất thực dân xâm lược. Mà, trong thời đại hiện nay, một cuộc chiến tranh thuộc địa ra mặt nhất định bị chống lại kịch liệt chẳng những bởi nhân dân ở xứ bị

xâm lược, mà còn bị chống lại kịch liệt bởi nhân dân ở xứ bị xâm lược, nhân dân toàn thế giới. Trong cuộc chiến tranh đặc biệt, Mỹ chẳng những cần phải có một chính quyền bù nhìn ổn định, mà còn yêu cầu, ít ra là trong một lúc nào đó, có *một nguy quyền dân sự được sơn phết bằng màu sơn dân chủ*. Chỉ có một chính quyền dân sự mới có hy vọng được ít nhiều sự ủng hộ của chính đảng và giáo phái; chính quyền ấy phải ra vẻ ít nhiều dân chủ mới tạo cho nó một chỗ dựa xã hội, một thanh thế cần thiết. Nhược bằng dù ổn định mà là chính quyền quân sự, chính quyền ra mặt độc tài, thì tác dụng mỉa dân, tác dụng tập hợp lực lượng, tác dụng động viên nhân tài vật lực sẽ không có, hoặc có ở mức quá thấp không đủ để hoàn thành chiến tranh đặc biệt. Vậy có thể hiểu tại sao đại sứ Mỹ Nôn-tinh yêu cầu Ngô-dinh-Diệm «nới rộng dân chủ»; và có thể hiểu tại sao đại sứ Mỹ Tay-lơ hi hi hục đề bơm hơi cho chính phủ Trần-văn-Hương, chính phủ Phan-huy-Quát trong lúc thực tế quyền hành nằm trong tay của hội đồng quân đội do tướng Nguyễn Khánh cầm đầu. Càng dễ hiểu tại sao các hăng thông tấn Anh, Pháp, Nhật, Mỹ đều xem sự khủng hoảng triển miên của nguy quyền suốt giai đoạn chiến tranh đặc biệt là một thất bại lớn của Hoa-thịnh-đốn, ngang hàng với thất bại của kế hoạch «áp chiến lược», và giống như thất bại đầm máu trên các chiến trường từ Ấp-bắc qua Bình-giã đến Ba-gia. Chính lúc Mỹ muốn có một chính quyền tay sai ổn định ở Sài-gòn là lúc nguy quyền Sài-gòn mất ổn định nhất, bị sụp đổ thường nhất.

CHÍNH QUYỀN DIỆM LUNG LAY, SỤP ĐỔ; ĐẢO CHÍNH NGÀY 1-11-1963

So sánh tất cả các nguy chính phủ ở Sài-gòn từ giữa năm 1954 đến nay thì chính phủ Ngô-dinh-Diệm sống dai nhất. Diệm cầm quyền

9 năm. Trong thời gian đó thì nó được ổn định từ cuối 1955 đến đầu 1959. Diệm nhờ Mỹ giúp sức nên vượt qua tương đối mau lẹ cuộc

khủng hoảng xảy ra cuối 1954, đầu 1955 khi phe quân nhân thân Pháp Nguyễn-văn-Hình, Nguyễn-văn-Vỹ và sau đó, các lực lượng Bình-xuyên, Hòa-hảo và Cao-đài, đứng lên chống Diệm. Diệm thắng, không phải vì Diệm đã mạnh, mà vì Pháp đã bị buộc phải nhường miền Nam Việt-nam cho Mỹ rồi. Sau bốn năm ổn định tạm thời và mỏng manh, chính quyền Diệm bước vào một cơn khủng hoảng mới, kéo dài, nan giải, lần này không phải do quân nhân và giáo phái thân Pháp gây nên, mà lần này do một đợt sóng thần từ đáy biển dâng lên, do quần chúng nhân dân nổi dậy thành một cao trào khởi nghĩa rộng lớn khắp nông thôn, rừng núi, làm chuyển động thành phố. Chính cao trào khởi nghĩa này là nguyên nhân sâu xa và căn bản nhất làm sụp đổ liên tiếp tất cả các chính phủ bù nhìn ở Sài-gòn từ 1963 đến 1965, gây nên một trạng thái khủng hoảng liên miên trong ngụy quyền, làm cho đế quốc Mỹ phải diên đầu đối phó.

Từ 1960, chính quyền Diệm đã lung lay ở gốc. Năm ấy, ở hàng ngàn thôn, xã, buôn, chính quyền cơ sở của Diệm bị tan rã dưới sức tấn công chính trị và quân sự của phong trào khởi nghĩa. Riêng ở Nam-bộ, trung bình 50% hội tề xã bị diệt, chạy trốn, hoặc đầu hàng nhân dân. Sáng ngày 11 tháng 11, nổ ra cuộc đảo chính lần thứ nhất. Quân đảo chính (do đại tá lĩnh dù Nguyễn-chánh-Thị cầm đầu) đã chiếm được Sài-gòn, bao vây dinh độc lập. Diệm trốn dưới hầm, hứa chấm dứt độc tài gia đình trị, hứa thành lập chính phủ « quốc gia liên hiệp ». Nhưng vì Mỹ còn ủng hộ Diệm, vì phe đảo chính không kiên quyết lật đổ Diệm mà chỉ muốn đòi Diệm cải tổ chính phủ, phe đảo chính không dựa vào nhân dân mà trông cậy vào Mỹ, cho nên Diệm có thì giờ tập hợp lực lượng phản kích: Đảo chính thất bại. Diệm càng độc tài ghê tởm.

Đề đối phó với cao trào cách mạng của nhân dân lúc này đã được Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lãnh đạo, Mỹ đề ra chiến lược « chiến tranh đặc biệt » và đặt ra kế hoạch Sta-lây — Tay-lơ bình định Nam Việt-nam trong vòng 18 tháng, đến cuối 1962 thì sẽ xong. Năm 1961 trôi qua mà ngụy quyền không vững thêm chút nào. Vùng giải phóng mở rộng. Quân giải phóng và quân du kích loại ra ngoài vòng chiến đấu 33.000 quân Mỹ-Diệm. Diệm bày trò bầu cử quốc hội mà không làm bằng lòng bất cứ một chính đảng đối lập nào. Nôn-tình không có sức đem lại sự nhích gần nhau giữa các nhóm thân Mỹ. Sang năm 1962, chiến tranh đặc biệt được Mỹ-Diệm tiến hành trên một mức độ cao: chúng tăng cường gấp bội các cuộc hành quân, dùng những chiến thuật mới như « phượng hoàng bay », « thiết

xa vận », càn quét dài ngày, nhằm gom dân, lập « ấp chiến lược », thủ tiêu vùng giải phóng. Nhưng, chương trình ấp chiến lược không thực hiện được như ý; chúng lập cũng nhiều, mà dân phá cũng dữ. Còn vùng giải phóng nếu bị bó hẹp ở một chỗ này thì lại nở ra ở mấy chỗ khác, nhìn chung, được củng cố. Năm 1962, quân dân miền Nam loại 85.000 địch ra khỏi vòng chiến đấu, thu hơn 10.000 súng. Ngụy quân dao động; bất mãn tăng thêm trong hàng ngũ sĩ quan. Tình hình đó góp phần cắt nghĩa tại sao, tháng 2 năm 1962, phi công Nguyễn-văn-Cur không chịu mang bom đi thả xuống Tân-hòa (Gò-công) mà trút bom xuống dinh độc lập của Diệm. Một lần nữa Diệm thoát chết. Hắn càng thẳng cánh độc tài.

Diệm lại đâm ra bướng bỉnh với Mỹ, vì, một mặt trong chính phủ Mỹ có ý định « thay ngựa giữa giò » để tránh khỏi bại trận, mặt khác trong quân đội Mỹ, có phe mạnh hứa hẹn triệt để ủng hộ Diệm. Tình hình chiến trường trong 6 tháng đầu năm 1963 đẩy chính phủ Mỹ đến quyết định « thay ngựa ». Năm 1963 bắt đầu bằng hai trận đại bại của Mỹ-Diệm, trận Ap Bắc ở Mỹ-tho và trận Pơ-lây Mơ-rông ở Gia-lai. Tiếp theo đó là một chuỗi thất bại quân sự, mặc dầu quân Diệm tăng từ 36 vạn lên 40 vạn, quân Mỹ tăng từ 12.000 lên 15.000, mặc dầu trong 6 tháng 1963 Mỹ-Diệm mở ra một số trận càn nhiều bằng cả năm 1962; càn to và nhiều, thua càng nặng, 3 lần nặng hơn 6 tháng đầu năm 1962. Tốc độ xây dựng ấp chiến lược giảm đi nhiều. Tốc độ phá ấp chiến lược tăng lên mau. Uy thế và thực lực của chính quyền Diệm sụp xuống hẳn. Đó là một trong những yếu tố cắt nghĩa tại sao vào giữa năm 1963 nổi lên ở thành thị, nhất là ở Sài-gòn, Huế, cao trào quần chúng chống Diệm chưa hề thấy từ mấy năm nay.

Phong trào đô thị chống Diệm giữa năm 1963, chủ yếu là phong trào Phật giáo chống chính sách phân biệt đối xử về tôn giáo, chống đàn áp tín đồ Phật giáo. Phong trào đô thị đó cũng là phong trào học sinh sinh viên, ít hay nhiều dưới ảnh hưởng của Phật giáo. Các lực lượng chính trị và chức nghiệp khác đối lập với Diệm đều có ném lực lượng của mình vào cuộc đấu tranh này. Phong trào bắt đầu bằng những cuộc biểu tình lưu huyết ngày 7 và 8 tháng 5 ở Huế nhân ngày lễ Phật đản, lễ Phật đản năm này trùng với ngày kỷ niệm chiến thắng Điện-biên-phủ. Làn sóng chống Diệm nổi lên ở Huế, lan vào Sài-gòn và nhiều đô thị lớn: hội hợp, bãi thực của nhiều nhà sư và tín đồ, biểu tình của nhà sư và quần chúng ở ngoài đường phố. Tình hình căng thẳng lên đến mức cao khi, vào ngày 11 tháng 6, nhà sư Thích Quảng-Đức tự thiêu tại

một ngà tư Sài-gòn đề ủng hộ yêu sách 5 điểm của Phật giáo. Đám tang của nhà sư là một cuộc tuần hành chống Diệm của trên nửa triệu người. Diệm giảm lực lượng quân sự cảnh sát sẵn sàng đàn áp. Sau đó, qua tháng 7, sang tháng 8 phong trào Phật giáo lắng xuống. Cuối tháng 8, đầu tháng 9, tiếp theo một loạt tự thiêu phản đối của sư tăng và tín đồ, phong trào nhân dân đô thị chống Diệm lại nổi lên. Có những cuộc biểu tình của Phật tử, học sinh nhân dân đông hàng 10 ngàn, 15 ngàn, 20 ngàn, ở hàng chục thành phố. Diệm thiết quân luật, tấn công ồ ạt vào các chùa lớn, bắt hàng ngàn sư sãi, tấn công ồ ạt vào các trường lớn, bắt hàng ngàn học sinh, sinh viên. Hầu hết những người lãnh đạo và cốt cán của phong trào Phật giáo và sinh viên bị giam. Cho nên phong trào này, bắt đầu từ 8-5 đến 15-9 thì xem như về cơ bản đã bị Diệm đánh gãy bằng bạo lực. Tuy vậy, nếu phong trào Phật giáo và sinh viên học sinh ở đô thị lớn bị tạm thời đánh gãy, thì phong trào nhân dân ủng hộ tín đồ Phật giáo và học sinh sinh viên chống Diệm, phong trào này do Mặt trận giải phóng lãnh đạo, lại tiếp tục phát triển, nhất là ở các tỉnh ly, các quận ly Nam-bộ. Còn Mỹ thì thấy rõ rằng nếu không thay Diệm, cuộc chiến tranh đặc biệt ắt không còn phương tiếp tục đến thắng lợi, chính quyền độc tài gia đình trị của Diệm bị toàn dân căm ghét quá. Huống chi, trong đợt I « thi đua Ấp-bắc giết giặc lập công » từ tháng 4 đến tháng 8, quân dân miền Nam diệt 50.000 quân địch và 8.000 tên trong bộ máy quản trị áp chiến lược; đợt II cuộc thi đua yêu nước đó bắt đầu từ tháng 9 với những trận chiến thắng vang dội ở Tân-niên Tây (Gò-công), Cái-nước (Cà-mau), sân bay

Sóc-trăng. Tháng 10, nổi nhất là trận Lộc-ninh (Rạch-giá) được xem như trận Ấp-bắc thứ hai. Tay-lơ và Mac Na-ma-ra học tốc chạy sang miền Nam để đánh giá tại chỗ tình hình. Chính những cuộc thất bại của Mỹ—Diệm trên chiến trường là nguyên nhân chủ yếu làm cho Mỹ quyết định hạ Diệm để mong rằng với một chính quyền mới có thể tập hợp lực lượng, thu phục dân tâm, chống lại cách mạng quần chúng. Đại sứ Mỹ mới Ca-bốt Lốt thay Nôn-tinh. Diệm biết và đề phòng nhưng không tránh khỏi bị lật đổ.

Cuộc đảo chính nổ ra trưa ngày 1 tháng 11 năm 1963. Diệm Nhu bị giết chết. Ngày 2 tháng 11, « hội đồng quân nhân » tuyên bố phế truất Diệm, bắt bớ chế độ tổng thống, đưa quyền hành pháp về tay hội đồng, ngừng áp dụng hiến pháp 1956, giải tán quốc hội bầu cử gian lận. Ngày 4-11, hội đồng quân nhân chỉ định Nguyễn-ngọc-Thơ, nguyên đốc phủ của Pháp, nguyên phó tổng thống của Diệm, làm thủ tướng chính phủ lâm thời. Mỹ và phe Mỹ liu lo khen ngợi hội đồng quân nhân đứng đầu là trung tướng Dương-văn-Minh; chúng hy vọng và đoán chắc rằng Diệm đã bị lật đổ rồi thì chắc chắn chế độ mới được sơn phết bằng nhãn hiệu « cách mạng » sẽ tập hợp được lực lượng để xây dựng một chính quyền ổn định, vững chắc làm công cụ để chuyển ngược chiều hướng chiến tranh, sớm chấm dứt chiến tranh đặc biệt bằng sự toàn thắng của chúng vào năm 1965!

Trái lại Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đoán trước rằng sự sụp đổ của Ngô-dinh-Diệm mở ra một giai đoạn khủng hoảng triền miên của ngụy quyền Sài-gòn.

BA THÁNG CỦA « HỘI ĐỒNG QUÂN NHÂN CÁCH MẠNG ». ĐẢO CHÍNH NGÀY 30 THÁNG 1 NĂM 1964

Ngày 2 tháng 11, hội đồng quân nhân phát hành bản « tuyên cáo » xác định lập trường chính sách đối nội, đối ngoại của chính quyền mới. Về lập trường, họ tuyên bố « không chủ trương lập chế độ độc tài » nhưng cũng « không chủ trương một nền dân chủ phóng túng », mà nhất định đeo đuổi « chiến tranh một mặt một còn với cộng sản », chủ trương « áp dụng một hình thức dân chủ trong tinh thần kỷ luật ». Ai có đọc những trang sử miền Nam hồi 1955—1956 thì có thể thấy rằng tuyên cáo của nhóm đảo chính 1-11 toàn là lời lẽ của Diệm hồi đó. Khác chăng là họ tuyên bố « không nêu ra lý thuyết viên vông » mà « lấy hành động làm phương châm ». Đối ngoại, Hội đồng quân nhân khẳng định « giữ một lập trường duy nhất: « chống cộng » và « đứng trong hàng ngũ của thế giới tự do », « tôn trọng

tất cả hiệp ước mà Diệm đã ký với Mỹ ». Đối nội, hội đồng quân nhân chủ trương rằng « các đảng phái chính trị không cộng sản sẽ được hoạt động trong khuôn khổ an ninh quốc phòng », rằng « sẽ thúc đẩy việc ban hành chế độ tự do báo chí để giới này ý thức được nhiệm vụ hướng dẫn dư luận trong công cuộc chống cộng ». Nói tóm lại, đường lối của hội đồng quân nhân là tiếp tục chống nhân dân, tiếp tục chịu dưới quyền đô hộ của Mỹ, tiếp tục làm chiến tranh đặc biệt của Mỹ và hứa hẹn với Mỹ là làm tốt hơn Diệm.

Hội đồng quân nhân do tướng Dương-văn-Minh cầm đầu sống ngắn ngủi ba tháng. Ba tháng này là ba tháng thất bại thảm hại của ngụy quyền mới: Vì thất bại mà nó sẽ bị một cánh tay sai khác của Mỹ lật đổ.

Chính quyền mới không che dấu nổi tính chất lệ thuộc hoàn toàn của nó đối với đế quốc Mỹ; trái lại, vì điều kiện chiến tranh cho nên tính chất lệ thuộc đó bộc lộ rõ và sớm hơn thời Diệm.

Hãng thông tấn Mỹ AP vui mừng nói rằng trong hội đồng quân nhân cũng như trong chính phủ lâm thời «toàn là những bộ mặt quen thuộc cả»! Báo Pháp *Diễn đàn các dân tộc* gọi ê-kíp cầm quyền mới ở Sài-gòn là «một chính phủ Diệm không có Diệm». Kề cũng đúng. Mỹ đã suy cho Minh, Đôn, Kim, Xuân, Đình làm đảo chính, thì dĩ nhiên bọn này là tay sai của Mỹ rồi. Thế mà chủ nhà bao giờ cũng sốt ruột, cho nên, bốn ngày sau đảo chính, bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đin Rát-xơ gọi giấy cho Nguyễn-ngọc-Thơ, nói là «Hoa-kỳ hy vọng chính phủ mới (nam) Việt-nam sẽ sớm tiếp tục chiến đấu chống cộng với những nỗ lực mới». Hôm sau, người phát ngôn quân sự Mỹ ở Sài-gòn tuyên bố rằng «hội đồng quân nhân phải đẩy mạnh các cố gắng chống du kích», rằng «Mỹ phải tăng cường kiểm soát quân sự trên toàn cõi miền Nam Việt-nam.» Tráng trọng nhất là chỉ thị của Mác Na-ma-ra bộ trưởng Quốc phòng Mỹ gửi cho Dương-văn-Minh: «Mùa khô đã bắt đầu rồi, việc truy kích địch dễ dàng hơn bao giờ hết, các bạn hãy gác chuyện lo ngại về con số thương vong đi, và hãy tiến hành cuộc chiến đấu, coi đó là hy vọng cuối cùng của các bạn». Toàn là những ngọn roi mây quất vào mông của quốc trưởng mới và thủ tướng mới Sài-gòn.

Minh, Thơ rầm rập thi hành lệnh Mỹ: Một ngày sau khi đánh chiếm dinh Gia-long thì các đơn vị đảo chính của sư đoàn 7 tức tốc trở về vị trí chiến đấu Mỹ-tho. Báo *Tin tức Mỹ và thế giới* phấn khởi cho biết rằng nếu cả tháng 10 chỉ có 2 trong số 9 tiểu đoàn của sư đoàn 7 hành quân thì chỉ trong tuần đầu sau đảo chính, 4 tiểu đoàn đã được phóng đi càn quét. Người phát ngôn quân sự Mỹ khoe rằng, trong tháng 12, chúng mở 19.800 trận càn quét, đạt con số kỷ lục xưa nay.

Ăn lương Mỹ, mặc áo Mỹ, cầm súng Mỹ thì không hoàn toàn lệ thuộc Mỹ sao được? Một chính quyền dù quân sự hay dân sự, dù gia đình trị hay trong tay một hội đồng, đã lệ thuộc đế quốc, đã «chống cộng» nghĩa là chống nhân dân, thì dù nó có sơn hiệu «cách mạng», «quốc gia», dù rằng vừa qua nó đã thi Diệm Nhu mà người người đều oán ghét, một chính quyền lệ thuộc như thế không làm sao được sự cảm tình, sự ủng hộ của đồng bào. Nhóm Minh không dựng nổi ngọn cờ dân tộc, và không có ngọn cờ dân tộc để mà dựng. Họ sẽ sớm bị đổ vì lẽ căn bản ấy.

Chính quyền mới ở Sài-gòn nói chống độc tài, nói thực hiện dân chủ, nhưng tính chất độc tài và quân phiệt của nó bị phơi bày ngay.

Để thực hiện nhiệm vụ tay sai Mỹ của họ, các người cầm quyền mới không thể không hứa hẹn thi hành dân chủ. Hội đồng quân nhân cho mình một cái đuôi «cách mạng» cũng vì mục đích ấy. Diệm đã chẳng hô hào dân chủ và cách mạng nhân vị đó sao? Nhưng Mặt trận giải phóng vạch ngay rằng đây chỉ là một chính quyền độc tài quân phiệt mới. Một ký giả tư sản nước ngoài chú ý rất đúng rằng trong cuộc đảo chính 1 tháng 11, một lực lượng độc tài (quân đội) lật đổ một chính phủ độc tài (Diệm), chỉ có thể thôi.

Hội đồng quân nhân tuyên bố một số câu, làm một số việc có tính chất mỉa dân cốt để thu phục nhân tâm: «trả tự do» cho một số người đã bị Diệm bắt giam; cho báo chí xuất bản nhiều hơn trước; lập ủy ban điều tra tội ác và tài sản của gia đình họ Ngô; giải tán mấy tổ chức chính trị của Diệm (đảng cần lao nhân vị, phong trào cách mạng quốc gia, phụ nữ liên đới v.v...) mở lại các trường đại học; lập hội đồng nhân sĩ. Nhưng, đại đa số nhân dân và người yêu nước bị Diệm bắt giam thì không được tha; luật báo chí của Pháp và của Diệm vẫn cứ được áp dụng để đàn áp nhà báo «làm rối loạn an ninh chung», «làm phương hại đến tinh thần quân đội». 15 ngày đầu tháng 11, đã có 11 tờ báo bị đóng cửa. Mở lại đại học, những tên tướng ác ôn đã chiếm trường và bắt hàng ngàn sinh viên hồi giữa năm, là Tôn-thất-Đỉnh làm tổng trưởng bộ nội vụ. Ngày 12-11-1963, đó trường Sài-gòn cấm các cuộc tụ họp của dân chúng. Ngày 16-12-1963, bộ nội vụ thực tế thủ tiêu tự do hội họp và tự do lập hội. Hành động làm lộ rõ nhất tính chất «chính phủ Diệm không có Diệm» của ngụy quyền mới ở Sài-gòn là từ 30-12-1963 đến 17-1-1964, chúng đã đàn áp đẫm máu cuộc bãi công của công nhân hãng dệt Vi-na-téc-cô; chúng đã cho nhiều tiểu đoàn lính bao vây xưởng, dùng lưỡi lê đâm công nhân, dùng vòi rồng phun nước có pha chất độc hóa học, làm chết và bị thương trên 200 thợ đàn ông và đàn bà, chỉ vì họ có «tội» bãi công để ủng hộ yêu sách đòi tăng lương, đòi tự do nghiệp đoàn. Còn cái «hội đồng nhân sĩ» do Dương-văn-Minh lập ra, trước hết chỉ là một hội đồng tư vấn mà ngày xưa toàn quyền, thống đốc Pháp đều có; trong hội đồng nhân sĩ, chỉ toàn là bọn thân Mỹ với nhau, cho đến hãng UPI của Mỹ cũng phải than rằng «trong đó không có lấy một người được ự ủng hộ của dân chúng».

Bọn cầm quyền mới ở Sài-gòn không giương nổi ngọn cờ dân chủ; chúng không có ngọn cờ ấy để mà giương lên. Đó là một lý do nữa cắt nghĩa sự sụp đổ nhanh chóng của chúng.

Những người cầm quyền mới ở Sài-gòn không tập hợp được các lực lượng chính trị và tôn giáo; chúng vẫn bị cô lập.

Mỹ lật đổ Diệm, một lý do là Diệm tỏ ra không có sức, hay không ý muốn tập hợp các thứ lực lượng chính trị và tôn giáo để chống lại cách mạng nhân dân. Gạt Diệm ra, giết Diệm, Mỹ mong rằng lũ tay sai mới sẽ thoát khỏi tình hình cô lập, sẽ tập hợp được các chính đảng và giáo phái xung quanh chương trình chiến tranh đặc biệt của Mỹ, chống lại Mặt trận dân tộc giải phóng một cách đắc lực hơn từ trước đến nay. Thực hiện chỉ thị của Mỹ, hội đồng quân nhân đã có cố gắng trên phương hướng đó. Đối với các giáo phái: Hòa-hảo, Cao-dài, Phật giáo, công giáo, họ ra sức lôi kéo và sử dụng theo kinh nghiệm thực dân Pháp hồi chiến tranh Đông-dương vừa qua. Cuối tháng 11, Dương-văn-Minh đi Hậu giang đề dự lễ Hòa-hảo và nói là «đề nhận sự ủng hộ» của giáo phái này. Nhưng, không kể những người Hòa-hảo nay đã giác ngộ chính trị, thì ai cũng nhớ rằng chính Dương-văn-Minh hồi 1955 cầm quân của Diệm tiêu diệt Hòa-hảo, còn Thơ dụ Ba Cụt ra hàng để bắt và giết đi. Hòa-hảo khó tin nhiệm. Hơn nữa, các nhóm Hòa-hảo đặt điều kiện cho sự hợp tác: có quân đội thành đơn vị riêng, có một vùng cai trị riêng. Sài-gòn khó chấp nhận. Hội đồng quân nhân ra sức lôi kéo Cao-dài, phong cho tướng Cao-dài Lê-văn-Tất (từ Cao-miền về) làm tỉnh trưởng Tây-ninh; cuối tháng chạp, Minh, Thơ và Ca-bốt Lốt lên Tây-ninh nói là đề dự «lễ Cao-dài mừng cách mạng 1-11-1963». Nhưng, không kể quân chúng Cao-dài mấy năm nay giác ngộ chính trị khá, những người lãnh tụ Cao-dài tuy thân Mỹ nhưng đặt điều kiện hợp tác gần như Hòa-hảo. Thất bại trong việc lôi kéo Cao-dài, bọn cầm quyền Sài-gòn đâm ra khủng bố, bắt một số ông sĩ tãi và giải tán tổ chức «Hòa bình chung sống» do ông Phạm-công-Tắc sáng lập và do ông Phạm-văn-Nhung cầm đầu. Mỹ và hội đồng quân nhân chú ý nhất là lôi kéo Phật giáo. Diệm đổ, tin đồ Phật giáo vui lòng. Nhưng kẻ cầm quyền của Diệm chiếm chùa, bắt hàng ngàn sư sãi chính là Tôn-thất-Đỉnh, là tổng trưởng bộ nội vụ. Hôm Nguyễn-ngọc-Thơ, tướng Hác-kin và Tôn-thất-Đỉnh đến khai mạc đại hội Phật giáo tại chùa Xá-lợi thì truyền đơn rải trước chùa đòi Thơ từ chức. Như vậy Hòa-hảo, Cao-dài, Phật giáo không thực sự ủng hộ hội đồng quân nhân tuy có tuyên bố này nọ. Còn thiên chúa giáo vốn là

hậu thuẫn của gia đình Diệm thì nay trở thành thù địch với phe Minh, Đôn, Kim, Xuân, Đỉnh. Việc chính quyền mới thay thế tất cả các tỉnh trưởng, quận trưởng người công giáo bị tố cáo là đã đàn áp Phật giáo, làm cho phe công giáo vừa lo sợ vừa bức tức. Cuối 1963, đầu 1964, xảy ra nhiều cuộc xung đột quan trọng giữa Phật giáo và công giáo ở nhiều tỉnh duyên hải trung và nam Trung-bộ.

Còn cố gắng của hội đồng quân nhân tập hợp các chính đảng, nhân sĩ cũng không may mắn gì hơn. Sau ngày Diệm đổ, các chính đảng, tổ chức đều hoạt động trở lại, một số chính đảng và tổ chức mới mọc ra. Nhưng không một chính đảng nào, không một chính khách nào có thực lực quần chúng. Mỗi nhóm, mỗi người lại tham vọng rất to. Nếu đến gần ngày cuối cùng của nó, hội đồng quân nhân dựng lên được một hội đồng nhân sĩ, thì đó là sự dục lại một số người không đại biểu cho ai, một cái chợ của những con buôn chính trị. Nói tóm một câu, chỗ dựa của chính quyền mới chẳng những không rộng hơn, không chắc hơn, mà lại còn hẹp hơn, bấp bênh hơn dưới thời Diệm.

Nội bộ của bọn cầm quyền mới chia rẽ nghiêm trọng.

Trước hết là sự chia rẽ trong quân đội. Hôm đảo chính, tư lệnh và tham mưu trưởng lực lượng đặc biệt bị giết; tư lệnh hải quân cũng bị giết. Tư lệnh không quân và linh dù bị bắt. Không dễ gì với việc giết, bắt số sĩ quan cầm đầu đơn vị mà hội đồng quân nhân nắm được các đơn vị. Đỉnh, Xuân, Kim, Tri lên chức, nhưng 2 trong 4 tư lệnh quân đoàn và 5 trong 9 tư lệnh sư đoàn hoặc bị cách chức, hoặc đổi đi. Tính đến cuối tháng 11 thì đã có 23 tỉnh trưởng bị mất chức, số bị đổi càng đông hơn, chúng toàn là tá, úy phụ trách bảo an.

Trong bộ máy dân sự cũng có một sự thanh trừng khá mạnh.

Bản thân hội đồng quân nhân gồm 12 tướng cũng có mâu thuẫn. Quyết định của Minh, Đôn, Kim thì Đỉnh không dễ chịu thì hành vì Đỉnh thấy mình bị tước bớt quyền hành. Đỉnh bị nhóm kia xem là tên «lừa thầy phản bạn». Hội đồng quân nhân chỉ hiệp nhau lật Diệm, nhưng không phải là một chính đảng, vì vậy phạm bản việc lớn, ý kiến đều khác nhau. Đỉnh mới ba hoa hôm nay là sẽ bỏ ấp chiến lược, thì hôm sau Minh đĩnh chính là vẫn giữ ấp chiến lược. Họ mâu thuẫn nhau về vấn đề nên phá vỡ hay nên bảo tồn bộ máy phản động của gia đình Diệm xây dựng 9 năm nay. Họ mâu thuẫn nhau về việc dùng hay không dùng đảng Đại Việt thay cho đảng Cần lao, theo đề nghị của Mỹ. Đó là chưa kể mâu thuẫn

giữ hội đồng quân nhân cầm quyền và các chính khách cho rằng sau khi đã làm đảo chính rồi, quân nhân phải nhường chỗ cho chính khách.

Vì những mâu thuẫn nội bộ đó mà mọi công việc của hội đồng quân nhân và chính phủ lâm thời đều chậm trễ, kẻ đẩy tới người kéo lui, bọn khác ngồi xem. Bọn tay chân của Diệm tập hợp lại lực lượng để có sức ngăn cản sự thanh trừng trong quân đội và trong bộ máy dân sự, hơn nữa, để sử dụng trở lại bọn đã bị thanh trừng.

Chính quyền mới thất bại nặng trong nhiệm vụ chủ yếu của Mỹ giao cho là đẩy mạnh chiến tranh đặc biệt, thu hẹp vùng giải phóng, tiêu diệt quân du kích.

Mỹ thay ngựa là đề nguy quân đánh hăng hơn, đề tướng nguy xông xáo hơn, đề tình hình quân sự của chúng sáng sủa hơn. Nhưng ý muốn đó của Mỹ không thực hiện được, trái lại, tình hình càng trở nên đen tối. Mỹ và tay sai có ý thức rằng phải làm đảo chính rất gọn, không để cho Việt cộng lợi dụng thời cơ. Thế nhưng quân và dân miền Nam vẫn lợi dụng được thời cơ để thu thêm nhiều thắng lợi quân sự và chính trị mới. Hãng thông tấn Mỹ UPI cho biết «trong 5 ngày tiếp theo cuộc đảo chính du kích Việt cộng tăng số cuộc tấn công lên 50%». Timmes, trưởng phái đoàn MAAG thừa nhận là «trong tuần lễ thứ 2 sau đảo chính, quân chính phủ bị chết, bị thương, bị mất vũ khí bằng 2 lần tuần trước». Kết quả chung là chỉ trong tháng 11, lực lượng vũ trang nhân dân tiêu diệt và bức rút 382 đồn, phá thêm 1.079 ấp chiến lược, tiêu diệt và làm tan rã 13.600 quân địch, bắn rơi và bắn hỏng 71 máy bay, thu trên 2.000 súng, giải phóng thêm 32 xã, 685 thôn và buôn, 5 thị trấn với số dân 50 vạn người. Thành tích của riêng tháng 11 năm 1963 đã bằng phân nửa toàn bộ thành tích năm 1962. Chiến cuộc lớn xảy ra ở ngay cửa ngõ Sài-gòn; Quân giải phóng tiêu diệt đồn Hiệp-hòa, một trận mà UPI nói là «rất có thể làm tăng thêm ý nghĩ của dân đô thị về giải pháp trung lập cho miền Nam Việt-nam». Xa Sài-gòn hơn, Quân giải phóng tiêu diệt chi khu Đầm-dơi, Cái Nước, những trận mà sau đó Mỹ nhận xét rằng «Việt cộng đã có đủ vũ khí để tấn công những trung tâm đồng đảo và giữ lấy ít ra là tạm thời».

Trong tháng 12, địch bị bắt buộc phải bỏ một số đồn hốt nhiều hơn là hai năm qua cộng lại. Tháng giêng 1964, bọn Mỹ và tay sai cố sức giành chủ động bằng cách tổ chức một cuộc càn quét đại quy mô ở cù lao Thạnh-phú (Bến-tre) do chính bộ chỉ huy Mỹ và hội đồng quân nhân trực tiếp chỉ huy; nhưng cuộc càn

thất bại; cả ngàn địch bị tiêu diệt. Rõ ràng là Đế quốc Mỹ đã phạm sai lầm khi nó chủ trương bằng cuộc đảo chính, dựng lên một tập đoàn tay sai mới có khả năng hơn gia đình Ngô-dinh-Diệm và nhờ đó, chúng sẽ đẩy lùi được cách mạng miền Nam. Thực tế cho thấy Mỹ đã thua lỗ trong chuyến phiêu lưu này, vừa mất bọn tay sai Diệm Nhu kẻ như có tài khuyển mã và khó thay thế, vừa rơi vào những thất bại nặng nề hơn trước, vào tình thế bị bét hơn trước. «Thất bại chủ nghĩa, sự ngao ngán, nghi kỵ, hoang mang, là điều nổi bật trong tâm tư binh lính và công chức, không phải chỉ ở lớp dưới mà cả ở lớp trên nữa» đó là một nhận xét đúng sự thật của Mặt trận giải phóng.

Tình hình như thế. Mỹ hoảng hốt trước sự phát triển không thể ngăn chặn được của phong trào cách mạng. Nó tỏ ý bất mãn với bọn Minh, Kim, Đôn. Cuối năm 1963, báo Mỹ *Diễn đàn thông tin Nữu-xóc* đã viết (20-12-1963): «Đề lật đổ Diệm người ta bảo rằng Diệm chưa đẩy mạnh chiến tranh một cách đầy đủ, nhưng từ lúc ông Diệm bị giết đến giờ, sự hoạt động quân sự cũng chỉ đáng chú ý ở những cuộc tấn công ngày càng táo bạo hơn và quan trọng hơn của Việt cộng, đó không phải là những kết quả mà người ta mong đợi ở cuộc đảo chính»; «nếu cuộc viếng thăm (Sài-gòn) của bộ trưởng bộ quốc phòng Mac Na-ma-ra không có mục đích đưa một tối hậu thư, thì chắc chắn nó cũng vượt xa khuôn khổ một chuyến đi thị sát».

Bị chủ đánh giá như thế thì hội đồng quân nhân và chính phủ lâm thời Sài-gòn chỉ còn chờ ngày bị lật đổ mà thôi.

Cuộc đảo chính nổ ra ngày 30 tháng 1 năm 1964. Người đứng đầu lực lượng đảo chính là tướng Nguyễn Khánh tư lệnh quân đoàn I kẻ đã đem quân về Sài-gòn cứu Diệm hồi tháng 11 năm 1960. Khánh dựa vào Trần-thiện-Khiêm, tư lệnh quân đoàn III, dùng một số đơn vị lính dù, lính thủy đánh bộ, một số đơn vị của sư đoàn 7, sư đoàn 5, bao vây bộ tổng tham mưu, chiếm các cơ quan thông tin tuyên truyền, chặn các ngõ đường lớn vào Sài-gòn, bao vây nhà riêng các tướng lĩnh trong hội đồng quân nhân, bắt Đôn, Kim, Xuân, Đình. Minh xem như bị giam lỏng. Sáng ra thì phe Khánh đã làm chủ Sài-gòn rồi mà không phải nổ một phát súng nào. Nội nhật 30 tháng 1 tổng thống Mỹ Giôn-son gọi điện chúc tụng Khánh và gọi ý Khánh hãy chính thức yêu cầu Mỹ «giúp» thêm tiền, súng, người. Người phát ngôn quân sự Mỹ tuyên bố: «Mỹ tham gia cuộc chiến tranh thực sự ở Nam Việt-nam và coi đó là nghĩa vụ hàng đầu của Mỹ». Như thế là Mỹ quyết định bồi dưỡng cho Khánh.

Mỹ thay ngựa, mong rằng ngựa Khánh bền hơn, giỏi hơn. Từ nay hay nói cho đúng hơn, từ sau khi Diệm đổ, có hai yếu tố mới dự vào các cuộc đảo chính ở Sài-gòn, đó là sự giành địa vị quyền hạn của các tướng lĩnh và bản thân

cải chính sách của Mỹ một lượt nuôi nhiều ngựa dự trữ và một lần giết nhiều giầy con rồi. Còn nguyên nhân sâu xa của mọi cuộc đảo lộn của ngụy quyền vẫn là cao trào cách mạng không gì ngăn cản được của nhân dân miền Nam.

DUỐI ĐỘC TÀI CỦA NGUYỄN KHÁNH, NGUY QUYỀN BỊ ĐẢO LỘN NHIỀU VÀ NGUY KỊCH HƠN LÚC NÀO HẾT

Tuy chiếm Sài-gòn không tốn một viên đạn, phe Nguyễn Khánh và bọn Mỹ lúng túng mãi tới chiều 30 mới công bố danh sách hội đồng quân nhân mới và bản tuyên cáo cắt nghĩa vì sao chúng lại làm đảo chính và đảo chính rồi sẽ làm gì. Hội đồng quân đội bấy giờ do Khánh làm chủ tịch gồm các tư lệnh quân, sự, nhiều binh chủng; không có Minh; nhưng dễ gỡ khó cho Mỹ về mặt « pháp lý », và để xoa dịu dư luận ở đó thì, bọn Khánh vẫn để Minh đóng vai quốc trưởng hình thức. Lý do đảo chính được tuyên bố có hai cái lớn: một là phe Minh *bất lực*, không xoay nổi chiều hướng chiến tranh, bị thua luôn; hai là trong phe Minh nhiều người chạy theo *trung lập*. Bọn Khánh lên nắm chính quyền hứa hẹn (với Mỹ) là sẽ cố gắng gấp bội để chống cộng sản, chống trung lập, chuyển bại thành thắng. Nguyễn Khánh sẽ làm được gì hơn Dương-vấn-Minh, dư luận ngay của các hãng thông tấn Mỹ, Pháp, Anh cũng trất nghi ngờ, khác với những tia hy vọng hồi Minh hạ Diệm: « Cuộc đảo chính mới nhất ở Sài-gòn làm lung lay niềm tin tưởng của cộng chúng vào khả năng quân đội Nam Việt-nam giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh chống Việt cộng. Cuộc đảo chính lật đổ hội đồng quân nhân của Dương-vấn-Minh chỉ tạo ra một tình trạng bất ổn định về chính trị hết sức nguy hiểm. Những người Việt-nam và người phương Tây am hiểu tình hình trước đây đều cho rằng chỉ có quân đội là tổ chức duy nhất còn tồn tại sau gần 9 năm thống trị của gia đình họ Ngô thì nay rõ ràng là bị chia rẽ. Theo những nguồn tin có thẩm quyền thì hiện nay việc Nguyễn Khánh lên cầm quyền đã chia rẽ quân đội một cách sâu sắc và tạo nên một nguy cơ nghiêm trọng cho một cuộc đảo chính nữa. Cuộc đảo chính mới đây chứng tỏ rằng quân đội không còn kỷ luật gì nữa. Hệ thống chỉ huy bị tan vỡ. Trên Sài-gòn bao trùm một không khí sợ hãi và lo lắng giống như những ngày cuối của Ngô-dinh-Diệm » (UPI 7-2-1964).

Một trong những việc đầu tiên của Khánh là tuyên bố « đặt cộng sản và trung lập ra ngoài vòng pháp luật », chứng tỏ bản chất phát-xít cực đoan của ngụy quyền, cũng chứng tỏ rằng ngụy quyền sẽ phải bận tâm rất nhiều để đánh những phe phái đối lập trong nội bộ chúng nó.

Ngụy quyền Nguyễn Khánh bắt đầu từ 30-1-1964, mãi đến 19-2-1965 thì Nguyễn Khánh mới bị lật đổ vĩnh viễn. Nhưng trong thời gian hơn một năm đó, ngụy quyền này không lúc nào thật ổn định, trái lại đảo chính và phản đảo chính nối tiếp nhau, cải tổ đi và cải tổ lại, chính phủ quân sự rồi chính phủ dân sự, rồi chính phủ hỗn hợp quân sự dân sự, lộn nhào như một nắm tơ vò. Về phần mình, Mặt trận giải phóng khẳng định rằng: dù thay đổi tập đoàn tay sai này hay tập đoàn tay sai khác, đế quốc Mỹ xâm lược hoàn toàn không thể lừa bịp được ai và nhất định chúng không bao giờ xoay trở được tình thế đã bất lợi cho chúng.

1. Công thức « hai con bài quân sự và chính trị song song » — chính phủ Khánh — Hoàn — thất bại thê thảm.

Hội đồng của Minh đổ rồi thì chính phủ của Thơ cũng phải từ chức. Khánh nghe theo chỉ thị của Mỹ, dùng đảng Đại Việt thay cho đảng Cần lao nhân vị trong cơ cấu chính quyền. Khánh làm thủ tướng, Hoàn một lãnh tụ Đại Việt làm phó thủ tướng thứ nhất lãnh trách nhiệm « bình định ». Đại Việt là một đảng phản động đã từng phục vụ Nhật hồi thế giới chiến tranh thứ hai, Hoàn đã từng làm bộ trưởng bù nhìn của thực dân Pháp hồi thời chiến tranh Đông-dương, lâu nay được Mỹ nuôi dưỡng làm con bài dự trữ. Ê-kip Khánh—Hoàn là một chiếc xe song mã. Chủ Mỹ trước đi một ngựa, bây giờ đi hai ngựa. Với cải chính phủ mới này, Mỹ muốn làm cho ngụy quyền có một tí tinh chất dân sự và một tí tinh chất đoàn kết. Nhưng chẳng một ai làm. Báo tư bản Pháp *Lơ phi-ga-rô* (9-2-1964) viết: « Chính phủ Khánh không phải là một chính phủ đoàn kết quốc gia thực sự, vì gần như không thể thành lập một chính phủ đoàn kết quốc gia được do sự chia rẽ cực độ giữa các đảng phái quốc gia; chính phủ của tướng Khánh chỉ là một sự hỗn hợp giữa các tướng lĩnh với đảng viên và người cầm tinh của Đảng Đại Việt nắm chức vụ chủ chốt ».

Chẳng những là chính phủ Khánh—Hoàn không « đoàn kết quốc gia thực sự » mà ngay phe Khánh và phe Hoàn trong chính phủ cũng

mâu thuẫn nhau, chống đối nhau, ngầm diệt nhau trong lúc tinh nỏ địch, tinh phát-xít của chúng càng bị bộc lộ.

— Bọn cầm quyền mời ra sức thanh trừng trong bộ máy quân đội và chính quyền, hời phục bọn tay chân của Diệm Nhu đã bị sa thải trong 3 tháng trước, đưa người của Đại Việt vào nắm nhiều chức vụ trọng yếu từ quận lĩnh trở lên gây ra phản ứng của các phái chống Diệm, và gây thêm ganh tị, xáo trộn, chia rẽ trong hàng ngũ bọn tay sai của Mỹ.

Hai cuộc đảo chính xảy ra liên tiếp trong vòng 3 tháng đã vô tình hay cố ý giáng những đòn khá nặng nề vào bộ máy cai trị và bộ máy quân đội nguy ở miền Nam Việt-nam. Trong 90 ngày, phe Minh đã giết, bỏ tù, cách chức, đày đọa chừng 500 công chức và sĩ quan trong đó có 50 sĩ quan từ cấp tá trở lên, xáo trộn hầu hết các bộ tư lệnh quân đoàn và sư đoàn và thay thế hầu hết các tỉnh trưởng, rất nhiều quận trưởng. Trong khi đó thì cách mạng nhân dân như sóng biển đánh vào cơ sở xã hội của ngụy quyền, ngụy quân, gây nhiều tổn thất rất nặng cho chúng. Bọn Khánh—Hoàn lên cầm quyền trong tình hình đó. Chúng thanh trừng những đứa vừa qua đã làm việc thanh trừng, bỏ tù lỏng 5 tướng, bắt giam khoảng 200 sĩ quan, thay 3 trên 4 tư lệnh quân đoàn, 6 trên 9 tư lệnh sư đoàn, thay hàng loạt tỉnh trưởng quận trưởng, nhân viên ngoại giao, giáng chức 800 công chức. Nhiều tỉnh quận thay tỉnh trưởng, quận trưởng 3 lần trong 4 tháng. Viên chức hoang mang. Quân lính cũng hoang mang. Thủ tướng Khánh mâu thuẫn với quốc trưởng Minh, quốc trưởng bỏ nhiệm ai thì người ấy liền bị thủ tướng cách chức. Thậm chí Khánh cử Dương-ngọc-Lắm làm tổng giám đốc Công an Cảnh sát và đô trưởng Sài-gòn, rồi chỉ ít hôm sau hất lột cả 2 chức đó giao cho 2 người khác. Mâu thuẫn giữa bọn thân Mỹ trong chính quyền và bọn thân Mỹ ngoài chính quyền trở nên gay gắt; chúng ganh ăn. Ấy là chưa kể việc Khánh Hoàn phục hồi bọn tay sai Diệm Nhu làm cho Phật giáo bất bình; nơi này nơi đó phe công giáo phản động trả thù những tín đồ Phật giáo. Hơn nữa, cặp Khánh—Hoàn như hai ngựa kéo một xe, mà cũng là hai cái mõm ngựa dúi vào một máng cỏ; chúng cắn nhau, đá nhau, ban đầu ngấm ngầm, sau công khai. Bọn Đại Việt muốn đưa người của chúng vào cầm đầu nhiều đơn vị quân đội và nhiều tỉnh để gây thanh thế mà chuẩn bị ngày buộc Khánh phải giao toàn quyền cho một chính phủ « dân sự ». Khánh biết mưu ấy, lấy quyền thủ tướng và chủ tịch hội đồng quân đội mà cản trở. Hà-thức-Ký tổng trưởng bộ nội vụ từ chức là vì vậy.

— Khánh—Hoàn cũng như Minh Đôn Kim, thất bại nặng trong việc tập hợp các lực lượng chính trị và tôn giáo chống lại cách mạng nhân dân.

Vì đế quốc Mỹ tìm cách xây dựng chính quyền tay sai mới trên cơ sở một đảng và đảng ấy là Đại Việt, nên các nhóm, các đảng khác bài bác bọn được đưa lên địa vị cao. Lúc này ở các đô thị lớn miền Nam có gần 40 « đảng »; giữa năm 1964 thì 22 « đảng » đã được hoạt động hợp pháp. Một đảng lại có thể chia ra làm nhiều cánh chọi nhau; Đại Việt ít nhất có 3 cánh, Quốc dân đảng 4 cánh! Khánh công khai gọi các « chính đảng » là xoi thịt; hấn hợp « đại hội lập quy chế đảng phái » (6-1964), chỉ thị rằng « từng ấy chính đảng phải được thu gọn lại thành chỉ 2 đảng như bên Hoa-kỳ ». Các đảng om lên phản đối dữ dội. Hoàn muốn có thanh thế để cạnh tranh với Khánh, đã ra sức góp hợp tám đảng còn con thành « lực lượng quốc gia thống nhất », hấn làm tổng thư ký. Sự thật, đó chỉ tập hợp cho có hình thức. Chứ ngay trong Đại Việt cũng chưa có sự hợp tác giữa các cánh Hoàn, Sung, Thái, Quát, thì còn thống nhất với ai? Bình luận về sự tan vỡ của « Đại hội định quy chế đảng phái », hãng thông tấn Pháp AFP (3-7-1964) viết: « sự đoạn giao của chính phủ với các đảng phái không làm cho các nhà quan sát ở Sài-gòn ngạc nhiên; dưới mắt họ, điều đó chỉ xác nhận sự bất lực của các đảng phái ở miền Nam Việt-nam vì tính chất phức tạp của nó, vì sự tranh chấp của bọn họ và sự bất bình của các tầng lớp dân chúng đối với họ ».

— Chế độ Khánh—Hoàn tỏ ra độc tài trắng trợn và lệ thuộc vào Mỹ một cách ra mặt.

Ngay cái bánh vẽ có chút ít bóng dáng « dân chủ » là hội đồng nhân sĩ thì Khánh cũng làm cho nó chết mất. Khánh bóp nghẹt báo chí đã rõ lên sau khi Diệm đổ; từ 30-1 đến 25-5, có 60 tờ báo bị đóng cửa tạm thời hay vĩnh viễn. Khánh là một tên vô biên, khinh thị đảng phái, khinh thị chính khách, bất chấp dư luận báo chí. Tính chất phát-xít của chế độ Khánh còn ở chỗ sử dụng dư đảng cần lao nhân vị để cai trị, cho đến đổi Phật giáo phải tuyên bố rằng mấy tháng dưới chế độ Khánh số Phật tử bị bắt bị giết còn nhiều hơn là trong 9 năm của Diệm. Khánh cho máy bay triệt hạ làng Bến Cầu của tín đồ Cao-đài, thiêu hủy 1.000 nóc nhà. Nổi bật nhất là sắc luật 93 « đặt cộng sản và trung lập ra ngoài vòng pháp luật », một việc mà Khánh tự hào là không một chính phủ nào trước hấn, kể cả Diệm, dám làm! Sắc luật 93, một thứ sắc luật 10-59 mở rộng hơn và nghiêm khắc hơn.

Sự lệ thuộc vào Mỹ của chính quyền Khánh—Hoàn thì rõ quá, rõ nhất và mới nhất là trong việc Khánh đồng ý lập « bộ chỉ huy Việt—Mỹ

có quyền quyết định kế hoạch hành quân» (11-5-1964) và « Ủy ban an ninh hỗn hợp Việt-Mỹ » sau khi nhiều cơ quan của Mỹ bị các đơn vị đặc công của Quân giải phóng tấn công ngay trong thành phố Sài-gòn.

— *Ngụy quyền Khánh—Hoàn thất bại nặng nề trong việc thực hiện chiến tranh đặc biệt của Mỹ.*

Mỹ mong rằng với Khánh có thể nếu không đánh lui được thì ít ra cũng chặn đứng được làn sóng cách mạng của nhân dân. Ngày Khánh làm đảo chính Giôn-sơn đã đánh điện đòi Khánh phải « tăng cường nhịp độ hành quân cần quét ». Sáng ngày thứ 2 sau đảo chính, Khánh họp báo tuyên bố là hắn sẽ ra trận nội trong ngày thứ 3. Khánh có tiếng là hay « xông xáo », « ngổ ngáo » ; nhưng, làm cho ngụy quân xông xáo, hăng lên thì lại là một việc khác, mặc dầu nhờ Mỹ tăng viện trợ, Khánh cho lên chức hàng loạt các sĩ, úy và cho lính tăng lương 20% đồng loạt. Tinh thần lính ngụy tiếp tục suy sụp nhanh. 6 tháng cầm quyền của Khánh—Hoàn, ngụy quân bị thất bại nặng nhất xưa nay, sau đây là mấy nét chính của sự thất bại đó :

Về kế hoạch gọi là « bình định », đầu năm chúng nói : « Châu thổ sông Cửu-long là nơi tập trung dân số, của cải, lương thực ; bình định vùng này thì đầu con rắn sẽ bị đánh vỡ ». Hôm 1-7 Ca-bốt Lốt nói khác đi : « Hiện đã có quyết định tập trung vào 7 tỉnh trọng yếu xung quanh Sài-gòn ; chúng ta thắng ở đó thì lưng con rắn sẽ bị đánh gãy ». Yêu cầu của Mỹ ngụy rút xuống, nhưng cũng không đạt. Một tỉnh Long-an cũng không bình định nổi. Đầu rắn, lưng rắn không gãy mà vuốt rồng cắm sâu vào cổ chế độ tay sai Mỹ ở miền Nam. Về mặt quân sự, trong thời gian 6 tháng đầu năm 1964, địch mở 14.700 trận cần quét so với 34.800 trận suốt năm 1963, còn quân dân miền Nam mở 20.100 cuộc chống càn và tấn công, so với 35.500 trận trong cả năm 1963 : như thế, chủ động của địch giảm xuống, chủ động của dân tăng lên. 6 tháng đầu 1964, số ngụy quân đào ngũ lên tới 30.000 tên chừng tỏ tinh thần suy sụp của quân đội đánh thuê. Quân và dân miền Nam giết và làm bị thương 42.000 địch. Có những trận vang dội như trận diệt đồn Gò-đen, ở cửa ngõ tây nam Sài-gòn, trận Vĩnh Chèo phủ đầu tướng Tay-lơ đến thay Ca-bốt Lốt làm đại sứ Mỹ, một trận mà hãng thông tấn UPI gọi là « trận đánh lớn chưa từng thấy trong cuộc chiến tranh du kích », trận đánh chìm hàng không mẫu hạm Card tại bến Sài-gòn, trận phá rạp chớp bóng Kinh-dô giành riêng cho người Mỹ, v.v... Vùng giải phóng mở rộng khá nhanh ở duyên hải trung và nam Trung-bộ. « Ấp tân sinh » không lừa được ai, nó chỉ là « ấp chiến lược » và bị phá mạnh ;

trông tháng 7, tại miền trung Trung-bộ, 230 ấp chiến lược bị phá, 163 xã được giải phóng, bằng cả năm 1963 ở miền này.

Những thất bại to lớn và liên tiếp của địch làm cho nội bộ địch đã rối ren, mâu thuẫn càng thêm rối ren, mâu thuẫn. Lũ Khánh, Hoàn tố cáo nhau là bất lực, bất tài. Cánh Minh, cánh Khánh cũng tố cáo nhau như thế. Bọn cầm quyền Mỹ ở Hoa-thịnh-đốn và ngụy ở Sài-gòn đi từ chỗ lạc quan gượng, đến chỗ bi quan thật. Nước cờ xuất tướng của Mỹ—đưa đại tướng Tay-lơ sang Sài-gòn làm đại sứ—và việc khiêu khích miền Bắc, việc ném bom vào miền duyên hải nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đều không làm cho tình hình nội bộ của ngụy quyền miền Nam ổn định lại chút nào, trái lại càng tăng mối lo thua sợ chết của quân ngụy.

2. Đảo chính ngày 16-8 : Nguyễn Khánh hất Dương-văn-Minh ra khỏi địa vị quốc trưởng và gạt đảng Đại Việt ra khỏi chính phủ.

Hôm 28-7, hãng thông tấn Pháp AFP báo tin : « triển vọng một cuộc khủng hoảng chính phủ tại miền Nam Việt-nam làm cho Mỹ lo ngại, và Mỹ đang tìm cách tăng cường địa vị của tướng Nguyễn Khánh ». Mỹ sẽ tăng cường địa vị của Nguyễn Khánh bằng cách gạt Minh ra, gạt Hoàn ra, tập trung tất cả quyền hành về tay một mình Khánh. Khánh sẽ là Diệm, nhưng là Diệm không có đảng càn lao nhân vị. Với công thức này, Mỹ muốn có một ngụy quyền dễ bảo và thống nhất bên trong nội các, còn « dân sự », « dân chủ » thì chỉ hứa hẹn.

Đảo chính 1-11-1963, hai phe thân Mỹ đánh nhau đổ máu.

Đảo chính 30-1-1964 có điều động quân đội, hất bở, mà không có đánh nhau đổ máu giữa bọn thân Mỹ.

Đảo chính 16-8-1964, làm một cách êm ả, bằng hội nghị hội đồng quân đội họp tại Vũng-tàu ngày 16-8. Họp ở Vũng-tàu vì Khánh sợ phản ứng của quân chủng Sài-gòn nhạy bén về chính trị. Tất cả các việc đều được quyết định trước tại sứ quán Mỹ rồi. Hội đồng quân đội cử Nguyễn Khánh làm « chủ tịch Việt-nam cộng hòa », và quyết định ban hành một hiến chương mới, gọi là hiến chương 16-8 hay hiến chương Vũng-tàu.

Như thế, Dương-văn-Minh bị gạt khỏi chức quốc trưởng hình thức mà Minh vẫn còn giữ sau đảo chính 30-1-1964. Nguyễn Khánh kiêm nhiệm 3 chức : Chủ tịch Việt-nam cộng hòa, chủ tịch hội đồng quân đội, thủ tướng chính phủ. Trần-thiện-Khiêm vừa được phong đại tướng, giữ chức phó chủ tịch thứ nhất của

hội đồng quân đội, nhưng bị tước mất chức tổng tư lệnh. Tướng Đại Việt Nguyễn-xuân-Chiều, nguyên phó chủ tịch thứ 2 của hội đồng quân đội bị đưa đi làm đại sứ ở Đài-loan. Khánh tuyên bố lập «nội các chiến tranh» và chắc chắn Nguyễn-lân-Hoàn phó thủ tướng sẽ bị gạt. Như vậy, đánh một đấm, Khánh mong thắng ba địch thủ : Minh, Khiêm và Đại Việt. Khánh dự đoán sẽ có sóng gió sau cuộc đảo chính êm ái, nên ra lệnh giới nghiêm và cấm tập hợp, biểu tình. Rõ ràng là Tây-lơ không ước lượng nổi sức phản ứng của nhân dân đô thị, cũng tựa như Ca-bốt Lốt không tính trước nổi hậu quả của việc hạ sát anh em Diệm Nhu.

Khánh vừa mới «lên ngôi» thì bắt đầu 10 ngày phong trào đô thị sôi nổi mãnh liệt phản đối hiến chương Vũng-tàu, phản đối Nguyễn Khánh lạm thu mọi quyền hành, phản đối Mỹ ủng hộ Nguyễn Khánh. Phong trào này lan tràn từ Sài-gòn đến Huế, gồm đông đảo nhân dân đô thị, tuy về cơ bản chưa phải là một phong trào cách mạng vì nó còn ở trong khuôn khổ của chế độ hiện hành, nhưng có tính chất chống độc tài phát-xít, có tính chất quần chúng rộng rãi, kịch liệt, và có tính chất chống Mỹ ngày thêm rõ, rốt cùng buộc Nguyễn Khánh và hội đồng quân đội phải lùi bước. Ngày 20, tại Sài-gòn, 5.000 tín đồ Phật giáo nghe diễn giả công kích Nguyễn Khánh đã có tội giết 24 phật tử, cho máy bay ném bom phá 8 chùa, bắt giam hơn ngàn tín đồ phật giáo; trong lúc đó, ở Huế 20.000 tín đồ Phật giáo biểu tình. Các khẩu hiệu chính là «thủ tiêu chính phủ Nguyễn Khánh», «đốt bản hiến chương Vũng-tàu», «Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt-nam». Từ hôm đó, ngày nào ở Sài-gòn, Huế cũng đều có mít-tinh biểu tình. Ngày 23, sinh viên Sài-gòn kéo đến đập phá đài phát thanh. Ngày 24, phong trào từ Sài-gòn Huế lan rộng đến Cần-thơ, Đà-nẵng, Quy-nhơn, Tuy-hòa; hôm đó tại Đà-nẵng, lính Mỹ nã súng vào đoàn quần chúng biểu tình làm chết 19 người, bị thương 70; và hôm đó, tại Huế quần chúng kéo đến đập phá trụ sở bộ thông tin. Ngày 25, đài phát thanh Sài-gòn loan báo rằng «chủ tịch Việt-nam cộng hòa (tức Nguyễn Khánh) sẽ sớm thành lập nội các mới và sẽ tu chỉnh bản hiến chương, sẽ nói rộng sự kiểm duyệt báo chí, v.v...» nhưng đồng thời cũng loan báo rằng «nhân dân phải chấm dứt bạo động» và «kể từ giờ phút này chính phủ sẽ có những biện pháp cứng rắn». Nói một cách khác, Khánh vừa hứa nhượng bộ từng phần, vừa đe dọa trấn áp. Nhưng quần chúng đô thị không sợ trấn áp mà cũng không bằng lòng với sự hứa hẹn nhượng bộ từng phần. Cũng hôm 25, dưới trời mưa trong lúc hàng ngàn

người kéo đến phá đài phát thanh Sài-gòn thì 20.000 người tập hợp tại chợ Bến-thành kỷ niệm chị Quách-thị-Trang đã bị Diệm giết năm ngoái, còn 30.000 người khác, đi đầu là sinh viên học sinh, tập trung trước trụ sở của Khánh đòi Khánh từ chức, đòi thủ tiêu hiến chương Vũng-tàu, đòi Khánh phải ra trả lời trước mặt nhân dân. Khánh bị bắt buộc phải ra trước nhân dân, bị nhân dân buộc phải hô «đả đảo độc tài». Nhân dân không chịu giải tán, mà ngồi chờ Khánh trả lời các yêu sách. Xế chiều, phó thủ tướng ngụy là Nguyễn-xuân-Oánh ra trước nhân dân đọc bản tuyên cáo quyết định :

— Thu hồi hiến chương 16-8;

— Triệu tập ngay hội đồng quân đội đề bầu lại nguyên thủ quốc gia, sau đó hội đồng giải tán; v.v...

Sơ vởi nhượng bộ hồi sớm mai thì nhượng bộ chiều này của Khánh lớn hơn nhiều. Sớm mai, Khánh chỉ hứa tu chỉnh hiến chương, chiều hăn nhận thu hồi; sớm mai hăn còn có bảm chức Tổng thống, chiều hăn nhận từ chức đó. Sớm mai hội đồng quân nhân tồn tại, chiều hội đồng này nhận hứa sẽ tự giải tán. Qua những biến cố đã xảy ra mấy ngày rồi người ta thấy bọn Mỹ dùng chiến thuật lùi một bước để giữ Nguyễn Khánh ở cương vị thủ tướng; người ta cũng thấy rằng dưới chế độ độc tài khác nghiệt, quần chúng có thể đấu tranh thắng lợi, bắt buộc ngụy quyền phải nhượng bộ quan trọng có thể đẩy lùi từng bước những chính sách ngoan cố nhất của Mỹ ngụy ngay tại sào huyệt của chúng.

3. Tam đầu chế Minh — Khánh — Khiêm mới lập lên ngày 27 - 8 - 1964 thì bị Nguyễn Khánh thực tế giải tán ngay; nhưng Mỹ dàn xếp để lập lại tam đầu chế.

Hội đồng quân đội thỏa thuận bầu ra ban lãnh đạo 3 người. Minh, Khánh, Khiêm. Sau đó hội đồng giải tán. «Tam đầu chế» ở đây không phải là 3 người cùng khuôn một kiểu, mà 3 mồm ngựa cùng thò vào một máng cỏ. Mâu thuẫn nặng nề hơn bất cứ lúc nào, nhất là sau khi Khánh đá Minh, thôi Khiêm mà chưa làm ngã được. Hãng thông tấn Anh Roi-tơ (28-8) nhận xét: «bộ ba cầm quyền này khó lòng mà hợp tác êm thấm với nhau được; việc lập bộ ba chỉ là biện pháp đối phó với các vấn đề chính trị đang rắc rối thêm». Khánh làm thủ tướng giữ thực quyền. Minh đóng vai quốc trưởng hình thức. Khiêm trở lại làm tổng tư lệnh, nhưng thực tế không được cầm quân, vì người được Mỹ tin nhiệm là Khánh. Mọi người đều thấy rằng sở dĩ một tên côn đồ như Nguyễn Khánh bị nhân dân đả đảo đến mức đó, bị đồng đội chán ghét

đến thế, mà vẫn bám được chính quyền, vẫn làm thủ tướng, vẫn còn thế lực nhất, chỉ vì đế quốc Mỹ quyết bảo vệ một tên đầy tớ ngoan ngoãn, trung thành của nó.

Tình hình Huế, Sài-gòn không vì sự nhượng bộ của Khánh mà trở nên yên tĩnh. Trên các đường phố vẫn xảy ra xung đột đẫm máu giữa lực lượng vũ trang của Nguyễn Khánh và quần chúng nhân dân; ngày 28, tại Sài-gòn có 18 người biểu tình bị bắn chết. Khánh đưa quân vào Sài-gòn càng đông, ra lệnh giới nghiêm từ 9 giờ tối, ra lệnh đóng cửa tất cả các trường học công và tư, cho quân lính chiếm đóng các trường lớn. 4 tháng 9, Nguyễn Khánh ra lệnh đuổi nguyên đệ nhất phó thủ tướng Nguyễn-tôn-Hoàn ra khỏi miền Nam, và triệt hết các tướng tá Đại Việt.

Đề gây sức ép đối với Khánh, một loạt tướng tá và quan chức dân sự từ chức: đại tướng Trần-thiện-Khiêm, tổng trưởng bộ quốc phòng, thiếu tướng Đỗ Mậu, phó thủ tướng, thiếu tướng Lâm-văn-Phát, tổng trưởng bộ nội vụ, đại tá Trần-thanh-Bền, cảnh sát trưởng, thiếu tướng Dương-ngọc-Lắm, đô trưởng Sài-gòn, các tổng trưởng y tế, giáo dục, các thứ trưởng thông tin, xã hội v.v... Khánh bị cô lập nặng, nhưng không đổ và dựa vào cây cột Mỹ. Ngày 6 tháng 9, nổ ra ở Sài-gòn một cuộc biểu dương lực lượng chống Khánh kéo dài 4 giờ đồng hồ của 20 vạn người đưa đám ma anh Bầy — công nhân, — anh Hòa — học sinh — bị thương rồi chết trong cuộc biểu tình ngày 3 tháng 9. Cùng ngày trước khách sạn Đà-nẵng, hàng ngàn đồng bào biểu tình mang theo biểu ngữ « Mỹ rút về nước », « Tay-lor rút đi ». Còn ở Huế thì tổ chức chống Khánh ra thông cáo « coi như không còn có chính phủ Khánh nữa », một phong trào ly khai với ngụy quyền trung ương bắt đầu nảy sinh. Dưới một chế độ quân phiệt, hệ chính quyền trung ương suy yếu thì xu hướng địa phương ly khai nảy nở, đó là một triệu chứng mới của sự khủng hoảng của ngụy quyền Sài-gòn. Hiện tượng này có khả năng phát triển.

Trước tình hình bi đát đó, bọn Mỹ lấy uy thế chủ ông, hợp bọn Khánh, Minh, Khiêm, dân xếp, lập lại tam đầu chế.

4. Đảo chính ngày 13 tháng 9 thất bại.

Tháng 8, tháng 9 năm 1964 quả là hai tháng đầy đầy những biến cố chứng tỏ tình hình mất ổn định sâu sắc của ngụy quyền. Khánh mới lật Minh, xô Khiêm thì Khiêm, Minh lại trở lại vị trí cũ; Khánh làm tổng thống có 10 ngày ngồi chưa nóng ghế thì mất ghế. Hội đồng quân đội vừa làm mưa làm gió thì bị giải tán. Tam đầu chế mới lập lên thì đổ xuống ngay, đổ xuống rồi lại được dựng lại,

trục trặc như chiếc xe ba ngựa mà mỗi con chạy một hướng vừa chạy vừa đá nhau. Lập lại tam đầu chế, đại sứ Mỹ Tay-lor tướng tam yên, xách gói về Hoa-thịnh-đốn để báo cáo, dè dặt trong lúc vắng mặt hẳn thì nổ ra cuộc đảo chính ngày 13 tháng 9 năm 1964. Từ ngày lật đổ Diệm, cuộc đảo chính này là cuộc đầu tiên ở ngoài kế hoạch của Mỹ, tuy rằng khi xảy ra thì phó đại sứ Mỹ Giôn-sơn liền can thiệp vào. Sáng ngày 13 tháng 9, nhiều tiểu đoàn thiết giáp và biệt động, nhảy dù, bảo an, do hai tướng Lâm-văn-Phát và Dương-văn-Đức cầm đầu tiến vào Sài-gòn, chiếm phủ thủ tướng, bộ tổng tham mưu, đài phát thanh, sở bưu điện, chiếm gần hết Sài-gòn, nhưng bắt không được Nguyễn Khánh. Và, khi quân đảo chính đến chiếm sân bay Tân-sơn-nhất, thì 2.000 quân Mỹ ở đó can thiệp, quân đảo chính rút lui. Phe đảo chính tự xưng là « hội đồng quân dân cứu quốc », lên án Khánh là « Việt gian phản quốc », là « có tham vọng độc tài quân phiệt », là « chủ mưu làm tan rã quân đội », là « tung tiền ra làm cho các đảng phái và tôn giáo giết lẫn nhau ». Bọn « hội đồng quân dân cứu quốc » này cũng không quên tuyên bố « chống cộng sản » và « tiếp tục nhận viện trợ của Hoa-kỳ ».

Ban đầu, khi chưa ngã ngũ ai thua ai thắng thì tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn cũng như bọn cầm quyền ở Hoa-thịnh-đốn đều có thái độ chờ xem. Sau thấy phe Phát—Đức không thắng nổi các quân đoàn lần lượt tuyên bố chống đảo chính, thì Mỹ tuyên bố vẫn ủng hộ Khánh nhưng đứng ra làm trung gian cho chóng hòa thuận lại, bảo Đức — Phát rút quân và bảo Khánh hứa không đàn áp.

Về cuộc đảo chính thất bại ngày 13, dư luận Tây phương đều nhấn mạnh rằng « Nguyễn Khánh tồn tại, nhưng uy thế Mỹ xuống đến mức thấp nhất ». Báo *Diễn đàn thông tin Nữ-ước* (14-9) viết: « Dù những nguyện vọng hay lý do của họ ra sao đi nữa thì những người cầm đầu cuộc phiến loạn cũng đã đánh một đòn không những vào chính phủ Nguyễn Khánh mà còn đánh vào tất cả những dự án và những hy vọng về việc lập một chính phủ ổn định làm cơ sở cho việc tiến hành chiến tranh ». Báo *Giải phóng* một tờ báo tư sản bên Pháp viết: « Do chỗ giết giây quá nhiều những con rối của họ ở Nam Việt-nam, người Mỹ đã làm rối giây của họ; và bây giờ chính họ mắc vào đó ».

Khánh sẽ nuốt lời hứa, sẽ đem bọn đảo chính 13-9 ra tòa, nhưng rồi cũng phải tha bổng tất cả. Mâu thuẫn nội bộ ngụy quân càng sâu sắc. Bên cạnh các mâu thuẫn cũ chưa thể giải quyết một mâu thuẫn mới nổi lên trong ngụy quân, là mâu thuẫn giữa nhóm

tướng trẻ và bản thân Nguyễn Khánh tuy bọn này đã ủng hộ Khánh trong cuộc đảo chính vừa qua.

5. « Chính phủ dân sự Trần-văn-Hương » — bù nhìn của bù nhìn — bơi trong sóng gió. « Đảo chính bộ phận », hội đồng quân lực giải tán « thượng hội đồng quốc gia » (20-12-1964). « Đảo chính toàn bộ », hội đồng quân lực giải tán chính phủ Trần-văn-Hương (27-1-1965).

Trong những ngày bị quần chúng bao vây hồi tháng 8, đề tồn tại ở ngôi thủ tướng, Nguyễn Khánh đã phải hứa hẹn giao quyền cho một chính phủ dân sự trước tháng 11 năm 1964. Và chẳng, đề tìm cách giải quyết cuộc khủng hoảng triển miên và ngày càng sâu sắc của ngụy quyền, đế quốc Mỹ phải đề ra những cái gì tương tự như cơ quan lập pháp và chính phủ dân sự mong có thể xoa dịu nhân dân, và đánh lạc hướng phong trào quần chúng đô thị.

Nói chính quyền « dân sự » thì nói đến 3 yếu tố : quốc hội, quốc trưởng, thủ tướng chính phủ.

Trong cái tam đầu chế vá vuu, thì Dương-văn-Minh lãnh nhiệm vụ lập « thượng hội đồng quốc gia ». Thượng hội đồng quốc gia là một bản sao thu hẹp của hội đồng nhân sĩ đã chết. Nó gồm chỉ 17 người, trong lúc ở Sài-gòn có đúng 38 đảng phái hoạt động hợp pháp. Chữ « thượng » gắn vào nó làm cho người ta nhớ đến « thượng hội đồng kinh tế lý tài » thời các Toàn quyền Đông-dương. Vậy mà trong cái thượng hội đồng quốc gia nhỏ bé này ít nhất là có hai phái, một phái nói nên chỉ làm nhiệm vụ « tư vấn » đề chiêu tập « quốc dân đại hội » ; một phái bảo rằng nông thôn bị Mặt trận giải phóng nắm hết rồi, không triệu tập được « quốc dân đại hội », cho nên cứ làm một số việc lập pháp. Bước vào việc « lập pháp » thì thượng hội đồng đụng ngay với Khánh. Khánh đòi trong hiến chương mới, quân đội phải độc lập với chính phủ, chính phủ phải tôn kính quân đội vì quân đội là cha đẻ của chính phủ ! Rõ ràng đây là Mỹ muốn hoàn toàn nắm quân đội mà không để cho các chính khách tay sai ở Sài-gòn có một chút quyền hạn nào. « Thượng hội đồng quốc gia » là một trò hề.

Vấn đề chỉ định « quốc trưởng » rắc rối hơn. Thượng hội đồng muốn cử Dương-văn-Minh. Nhưng Khánh thì làm quốc trưởng 10 ngày chưa đủ thêm ; mà hội đồng không muốn cử Khánh. Minh là đối thủ của Khánh. Khánh không được thì cũng không để cho Minh được. Vì vậy cuối cùng, Phan-khắc-Sửu, chủ tịch thượng hội đồng quốc gia trở thành quốc

trưởng mặc dầu hay vì rằng Sửu không có một tổ chức chính trị nào sau lưng ủng hộ. Hăng thông tấn Anh Roi-tơ (2-10-1964) viết : « Phan-khắc-Sửu không được coi là một chính khách có thể lực ; các nhà quan sát xem Sửu chỉ là một con bài chính trị có thể chấp nhận được đối với các phe phái đối lập nhau ở Sài-gòn mà thôi ». Sửu nhậm chức thì chấm dứt tam đầu chế ; Minh Khiêm trở thành thất nghiệp và sẽ bị Khánh đẩy ra khỏi miền Nam Việt-nam để ngựa họ mưu làm đảo chính.

Với sự đồng ý của Mỹ và Nguyễn Khánh, Sửu chỉ định Trần-văn-Hương làm thủ tướng, Nguyễn Khánh từ nay giữ chức tổng tư lệnh, nắm thực tế quyền lực. Hương cũng như Sửu, không có tổ chức nào sau lưng. Chính vì vậy mà Nguyễn Khánh chấp nhận họ. Họ không có tổ chức nào sau lưng nên các tổ chức ghình nhau chấp nhận họ trong lúc không một tổ chức nào được Mỹ chọn ra làm chủ chốt. Vì vậy mà nhân dân gọi bọn Sửu Hương là bù nhìn của bù nhìn, tức là tay sai của Nguyễn Khánh mà Khánh là tay sai của Mỹ. Sau ngày 1-11-1963, chính phủ lâm thời của Nguyễn-ngọc-Thơ cũng giống như thế.

Dân sự ? — Vô bề ngoài thôi ; Sửu, Hương chỉ là mặt ngoài dân sự của chính quyền quân sự do Nguyễn Khánh nắm.

Dân chủ ? — Chẳng dân chủ với ai cả. Thật ra, đây chỉ là hình thức hòa hoãn tạm thời giữa những thế lực phản cách mạng khác nhau.

Hương tuyên bố đường lối của nội các hần ta là : « Chiến tranh toàn diện phải được thực hiện không những trên mặt quân sự mà cả trên mặt chính trị, kinh tế, xã hội nữa để chống lại cộng sản và mưu toan của họ trung lập hóa xứ sở ». Hương tuyên bố « thanh niên phải tích cực tòng quân », « tách nhà trường ra khỏi chính trị », « tách tôn giáo ra khỏi chính trị » nghĩa là cấm Phật giáo, học sinh, sinh viên làm chính trị. Đúng đường lối của Mỹ, yêu cầu của Khánh.

Bởi vậy cho nên chính phủ Hương bị nhân dân đô thị phản đối càng ngày càng mạnh và Hương tỏ ra càng ngày càng phản động. Trong khi Mỹ ủng hộ Hương bằng lời tuyên bố kịp thời rằng Mỹ « cam kết tiếp tục chương trình viện trợ », và khen rằng « tân chính phủ là một bước tiến mới có trật tự nhằm đi đến một cơ cấu chính phủ vững chắc, thì Hương liên tiếp bị những quả đấm tối mặt tối mũi. Nguyễn-xuân-Chữ, quyền chủ tịch thượng hội đồng quốc gia từ chức để phản đối thành phần chính phủ Hương ; các thủ lĩnh tôn giáo tuyên bố không thỏa mãn về thành phần đó ; sinh viên học sinh bắt đầu làm mít-tinh, nói rằng

chính phủ Hương là « một cơ cấu gồm toàn những tên mật vụ, những tên say rượu và bọn tay chân cũ của Ngô-đình-Diệm »; họ đòi giải tán ngay chính phủ Trần-văn-Hương. Hương vừa lo, vừa ỷ, lại ỷ có Khánh bảo vệ, liền đối phó bằng cách tuyên bố đại đột rằng « mọi cuộc biểu tình sẽ bị đàn áp », dường như nhân dân Sài-gòn Huế chưa hề biết những cuộc biểu tình bị đàn áp như thế nào! Đại sứ Mỹ Taylor chỉ thị cho Sứ phải chạy đến Hoàng Quỳnh (công giáo), Thích Tâm-Châu (Phật giáo) để yêu cầu họ ủng hộ Hương; Sứ cũng ra sức giảng hòa giữa hội đồng và nội các. Càng giảng xếp, càng rối ren. Các báo Sài-gòn rộ lên đòi Hương từ chức. Hương ra lệnh tịch thu một lúc 6 tờ báo và yêu cầu cảnh sát quân đội « sẵn sàng dập tắt bằng vũ lực mọi sự rối loạn ». Đó là một thái độ khiêu khích. Hương sẽ có đủ rối loạn để mà dập tắt mà không phải chờ đợi lâu lắc gì.

Bắt đầu từ ngày 22-11-1964, Sài-gòn nổ ra nhiều cuộc biểu tình. Hàng vạn nhân dân thành phố kéo tới dinh Gia-long đòi giải tán chính phủ Hương. Khánh Hương huy động một vạn cảnh sát và lính dù đến đàn áp. Càng bị đàn áp, dân biểu tình càng đông. Taylor than: « Ở nước này chưa hề có một chính phủ bản xứ nào được dân chúng ủng hộ, chính phủ luôn luôn bị xem là kẻ thù » (Roi-tor 23-11). Không ngớt mít-tinh, biểu tình, xung đột trên đường phố giữa cảnh sát lính dù một bên, và quần chúng nhân dân một bên. Trong đợt này lực lượng biểu tình chủ yếu là học sinh sinh viên. Làn sóng học sinh sinh viên chống chính phủ Hương chưa chấm dứt thì bắt đầu vào tháng 12, Phật giáo phát động đấu tranh cũng chống chính phủ Hương. Được Mỹ và Khánh ủng hộ, Hương tuyên bố « sẽ không ngần ngại đưa bất cứ kẻ nào âm mưu lật đổ chính phủ ra xử tội, dù kẻ ấy là sư sãi ». Sư sãi trả lời sự khiêu khích của Hương. Phật giáo thường thực hiện ba bước trong khi đấu tranh, thứ nhất là tập hợp tin đồ để vận động bằng mít-tinh trong chùa, thứ nhì là sư sãi tuyệt thực để khuấy động nhân tâm, thứ ba là hô hào quần chúng xuống đường biểu tình. Họ đã đi đến bước đấu tranh thứ hai thì xảy ra cuộc « đảo chính bộ phận » ngày 20-12-1964.

Đảo chính bộ phận là gì? Vì sao mà có đảo chính bộ phận?

Đang sau cái sân khấu « chính phủ dân sự », đang diễn ra cuộc đấu tranh giữa các phái quân phiệt, một bên của Nguyễn Khánh, một bên của Dương-văn-Minh. Mâu thuẫn giữa hai phái càng gay gắt trong lúc Phật giáo và sinh viên đấu tranh chống Trần-văn-Hương. Nhằm mục đích loại trừ vây cánh của tướng Minh

và vây cánh của tướng Khiêm, Khánh đưa cho Sứ một danh sách sĩ quan sẽ phải bị thanh trừng gồm 40 tướng tá, bảo Sứ phải ký tên đồng ý. Sứ không tán thành, nhưng không dám quyết, nên đưa qua cho thượng hội đồng. Thượng hội đồng tỏ ý không tán thành đề nghị của Khánh. Và lại thượng hội đồng đã không cùng Khánh ủng hộ Hương chống quần chúng biểu tình. Vì vậy phe Khánh gồm những « tướng trẻ » tự động lập lại « hội đồng quân lực » và ngày 20-12-1964, hội đồng quân lực đó tuyên bố giải tán thượng hội đồng quốc gia, đồng thời tuyên bố giữ Phan-khắc-Sứ ở chức vụ quốc trưởng và tuyên bố tiếp tục ủng hộ Trần-văn-Hương. Nhiều ủy viên thượng hội đồng bị bắt và bị đày đi an trí. Cuộc đảo chính bộ phận này chứng minh thêm rằng thực quyền vẫn nằm trong tay của phái quân phiệt Nguyễn Khánh, chính phủ dân sự của Hương chỉ là cái khố đóng ở bên ngoài.

Sứ Hương thừa nhận đảo chính bộ phận; quốc trưởng và thủ tướng van xin tổng tư lệnh tha các ủy viên thượng hội đồng bị bắt, đề « rửa mặt » cho chính phủ dân sự, xin đồng ý thả hồi các « tướng già » không ở trong phe Khánh. Nhưng Phật giáo, sinh viên phản đối cuộc đảo chính bộ phận. Theo chủ trương của bộ ngoại giao và CIA, Taylor yêu cầu Khánh khôi phục lại thượng hội đồng dù là dưới một hình thức mới, nếu không sẽ xét lại viện trợ. Được sự ủng hộ của lâu năm góc và CIA, bọn Khánh tỏ ra bướng bỉnh với Taylor. Mâu thuẫn giữa Taylor và Khánh chỉ là thế.

Sau đảo chính bộ phận, chính phủ Trần-văn-Hương cải tổ nhằm đưa vào đó một số người của phe tướng trẻ: tướng Nguyễn-văn-Thiệu là phó thủ tướng thứ hai, tướng Trần-văn-Minh làm tổng trưởng bộ quân lực, tướng Linh-quang-Viên làm tổng trưởng tâm lý chiến tranh, tướng Nguyễn-cao-Kỳ làm tổng trưởng thanh niên thể thao. Cuộc cải tổ đó không làm cho tình hình nguy quân sáng hơn, không làm cho nguy quyền ổn định hơn. Trong năm 1964, quân dân miền Nam đã đánh trên 40.000 trận, loại ra ngoài vòng chiến đấu 230.000 địch, thu 17.570 súng, phá hủy và bắn rơi 542 máy bay, diệt gọn 18 tiểu đoàn và 87 đại đội; so với năm 1963 thì số địch bị loại nhiều hơn 63.000 tên, số súng thu được gấp đôi; năm 1964, quân và dân miền Nam phá 3.659 ấp chiến lược đổi tên là ấp tân sinh trong đó có 655 ấp bị phá sạch, giải phóng thêm 230 xã gồm 2.335.000 dân. Vào cuối năm 1964, quân dân miền Nam đánh thắng nhiều trận lớn vang dội như An-lào (7-12) ở Trung, Bình-giã (24-12) ở Nam, khách sạn Brink ở trong Sài-gòn. Những chiến thắng trong năm và cuối năm không khỏi làm cho nội bộ địch mâu thuẫn càng thêm gay gắt.

Huống chi, sau một thời gian ngắn ngưng lại vì cuộc đảo chính cục bộ ngày 20-12, phong trào nhân dân đô thị chống chính phủ Trần-văn-Hương sang đầu năm 1965 lại nổi lên cao, làm cho bọn Khánh một lần nữa cảm thấy nguy cơ lớn ngay trong hậu phương của chúng. Từ 31-12-1964, Huế, Đà-nẵng, Quảng-trị bắt đầu đợt thứ 2 bãi công, bãi thị, bãi khóa kéo dài gần hết tháng giêng (đợt thứ nhất 11 ngày từ 10 đến 20-12-1964) với những khẩu hiệu sau đây: «Trần-văn-Hương phải từ chức», «Mỹ phải để người Việt-nam tự giải quyết lấy các vấn đề của người Việt-nam», «nước Việt-nam là của nhân dân Việt-nam». Nhân dân Huế hàng vạn biểu tình ngồi đầy ba cầu Tràng-tiền, Bach-hồ, và An-cự, làm cho thành phố thực sự tê liệt trong ngày 7-1-1965. Sài-gòn, Nha-trang, Đà-lạt, Quảng-trị, Bến-tre đều có biểu tình. 15-1, tại viện hóa đạo (Sài-gòn), 600 nhà sư thông qua nghị quyết lật đổ chính phủ Hương. Cảnh sát bao vây viện hóa đạo. 22-1 nổ ra một cuộc biểu tình lớn trước sứ quán Mỹ, lên án Mỹ đã ủng hộ Trần-văn-Hương, ném đá vào sứ quán, đập phá cơ quan thông tin Mỹ, đập đổ các bốt gác xung quanh sứ quán. Khánh, Hương cho lính dù đàn áp dữ dội. Trong khi Sài-gòn hỗn loạn như thế thì đấu tranh của khoảng 5.000 học sinh sinh viên Huế tiếp tục. Ngày 23-1, hàng vạn nhân dân Huế biểu tình, đập phá phòng thông tin Mỹ, đốt

trên 20.000 quyển sách Mỹ, hô khẩu hiệu: «Tay-lơ rút đi», «Hương từ chức», «độc lập hay là chết». Từ ngày đấu tranh chống hiến chương Vũng-tàu đến nay, rõ ràng là ý thức chống Mỹ của quần chúng biểu tình ở đô thị có những tiến bộ đáng kể. Ngày 25-1-1965 là ngày tổng biểu tình hầu khắp các thị trấn lớn toàn miền Nam. Nhiều nhà sư tuyệt thực, một số Phật tử tự thiêu. Nhân dân đô thị sôi nổi.

Đứng trước phong trào quần chúng như thế, bọn Khánh từ trước ủng hộ chính phủ Hương nay thấy Hương không làm được việc ở chức thủ tướng. Hơn nữa, chúng nhận định rằng chính phủ dân sự không giữ được trị an ở hậu phương, không động viên được thanh niên vào ngũ quân. Đó là lý do trực tiếp của cuộc đảo chính toàn bộ ngày 27-1-1965. Nguyễn Khánh và bọn tướng trẻ lật đổ cả quốc trưởng và thủ tướng. Cuộc đảo chính rất êm, chỉ cần một nghị quyết bất tín nhiệm của hội đồng quân lực. Không có gì mà không êm. Hương, Sửu là bù nhìn của Khánh; cả Hương lẫn Sửu đều không có lực lượng chính trị nào sau lưng cả. UPI (27-1) viết: «Hai người đều bị cách chức, và họ đã xác nhận điều đó bằng cách dọn sạch bàn giấy của mình rồi đi về nhà». Hội đồng quân lực giao cho tướng Nguyễn Khánh nhiệm vụ giải quyết cuộc khủng hoảng.

TỪ CHÍNH PHỦ DÂN SỰ PHAN-HUY-QUÁT ĐẾN CHÍNH PHỦ QUÂN SỰ NGUYỄN-CAO-KỶ

Sau khi đuổi Trần-văn-Hương, Nguyễn Khánh lập «hội đồng quân dân» 20 người thay cho «thượng hội đồng quốc gia» 17 người, cũng như thượng hội đồng quốc gia đã thay «hội đồng nhân sĩ». Đồng thời, Nguyễn Khánh ra quyết định bổ nhiệm quốc trưởng tạm thời là Phan-khắc-Sửu, thủ tướng là Phan-huy-Quát (16-2-1965). Nội các Phan-huy-Quát là nội các thứ 9 của ngụy quyền miền Nam kể từ tháng 11 năm 1963: 15 tháng, 9 nội các; mỗi cái trung bình chỉ già một tháng rưỡi! Quát tuyên bố sẽ «tận lực áp dụng mọi biện pháp quân sự», «huy động nhân lực và tài lực» để tiếp tục cuộc chiến tranh đặc biệt của Mỹ. Cũng những bài hát cũ, lên giọng cao hơn.

1. Đảo chính ngày 19-2-1965.

Nội các của Quát ra mắt chưa tới 3 ngày thì xảy ra một cuộc đảo chính mới. Nhưng lần này, không phải đảo chính nhằm lật đổ bù nhìn Quát mà nhằm lật đổ kẻ nắm thực quyền là Nguyễn Khánh. Lâm đảo chính là một nhóm tướng tá ngụy quân dưới danh hiệu «lực lượng bảo vệ quốc gia», họ không phải ai khác

hơn là nhóm đã làm đảo chính hụt ngày 19-3 năm ngoái, cầm đầu là thiếu tướng Lâm-văn-Phát và đại tá Phạm-ngọc-Thảo. Trần-thiện-Khiêm, đại sứ ở Mỹ, với tay về cùng với Thảo và Phát. Một lần nữa, khi quân đảo chính vào chiếm Sài-gòn thì không bắt được Khánh, vì Khánh vắng mặt. Thi, tư lệnh quân đoàn I, Quang, tư lệnh quân đoàn IV, Kỳ, tư lệnh không quân đều chống phe đảo chính. Ngày 20-2-1965, quân phản đảo chính chiếm lại Sài-gòn. Bọn Mỹ vận động cho Phát, Thảo chịu lùi bước. Đảo chính thất bại. Đường như Nguyễn Khánh một lần nữa lại thắng. Nhưng, mâu thuẫn giữa Khánh và các «tướng trẻ» đã phát triển từ khi họ yêu cầu sa thải các «tướng già», đến nay mâu thuẫn đó nổ ra.

2. Đảo chính ngày 20-2-1965.

Đánh bại phe Phát, Thảo, bọn «tướng trẻ» (mà nhân dân gọi là «tướng đầu bò») họp Hội đồng quân lực ở sân bay Biên-hòa, quyết định gạt Khánh ra khỏi hội đồng này, cách chức tổng tư lệnh của Khánh. Vâng lệnh Mỹ và bọn «tướng đầu bò», Phan-khắc-Sửu ký sắc lệnh

chỉ định Trần-văn-Minh làm quyền tổng tư lệnh ngụy quân. Ít hôm nữa bọn tướng trẻ sẽ trực xuất Khánh ra khỏi miền Nam, y như Khánh đã trực xuất Khiêm, Minh. Hãng UPI của Mỹ cho rằng «đây là một cuộc nổi loạn kỳ lạ nhất trong những cơn bão táp quân sự thọc sâu vào trận địa chính trị». Đài BBC của Anh nhận xét: «Những hy vọng cuối cùng để có một chính phủ ổn định tại Nam Việt-nam lúc này dường như đã tiêu tan mất rồi».

Từ cuộc đảo chính 20-2, nổi lên Nguyễn-chánh-Thị và Nguyễn-cao-Kỳ, cũng là hai khối tham vọng cá nhân lớn.

3. Chính phủ Phan-huy-Quát sống hơn ba tháng nhưng không lúc nào ổn định.

Nguyễn Khánh đổ rồi, chính quyền dân sự Sứu—Quát không vì thế mà thoát khỏi sự kiểm soát của hội đồng quân lực, càng không vì thế mà đỡ bớt phát-xít. Trái lại, Quát cố cheo chống để làm cho chủ Mỹ tin cậy, cho bọn quân nhân bằng lòng. Tháng 3, Quát triệu tập cái gọi là «đại hội dân chính toàn quốc» nhằm truyền «quyết tâm chống cộng sản» tức là chống cách mạng nhân dân, nhằm «chống tinh thần chủ bại», đặc biệt là nhằm tìm cách bắt lính mới cho Mỹ. Tháng 4, ngụy quyền tuyên bố đình chỉ vô thời hạn việc triệu tập «quốc dân đại hội». Tháng 5, nhận thấy sắc luật «đặt cộng sản và trung lập ra ngoài vòng pháp luật» của Khánh còn thiếu sót, Sứu ký sắc luật đặt cả chủ nghĩa cộng sản và thuyết trung lập ra ngoài vòng pháp luật! Sứu Quát tán dương việc Mỹ bắn phá miền Bắc Việt-nam; chúng lo thực hiện lại chương trình ấp chiến lược — nay gọi là «tái kiến thiết nông thôn» — đã bỏ dở từ sau khi Nguyễn-tôn-Hoàn bị gạt. Hơn 3 tháng cầm quyền, Quát gặp nhiều sóng gió. Ít nhất là trong thời gian ngắn đó có 3 lần đảo chính hụt: lần thứ nhất xảy ra ngày 6-3-1965 do Nguyễn-chánh-Thị cầm đầu nhằm lật đổ Quát để ngăn việc Quát cho Trần-thiện-Khiêm từ Mỹ về Sài-gòn; nhưng khi quân dù tiến vào Sài-gòn thì Quát cam đoan không cho Khiêm về, nên Thị rút lui kế hoạch đảo chính. Lần thứ hai ngày 20-4-1965, âm mưu ám sát Quát trên một chuyến máy bay đi Đà-lạt. Lần thứ ba là cuộc đảo chính hụt 20-5-56 trong đó phe Phát, Thảo lại toan nổi lên. Đó là chưa kể các cuộc xáo trộn, loại bỏ hàng loạt trong bộ máy quân sự sau khi Khánh bị lật đổ. Bọn Kỳ Thi phải thanh trừ tay chân của Khánh cũng như Khánh đã phải thanh trừ tay chân của Minh và tay chân của Khiêm. Quát tán thưởng chủ trương của Tay-lơ giải tán hội đồng quân lực vì sự giải tán đó có thể làm cho Quát đỡ bị quân đội kiểm soát. Trả đũa,

tướng Kỳ làm nhục Quát bằng cách không cho Dương-văn-Minh xuống sân bay Tân-sơn-nhất trong lúc Quát cho phó thủ tướng ngụy Trần-văn-Đồ sang tận Thái-lan rước Minh về. Giữa quân sự và dân sự mâu thuẫn nặng nề, chờ ngày nổ. Đó là chưa kể cảnh Đại Việt của Quát tìm cách gạt tổng trưởng Việt-nam Quốc dân đảng (Tuyên, Hiệp), gạt tổng trưởng công giáo (Vinh), chưa kể sự chống đối nhau giữa thủ tướng và quốc trưởng tạm thời, một sự chống đối dẫn đến cuộc đảo chính ngày 11-6-1965.

4. Cuộc đảo chính ngày 11-6-1965. Sứu Quát bị lật đổ. Nguyễn-cao-Kỳ lên cầm quyền.

Mâu thuẫn giữa Phan-huy-Quát trong vai trò thủ tướng với phái quân nhân vốn đã sẵn nhất là từ khi Khánh bị đổ rồi. Quát thì muốn tóm thu quyền hành về chính phủ dân sự, tức về hân, còn ngụy quân thì vẫn xem rẻ chính phủ dân sự, muốn giữ quyền kiểm soát chính phủ dân sự y như dưới trào của Khánh. Được Tay-lơ ủng hộ, Quát càng muốn làm già, nhưng gặp phải sự cứng cổ của tụi Kỳ Thi có thực lực. Bây giờ, vào cuối tháng 5, đầu tháng 6, thêm mâu thuẫn giữa thủ tướng với quốc trưởng tạm thời. Sứu không chịu ký tên đồng ý với đề nghị của Quát gạt các tay tổng trưởng quốc dân đảng, công giáo ra khi mà họ không tự ý từ chức. Các giáo phái: Phật giáo, Công giáo, Cao-dài, Hòa-hảo cùng đưa đơn lên Sứu và «hội đồng quốc gia lập pháp», tố cáo Quát «thiết lập độc tài và thảo ra dự luật phân biệt đối xử với tôn giáo. Họ đòi cách chức Quát. Sau đó, đầu tháng 6, luôn mấy ngày, nổ ra nhiều cuộc biểu tình quần chúng ở Sài-gòn, đòi Quát từ chức. Hôm 5-6-1965, cảnh sát nổ súng vào dân biểu tình.

Đang lúc rối ren này, Tay-lơ về Hoa-thịnh-đốn. Hẳn là nó đang có âm mưu lớn gì đây.

Vốn có mâu thuẫn không nhỏ với Quát, bọn cầm đầu ngụy quân thừa dịp tốt để can thiệp vào, ra tuồng như để giải quyết mâu thuẫn giữa Sứu và Quát, giữa giáo phái và Quát. Ngày 11-6-1965, bọn cầm đầu ngụy quân gọi Quát và tất cả nội các đến, bảo Quát phải tuyên bố là «bất lực, không giải quyết được cuộc khủng hoảng chính trị» và phải «xin từ chức». Sáng ngày 12-6-1965, Phan-khắc-Sứu lấy danh nghĩa «quốc trưởng», «hội đồng quốc gia lập pháp» và «chính phủ» lên đài phát thanh Sài-gòn, tuyên bố «xin trao trả quyền lãnh đạo quốc gia» cho bọn tướng đầu bò cầm đầu ngụy quân.

Đây là cuộc đảo chính lần thứ 6 ở Sài-gòn từ đầu năm, kể cả các cuộc đảo chính hụt.

Ngày 14, bọn cầm đầu ngụy quân công bố quyết định lập « Ủy ban lãnh đạo quốc gia », một thứ bản sao của « hội đồng quân lực », « hội đồng quân đội cách mạng ». Ngày 19, ngụy chính phủ mới tuyên bố thành lập. Tướng Nguyễn-văn-Thiệu làm quốc trưởng, tướng Nguyễn-cao-Kỳ làm thủ tướng. Kỳ tuyên bố « tình trạng chiến tranh trong cả nước », tuyên bố cắt đứt ngoại giao với Pháp, đóng cửa 36 tờ báo kể từ 1 tháng 7, ra lệnh giới nghiêm ở Sài-gòn từ 9 giờ tối, ra lệnh dựng ở nhiều quảng trường Sài-gòn nhiều cọc xù bắn và những tường bao cát, tuyên bố sẵn sàng giết một vạn người để giữ vững ngụy chính phủ mới, tuyên bố « thời kỳ của các cuộc biểu tình và đảo chính đã qua rồi », và tuyên bố tôn Hít-le lên làm thầy, « miền Nam Việt-nam không những cần một Hít-le, mà cần đến bốn năm Hít-le kia ! »

Mấy hôm sau, đế quốc Mỹ ở ạt đồ bộ hàng vạn rồi hàng chục vạn quân lên miền Nam Việt-nam chấm dứt giai đoạn chiến tranh đặc biệt. Bắt đầu giai đoạn chiến tranh cục bộ.

Nói sau khi Kỳ lập chính phủ mới, quân Mỹ đồ bộ ào ạt vào miền Nam, cũng đã là nói nguyên nhân sâu xa của cuộc đảo chính ngày 11 tháng 6. Những tháng đầu năm 1965, Quân giải phóng thắng lớn; quân Mỹ ngụy thua to, và rã từng mảng, tinh thần tan tác. Thông tấn xã Giải phóng cho biết trong 3 tháng đầu năm, quân dân yêu nước miền Nam đã đẩy mạnh phong trào thi đua « Quyết thắng » đánh trên 3.000 trận, loại ra ngoài vòng chiến đấu 35.000 địch (trong đó có 1.086 Mỹ), bắn rơi và bắn hỏng 205 máy bay, đánh chìm và bắn hỏng 44 tàu chiến, diệt 250 xe quân sự, thu trên 7.000 súng, san bằng 110 đồn bốt, phá tan 300 ấp chiến lược, giải phóng các huyện và thị trấn An-lão, Vĩnh-thạnh, Văn-canh, Tam-quan, Gò-bồi (Binh-định), Trà-my (Quảng-nam), Hoài-đức (Binh-thuận), Hiếu-liêm (Rạch-giá). So với 3 tháng đầu năm 1964 thì sinh lực địch bị tiêu diệt trong 3 tháng đầu năm 1965 là 3 lần nặng hơn. Đặc biệt là chủ lực địch bị giáng nhiều đòn chí tử: 11 tiểu đoàn, 50 đại đội thuộc các sư đoàn 2, 7, 9, 22, 25, và hàng

chục đại đội lính dù, biệt kích, biệt động, bị tiêu diệt hoặc bị tiêu hao nặng. Phong trào du kích được đẩy mạnh ở Nam-bộ, chôn chặt 3 sư đoàn chủ lực địch quanh Sài-gòn, tạo điều kiện cho du kích chiến tranh phát triển mạnh và rộng ở duyên hải Trung-bộ từ Quảng-trị trở vào. Quân giải phóng luôn luôn chủ động và liên tục tấn công địch, tỏ ra đủ sức đánh vào các cứ điểm quân sự kiên cố, vào các chi khu quân sự, đủ sức đánh phá vỡ từng trận tuyến phòng ngự của địch gồm nhiều đồn bốt nối liền nhau như chọc thủng phòng tuyến sông Kim, phá vỡ tuyến đường số 1 từ Phú-mỹ đến Bồng-sơn (Binh-định), chiếm giữ đường số 19 (Gia-lai), làm chủ đường số 13 (Thủ-dầu-một) trong thời gian khá dài. Phá vỡ nhiều tuyến phòng ngự của địch như thế, Quân giải phóng tạo điều kiện nối liền các vùng giải phóng, dồn địch co lại đồn trên các trục giao thông và các thị xã, thị trấn, thành phố. Từ tháng 4, qua tháng 5, nhất là trong tháng 5, dồn dập những tin chiến thắng lớn của Quân giải phóng, những tin đại bại của ngụy quân: 7 tiểu đoàn địch bị đánh tan tác ở Việt-an (Quảng-nam); toàn bộ quân địch đóng ở thị xã Bà-rá (Phước-long) với toàn bộ hệ thống ấp chiến lược trên một tuyến dài 40 cây số bị Quân giải phóng tiêu diệt. Trận Ba-gia (Quảng-ngãi) không phải chỉ xử tử một tiểu đoàn mà cả một chiến đoàn quân ngụy gồm 4 tiểu đoàn. Ngụy quân tan vỡ từng mảng lớn. Mỹ mà không đưa đại quân vào thì giờ tận số của mấy chục vạn ngụy quân sắp gõ tới nơi. Việc lật đổ chính phủ dân sự Sứ, Quát, lập chính phủ quân sự Nguyễn-cao-Kỳ một tên tay sai sẵn sàng bán tất cả cho Mỹ, sẵn sàng theo lệnh Mỹ mà dựng cọc bắn thường trực ở chợ Bến-thành Sài-gòn, Mỹ đưa Kỳ lên cầm quyền chính là để Mỹ đưa quân ở ạt vào miền Nam Việt-nam. Mỹ đưa quân ở ạt vào miền Nam Việt-nam trước mắt là nhằm cứu ngụy quân, ngụy quyền khỏi bị tan vỡ trước sức tấn công vũ bão của lực lượng của nhân dân cách mạng. Cứu được bao lâu, đó là vấn đề khác. Điều chắc chắn là kẻ sa lầy càng đẩy dụa thì càng lún sâu.

* * *

Suốt thời kỳ chiến tranh đặc biệt, ngụy quyền Sài-gòn tỏ ra càng ngày càng không ổn định. Tinh lại, từ ngày Diệm bị lật đổ đến khi Kỳ lên cầm quyền, có 9 lần thay đổi nội các, 13 cuộc đảo chính, 4 lần thay đổi hiến chương; quân sự chống dân sự, nhóm trưởng này lật nhóm trưởng kia; hội đồng quân nhân này chỉ định quốc trưởng, cách chức thủ tướng;

hội đồng quân lực khác cử thủ tướng mới, bỏ quốc trưởng cũ vừa mới cử hôm qua; 17 người có quyền lập pháp, 20 người có quyền lập pháp; có chính phủ bù nhìn, và có cả bù nhìn của bù nhìn. Xem như thế thì biết tại sao mọi người biết suy nghĩ đều nói rằng ngụy quyền Sài-gòn không đại diện cho ai, không phải là chính phủ hợp pháp, đại diện hợp

pháp duy nhất của nhân dân miền Nam là Mặt trận dân tộc giải phóng.

Nguyên nhân sâu xa của tình thế luôn luôn khủng hoảng của ngụy quyền miền Nam, là cao trào cách mạng ngày càng thắng lợi của nhân dân miền Nam. Đó là điều cần phải khẳng định trước tiên. Kế đó, đóng vai trò quan trọng trong việc làm sụp đổ các chính phủ ngụy quyền là phong trào nhân dân các thành phố lớn, các đô thị, chủ yếu là Sài-gòn, Huế, phong trào này từ giữa 1963 đến giữa 1965 ngày càng có tính chất quần chúng, ngày càng có tính chất chống Mỹ tuy còn khá nhiều nhược điểm về phương hướng đấu tranh, tổ chức, lãnh đạo. Bản thân phong trào đô thị sôi nổi đã có một ý nghĩa chiến lược. Mỹ ngụy bị đánh tới bời chẳng những ở rừng núi, nông thôn, mà ngay cả trong vùng gọi là « hậu cứ an toàn » nhất của chúng, ngay trong sào huyệt của chúng, trong đô thị. Nhân dân đô thị Việt-nam có một truyền thống đấu tranh phấn đấu và đấu tranh dân chủ oanh liệt; truyền thống là một sức mạnh không dễ xem thường. Trong đô thị ngày nay ở miền Nam, sống 25% dân số toàn miền Nam. Một cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ muốn toàn thắng không thể không phát động đến mức cao nhất phong trào đô thị.

Gián tiếp thì bản thân chính sách xâm lược của Mỹ, chính sách dùng bù nhìn của Mỹ cũng tùy lúc góp phần làm cho ngụy quyền gặp phải khủng hoảng liên miên: Mỹ dùng nhiều tên, nhiều nhóm tay sai một lúc, chúng có nhiều tham vọng đối lập nhau, không thể cùng ăn một máng, cùng chung đội trời. Cách mạng nhân dân ngày càng có khả năng lợi dụng các mâu thuẫn trong phe địch, các mâu thuẫn này không ngớt nảy nở khi phong trào cách mạng lên cao. Dù kẻ địch có đề phòng, mỗi cuộc đảo

chính, mỗi cuộc xáo trộn trong phe chúng đều là một thời cơ để lực lượng yêu nước thu những thắng lợi mới. Lực lượng cách mạng càng mạnh thì càng ít đề thời cơ qua mà không sử dụng một cách triệt để. Một sự phối hợp hành động giữa nông thôn và thành thị, nông thôn như bệ lửa, thành thị như thép nung là một điều kiện thành công của phong trào cách mạng dân tộc và dân chủ. Lịch sử thế giới cận và hiện đại dạy rằng khi mà trong một thủ phủ, đồng đảo quần chúng xuống đường phản đối chính quyền phản động mà hô hào được binh lính theo mình, thì chính quyền phản động nhất thiết bị sụp đổ; đó còn là hướng tiến tới của Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng.

Qua các lần sụp đổ của ngụy quyền, có thể thấy rằng hai loại khẩu hiệu được nhân dân nêu lên cao nhất ở các đô thị là dân tộc và dân chủ khẩu hiệu dân tộc và dân chủ có sức động viên, tập hợp rất lớn; vấn đề là cần hướng dẫn phong trào sao cho khỏi bị quân thù đánh lạc; vấn đề cũng là tùy nơi tùy lúc mà đưa khẩu hiệu thích đáng để có thể nâng cao mãi ý thức chiến đấu mà không thoát ly quần chúng. Trong thời gian ngụy quyền khủng hoảng, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, bằng những lời tuyên bố, những bản kêu gọi và những hành động yêu nước, đã ra sức làm nhiệm vụ đó và làm càng ngày càng kịp thời, càng có hiệu quả. Trong các đợt phong trào đô thị từ cuối 1963 đến giữa 1965, ít thấy khẩu hiệu hòa bình trung lập, nhưng, thiết tưởng đó là một phần đồng bào đô thị có ý thức giữ tính chất công khai, ít nhiều hợp pháp của phong trào, chứ đường lối đó rất thích hợp với hoài vọng của nhân dân nói chung, của tín đồ Phật giáo và Cao-đài nói riêng.



NGUỒN GỐC CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

CHƯƠNG - THẬU

Chủ nghĩa yêu nước là một trong những tình cảm sâu sắc nhất được kết tinh lại trong hàng trăm, hàng nghìn năm, gắn liền với các quốc gia đơn lẻ» (1). Nó «là một hiện tượng có tính chất lịch sử, trong mỗi thời đại nhất định nó lại mang một nội dung giai cấp nhất định» (2). Ở nước ta, đầu thế kỷ XX, trước khi chủ nghĩa Mác Lê-nin xâm nhập, chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu thể hiện trong cuộc đời hoạt động cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thật đáng để cho chúng ta trân trọng và học tập. Về vấn đề này, trong bài «*Chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu*» đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 83 tháng 2-1966 vừa rồi, đồng chí Nguyễn-đức-Sự đã trình bày tương đối rõ. Ở đây, chúng tôi sẽ không trở lại phân tích nội dung chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu nữa, cũng như sẽ không trở lại phân tích sự phân hóa giai cấp và cơ cấu kinh tế của xã hội Việt-nam đầu thế kỷ XX, vì từ trước đến nay đã có nhiều người phân tích kỹ, mà chỉ xin trình bày một số ý kiến nhỏ về nguồn gốc của chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu nhằm góp phần bổ sung bài viết của đồng chí Nguyễn-đức-Sự. Theo chúng tôi, chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu bắt nguồn từ:

Truyền thống yêu nước của nhân dân ta.

Nhân dân ta từ ngàn xưa vốn đã từng phải đương đầu với biết bao nhiêu là hiểm họa của thiên nhiên và xã hội để tồn tại và phát triển. Những cuộc đấu tranh anh dũng tuyệt vời chống lại sự xâm lăng của kẻ thù hung ác diễn ra trong mấy nghìn năm lịch sử đã nói lên truyền thống về vang của dân tộc. Kẻ thù của nhân dân ta từ bọn phong kiến ngoại tộc cho đến bè lũ thực dân đế quốc hiện đại đã bao phen thất bại kinh hồn trước khí thế đấu tranh bất khuất của mọi người dân yêu nước. Đáng như Hồ Chủ tịch nói: «Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền

thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại bà Trưng, bà Triệu, Trần Hưng-Đạo, Lê Lợi, Quang-Trung v.v... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng» (3).

Đó là tổng kết của Hồ Chủ tịch về truyền thống yêu nước của nhân dân ta tại Đại hội Đảng lần thứ II họp năm 1951. Ngày nay, chúng ta đang tiếp tục kế thừa và phát huy đúng đắn cao độ để bồi dưỡng thêm tinh thần yêu nước cũng tức là yêu chủ nghĩa xã hội để làm tròn sứ mệnh lịch sử đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Truyền thống yêu nước của nhân dân ta, từ nửa thế kỷ về trước, khi chưa có ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lê-nin chiếu rọi, chính Phan-bội-Châu cũng đã ý thức được truyền thống yêu nước ấy ở trong lịch sử dân tộc và chính Phan-bội-Châu cũng góp phần làm phong phú thêm nội dung của chủ nghĩa yêu nước thời bấy giờ. Có thể nói, cuộc đời chiến đấu của nhà chí sĩ đã là một biểu hiện hết sức sinh động của sự tiếp thu và phát huy truyền thống một cách chân thành và sâu sắc. Những gương sáng của anh hùng hào kiệt hết lòng vì nước đánh đuổi ngoại xâm để bảo tồn nòi giống giang sơn đã góp phần quan trọng

(1) *Lê-nin toàn tập*. Tiếng Nga. Xuất bản lần thứ tư, quyển 28 trang 167.

(2) Từ điển *Bách khoa toàn thư Xô-viết* quyển 32 văn I.

(3) «*Báo cáo chính trị*» của Hồ Chủ tịch tại Đại hội Đảng lần thứ II họp tháng 2-1951.

trong việc vì nước hy sinh của Phan-bội-Châu. Phan đã từng day dứt với ý nghĩ xưa kia tổ tiên đã làm nên những sự nghiệp vẻ vang cho dân tộc, ngày nay lẽ nào mình không làm được. Phan cảm xúc dạt dào khi đọc đến những gương hy sinh cao cả của các vị tiên liệt: «Tôi được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít. Lúc còn bé, đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại đầm đìa nhỏ xuống ướt đầm cả giấy» (1). Và do chỗ «được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít» ấy, nên những trang sử chép chuyện đấu tranh bất khuất của dân tộc đối với Phan không phải là những trang, những dòng chữ chết khô chết héo, trái lại đó là món ăn bồi bổ thêm cho Phan tình yêu quê hương đất nước. Phan nói: «Đến nay, đọc bài «Bình Ngô đại cáo», xem sử sách nhà Lê còn cảm thấy cây cỏ còn thiêng, non sông mở mặt. Ôi! sao mà thịnh vậy! Công lao tổ tiên chúng ta rực rỡ biết là chừng nào! Oanh liệt biết là dường nào!... Đọc lại câu chuyện «bình Ngô phục quốc» ngày xưa, thấy tổ tiên chúng ta sinh vào thời ấy, không một ai là không anh hùng. Thế thì nói giống anh hùng, hậu thân anh hùng, chính là chúng ta. Chúng ta quên làm sao được» (2).

Rõ ràng là truyền thống đấu tranh anh dũng của lịch sử dân tộc đã tiếp sức cho Phan-bội-Châu, hun nóng thêm tình yêu quê hương đồng nội vốn có trong mỗi một người dân chân chính, làm cho ngọn lửa yêu nước càng bốc cao hơn lên, thúc đẩy Phan-bội-Châu lao vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Trên cơ sở đó, Phan đã hoạt động không biết mệt mỏi cho sự nghiệp hy sinh vì nước vì dân. Cũng vì vậy mà Phan đã bất chấp mọi thủ đoạn miên sao đạt tới mục đích đem lại độc lập cho tổ quốc, giải phóng nhân dân khỏi ách nô dịch bạo tàn của kẻ thù. Và đó chính là một trong những nguồn gốc hình thành nên chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu.

Cuộc sống gần gũi nhân dân lao động.

Tuy xuất thân từ giai cấp phong kiến, nhưng cuộc sống của gia đình Phan-bội-Châu nghèo khó và rất gần gũi với cuộc sống của nhân dân lao động. Từ tấm bé, Phan đã được ông thân — vốn là một ông đồ nho nghèo — mang theo đến ở chung với mình trong nhà những chủ nuôi dạy học. Ở đây, Phan đã tiếp xúc với bạn bè cùng tuổi và cả với nhân dân lao động của các xóm nghèo. Lớn lên, trong cuộc sống của một thanh niên sôi nổi nhiệt thành, «địa bàn hoạt động» của Phan càng được mở rộng. Những buổi tối «sinh hoạt văn nghệ» vì hát đối đáp với nhau giữa nam nữ thanh niên nông thôn ở các phường vải của vùng Nghệ Tĩnh càng cho

phép Phan được chan hòa hơn với cuộc sống của những người lao động. Nhất là thời gian sau khi bà mẹ mất, ông thân đã già yếu, Phan phải cáng đáng mọi việc trong gia đình và kế nghiệp cha «lấy nghề làm ruộng, lấy bút làm cây» (3) để sinh sống, Phan mới thực sự thể nghiệm cuộc sống làm ăn vất vả khó nhọc của đông đảo nhân dân nông thôn.

Với cuộc sống đạm bạc của ông đồ nho nghèo thực ra không hơn gì cuộc sống khổ cực của một người nông dân lao động, Phan càng được nhân dân trọng vọng. Và lại, đấy cũng là một thứ thuần phong mỹ tục của nhân dân ta. Nơi ông đồ ngồi dạy học trở thành một «trung tâm văn hóa» của một thôn, một xã, một vùng... Nhân dân gửi con em đến nhờ thầy đồ dạy dỗ và thường năm họ vẫn đi lại thăm hỏi tết nhất thầy để tỏ lòng biết ơn, biết «tôn sư trọng đạo». Quan hệ giữa thầy đồ với nhân dân có khi trở nên rất thân thiết, đến nỗi nhà nào có giỗ chạp tết nhất gì cũng mời thầy đồ tham dự hoặc biếu xén lễ vật. Nghề thầy đồ gần gũi thân thiết với nhân dân là như vậy và chính Phan-bội-Châu đã có hơn mười năm làm cái nghề thầy đồ ấy. Tất nhiên, Phan-bội-Châu không phải là một ông đồ đơn thuần, mà là một ông đồ có máu «phục thù tuyết sĩ» từ những năm 17, 18 tuổi. Phan làm ông đồ cũng còn là một hình thức «ăn nhấm tích cực» chờ đủ lông, đủ cánh để bay nhảy đúng như tâm chi nguyện vọng của mình. Do đó sinh hoạt ông đồ của Phan-bội-Châu lại có thêm nhiều ý nghĩa đặc biệt. Có thể nói, đây là lúc mà Phan có điều kiện để hiểu biết tâm lý nguyện vọng của nhân dân, thấy tận mắt cuộc sống khổ đau, cay cực của nhân dân và cảnh làm ăn vất vả mệt nhọc hai sương của nhân dân lao động... thế mà vẫn không đủ nuôi miệng cũng như để cung đốn cho bọn thống trị. Bởi vậy, mà sau này khi viết quyền *Việt-nam vong quốc sử* (1905) Phan-bội-Châu đã đưa ra câu chuyện «nông dân bán trời» (để có tiền nộp thuế) (4); hay khi viết quyền tiểu thuyết *Trùng quang tâm sử* (khoảng 1918), Phan đã miêu tả rất sinh động những nội dung tư tưởng căm thù giặc sâu sắc của một số

(1) Phan-bội-Châu — *Ngục trung thư*. Bản dịch của Đào-trình-Nhất. Nhà xuất bản Tân Việt Sài-gòn 1950. Trang 12 — 13.

(2) Phan-bội-Châu: *Trùng quang tâm sử*. Bản dịch của Trần-lê-Hữu dưới tên sách *Hậu Trần đại sử*. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1957, trang 18.

(3) Chữ dùng của Phan-bội-Châu trong *Phan-bội-Châu niên biểu*.

(4) Xem *Việt-nam vong quốc sử*. Bản dịch của Chu-Thiên và Chương-Thâu. Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội 1958. Trang 19.

nhân vật thuộc nhiều tầng lớp nhân dân nghèo khổ ở nông thôn ta dưới thời thuộc Minh (thực ra là ám chỉ thời thuộc Pháp), cũng như ở nhiều tác phẩm văn thơ khác của Phan-bội-Châu, nội dung phong phú của chủ nghĩa yêu nước ấy chính là được bắt nguồn từ cuộc sống thực tế mà Phan đã thể nghiệm trong thời gian khá lâu dài đó.

Rèn luyện trong đấu tranh cách mạng.

Đây cũng là một trong những nguồn gốc quan trọng trong việc hình thành và phát triển của chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu. Chính trong quá trình hoạt động đấu tranh cách mạng không một mối, mặt giáp mặt với kẻ thù đã làm cho tư tưởng, tình cảm của Phan ngày càng nảy sinh và phát triển, lòng yêu nước căm thù giặc của Phan từ chỗ mờ nét đến chỗ sâu sắc, từ chỗ còn mơ hồ đến chỗ chính xác và tiến bộ hơn, nó phản ánh đầy đủ trong tư tưởng chính trị và đường lối cách mạng của Phan-bội-Châu. Chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu từ chỗ gắn liền với lập trường quân chủ, đến quân chủ lập hiến, rồi dân chủ tư sản và cuối cùng có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đã ghi dấu một cái mốc rất quan trọng, một bậc thang cao nhất của chủ nghĩa yêu nước đầu thế kỷ XX, trước khi chủ nghĩa Mác Lê-nin xâm nhập nước ta. Sự tiến bộ của Phan thể hiện rất rõ rệt. Chẳng hạn, vấn đề quan điểm của Phan-bội-Châu về động lực cách mạng thì từ thời Duy tân hội chỉ bó hẹp trong «mười hạng người đồng tâm». Trong đó, chưa thấy bóng dáng những người nông dân «đơn lẻ» hoặc vì ti.ếu thóc nạp thuế cho quan trên mà phải lưu ly thất sở, hoặc vì thiếu tiền mua «đảm bảo trạng» (có lẽ là thẻ thuế thân) mà phải «tự chúng phản loạn», hoặc có người cùng quần quá phải đi trăm mình tự vẫn v.v... Tuy nhiên, lúc này Phan-bội-Châu cũng chỉ mới nhìn thấy cây mà chưa thấy rừng, chưa thấy được sức mạnh hùng hậu của cả một khối đông đảo nông dân. Về sau (khoảng 1924), tiến hơn một mức, song song với những nhận thức mới về động lực cách mạng — do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và Cách mạng dân chủ mới Trung-quốc mang lại — Phan-bội-Châu đã bắt đầu nhìn thấy sức mạnh của đông đảo các giai cấp công nông chiếm hơn 3/4 dân số

nước ta tất yếu sẽ vùng lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Viết quyển *Phạm-hồng-Thái* (1924), Phan nói rõ: «Người nước ta không nói làm cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội. Hơn nữa, cách mạng xã hội không thể thành công nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân. Ở nước ta, nông dân và công nhân chiếm hơn 3/4 nhân số toàn quốc. Hơn nữa, họ càng ngày càng bị bọn thống trị dùng cường quyền áp chế bóc lột nặng nề. Thế thường, «con chim mà cùng thì nó mổ, con thú mà cùng thì nó vồ». Sự cùng quẫn của nông dân, công nhân nước ta cũng đã quá lắm rồi. Ngòi hỏa đạn bắn vào cường quyền đã âm ỉ trong lòng, rồi cũng có lúc nó nổ tung ra. Ngọn lửa đó mà bốc cháy lên thì cung đình của bọn đế quốc sẽ phải cháy trụi» (1).

Chỉ đơn cử một ví dụ về sự tiến bộ của Phan-bội-Châu đối với động lực cách mạng như trên, đủ nói lên rằng: Trong thực tế lẫn lộn với phong trào cách mạng đầu thế kỷ, chịu đủ mọi thử thách cay đắng của thất bại, bị quân thù giam cầm, Phan-bội-Châu vẫn không nản lòng thoái chí, vẫn cố vươn lên đề mong đáp ứng được yêu cầu của các tình huống cách mạng. Càng đấu tranh càng già dặn và chính được rèn luyện trong đấu tranh như vậy, nên chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu ngày càng phong phú hơn, đúng đắn hơn và cũng ngày càng xích gần lại với chủ nghĩa yêu nước của chúng ta ngày nay.

Những yếu tố tích cực của Nho giáo.

Phan-bội-Châu là người thông hiểu Nho học đã đọc sách thánh hiền đủ thiên kinh vạn quyển, từ tuổi ấu thơ của cuộc đời, Phan đã quen làm bạn với «Tứ viết», «Thi văn», lớn lên cũng đã đắm bầy lần phải hao mòn tâm lực để đạt cho được cái hư danh của khoa trường. Về mặt văn thơ chữ nghĩa này, đã một thời Phan đã từng nổi tiếng là đứng đầu «tứ hồ» (2) của đất Nam-đàn Nghệ-an văn

(1) Phan-bội-Châu — Truyện *Phạm-hồng-Thái*. Bản dịch của Chương-Thâu, chưa xuất bản.

(2) Thời bấy giờ, ở Nam-đàn Nghệ-an thường truyền tụng 4 câu:

«Uyên bác bất như San (Phan-văn-San tức là Phan-bội-Châu).

Tài hoa bất như Sắc (Nguyễn-sinh-Sắc tức là thân sinh Hồ Chủ tịch).

Thông minh bất như Qui (Vương-thúc-Quý, bạn Phan-bội-Châu).

Cường kỳ bất như Lương» (Trần-văn-Lương, bạn Phan-bội-Châu).

vật, đồng thời cũng đã từng lừng danh là «hạt chữ» khắp Nam Bắc. Điều đó chứng tỏ Phan-bội-Châu là người học vấn rất uyên bác.

Nhưng trong bao nhiêu là kinh thánh truyện hiền đã học. Phan-bội-Châu đã tiếp thu như thế nào? Như chúng ta đã biết, từ trước thời đại Phan-bội-Châu, nho giáo vốn đã là lạc hậu phản động, trải qua mấy thế kỷ suy đồi, đến triều Nguyễn lại càng trở nên lạc hậu và phản động hơn bao giờ hết. Cho đến cuối thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản tràn vào phương Đông, vào nước ta thì hệ ý thức tư sản tất yếu cũng theo đó mà tràn vào để thay thế cho hệ ý thức phong kiến đã quá lỗi thời ngăn cản bước tiến của xã hội. Tuy vậy, không phải một sớm một chiều mà đã thay đổi ngay được, nhất là đối với nước ta, khi mà cơ sở kinh tế của xã hội vẫn còn kém cỏi, sức sản xuất vẫn còn trì trệ như ở thời trung cổ xa xăm nào! Lúc bấy giờ nhân dân ta còn lo chống lại sự xâm lược điên cuồng của thực dân Pháp. Cuộc kháng chiến chống xâm lăng kéo dài, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của các nhân sĩ yêu nước, cuối cùng ngọn cờ Cần vương cũng đến thất bại. Đến đầu thế kỷ XX còn lại một số những sĩ phu tiến bộ tiếp thu được ít nhiều ảnh hưởng tư tưởng tư sản bên ngoài, lại tiếp tục con đường cứu dân cứu nước nhưng về cơ bản vẫn bị ràng buộc bởi ý thức cũ — Nho giáo, vẫn mò mẫm trên bước đường tìm phương cứu nước và vẫn không vượt khỏi giới hạn của tư tưởng cũ. Có điều là, ở các bậc sĩ phu này, — mà tiêu biểu là Phan-bội-Châu — do sẵn có lòng yêu nước nhiệt thành, nên đã gạt lọc lấy những yếu tố tích cực của tư tưởng nho giáo để bồi dưỡng nhân sinh quan yêu nước và cách mạng của mình. Những lời của thánh hiền như «xã thân thành nhân», «dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh», «phú quý bất năng dâm, hàn tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất»... cùng là những câu: «tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc» v.v... đã trở thành những phương châm hành động, trở thành thái độ xử thế của các sĩ phu yêu nước. Đến cả những khái niệm «tri», «dũng»... của nho giáo cũng đã được các sĩ phu áp dụng với ý nghĩa tích cực trong công cuộc vận động cách mạng thời bấy giờ.

Mặt khác, đối với một số khái niệm triết lý đạo nho như «trung», «hiếu»... cũng được các sĩ phu quan niệm lại. Trung là trung với những vị mình quân chống Pháp như Hàm-nghi, Thành-thái, Duy-tân, chứ không thể nào trung với những hôn quân bán nước như Tự-đức, Đồng-khánh... Đạo «quân thần» trước hết phải là vì nước, cứu nước. Chính vì vậy mà trong rất nhiều tác phẩm cũng như trong những việc làm cụ thể, Phan-bội-Châu không

câu nệ cho rằng nói như vậy, làm như vậy là trái với đạo lý Khổng Mạnh. Hơn nữa, lúc này do đã có tiếp thu được ít nhiều tư tưởng tư sản, nên Phan-bội-Châu mạnh dạn vượt lên cả một số hạn chế của tư tưởng nho giáo như đã từng bao đời vẫn quan niệm «nam tôn nữ ty» coi khinh phụ nữ, cho phụ nữ là «kiểu tư nhược chất» v.v... Trái lại, ngay từ đầu, Phan-bội-Châu đã xếp phụ nữ — «nhi nữ anh si» — là một trong «mười hạng người» trong mặt trận chống Pháp. Chính Phan đã nói rất rõ, đánh giá rất cao vai trò phụ nữ trong công cuộc cách mạng cũng như trong nhiệm vụ kiến quốc:

«Thập thần (1) phải có đàn bà,
Nước nhà kia cũng nước nhà ta chung» (2).

Xem vậy chúng ta thấy rằng, với Phan-bội-Châu, những yếu tố tư tưởng tích cực trong hệ thống tư tưởng lạc hậu của phong kiến mà Phan đã tiếp thu được, không phải không có một tác dụng đáng kể. Chính những yếu tố tích cực này đã góp phần trong việc hình thành nên chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu, làm phong phú thêm nội dung chủ nghĩa yêu nước của Phan. Nhưng mặt khác, chính Phan cũng góp phần của mình vào việc «cải tạo» một số khái niệm triết lý nho giáo làm cho nó dần dần tiếp cận với tư tưởng yêu nước của giai đoạn sau.

Tóm lại, chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu đã phản ánh trung thực tập trung và có đề cao những tư tưởng yêu nước của các sĩ phu phong kiến đang mò mẫm trên con đường cứu nước của giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai đoạn lịch sử phát triển mang tính chất của những đặc điểm của giai đoạn quá độ. Tuy vậy, chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu, bậc thang cao nhất của chủ nghĩa yêu nước lúc bấy giờ, xét nguồn gốc của nó, cũng không ngoài việc vừa thừa kế truyền thống yêu nước của dân tộc, vừa đúc rút từ tư tưởng đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động đương thời, của ngay trong phong trào cách mạng do chính Phan-bội-Châu lãnh đạo, cũng như ở từng bước phủ định hệ tư tưởng cũ của nho giáo để vươn lên kịp yêu cầu mới của thời đại.

26-3-1966

(1) Thập thần: 10 người tôi. Đời Chu Văn vương (Trung-quốc) cần có 10 người tôi trị loạn. Trong số 10 người phải chọn cả bà Ấp Khương mới đủ số.

(2) Phan-bội-Châu — «Kêu gọi chị em hưởng ứng Đông du». Tài liệu riêng của Chương Thâu.

BÀI MINH TRÊN CHUÔNG THÔNG-THÁNH QUÁN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐỜI TRẦN

HÀ-VĂN-TẤN — PHẠM-THỊ-TÂM

Trong hơn hai vạn bản rập bi ký Việt-nam hiện lưu trữ ở thư viện Khoa học Trung ương, có bản rập một bài minh khắc trên quả chuông đồng ở Bạch-hạc. Theo ghi chú của người rập thì đó là quả chuông treo trên gác cổng đình làng Bạch-hạc, tổng Nghĩa-an, huyện Bạch-hạc, phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên (nay thuộc huyện Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-phúc). Căn cứ vào bài minh thì đó là quả chuông ở Thông-thánh quán, một quán đạo giáo đời Trần ở Bạch-hạc. Bài minh viết vào năm Đại-khánh thứ 8 (1321) đời Trần Minh-Tông.

Đây là một tài liệu có giá trị, trước đây chúng tôi đã có dịp nhắc đến (1). Lần này chúng tôi muốn giới thiệu toàn bộ bài minh vì chúng tôi thấy nó có thể cung cấp cho chúng ta một số sử liệu quý, góp phần vào việc nghiên cứu một số vấn đề thuộc các thế kỷ XIII, XIV.

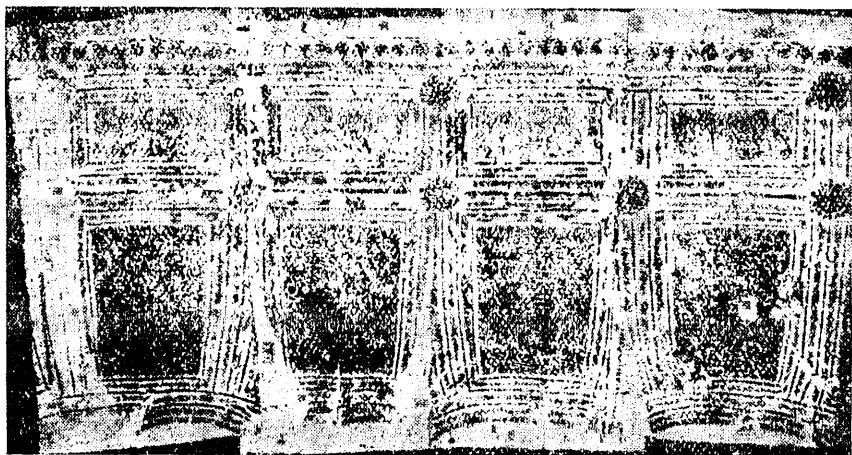
Đáng tiếc là nhiều chữ trên chuông đã mờ không đọc được nữa. Tuy bản rập khá tốt, chúng tôi phải khó khăn lắm mới đoán nhận được một số chữ. Mặt chuông lại hồng nhiều chỗ khá lớn làm mất hẳn chữ. Tuy vậy, điều may mắn là những phần còn lại vẫn cho chúng ta hiểu được đại bộ phận bài minh và giữ được những sử liệu quan trọng. Bài minh khắc trên bốn ô quanh mặt chuông. Ở thứ nhất (0,96m × 0,56m) có 14 dòng chữ (bản rập thư viện Khoa học trung ương số 13.955). Ở thứ hai (0,94m × 0,48m) có 14 dòng chữ (bản rập thư viện Khoa học trung ương số 13.956). Ở thứ ba (0,94m × 0,48m, số 13.957) và ở thứ tư (0,96m × 0,56m, số 13.958) cũng đều có 14 dòng chữ. Chúng tôi chép lại ở đây nguyên văn bài minh (dấu 丿 chỉ hết một dòng, dấu ㄣ chỉ hết một mặt, ô vuông □ chỉ chữ bị mất hay mờ không đọc được):

白鶴通聖觀鍾記

按趙公記云唐永徽中以阮常明爲峰州都督視其土地平□。江山襟帶於白鶴處建通聖觀。三清像以爲奇偉別開前後二□擬塑護觀像未辦孰靈焚香。祝白此間神祇苟能顯靈者早現形狀吾知塑像夜夢兩箇。異人面貌層凌並擁徒屬相□□□□□觀前常明問。之□名字爲誰一稱土令一稱石卿常明曰請試孰藝勝者前。居石卿跳脚一步到那邊江忽然已見土令已那邊江住石卿。再跳一步復這邊江已見土令先這邊住於是土令得焉卽今。刺封武轉忠翊威顯王是也白唐至今千百餘載其地榮神靈。祈禱報應古今一也向者。陳朝第二帝太宗皇帝丙子年間治道太平四方向化時有。大宋國福建路福州福清縣太平鄉海壇□道士許宗道同流。附舶乘□入南時。太宗皇帝第六子昭文王今入內檢校太尉平糴□□□□□都元帥賜金魚袋上柱國開國王心懷大道性重宋人相留。宗道於門牆期以闡揚於道教甲申冬季北寇來侵時開國王。鎮守宣光諸路同許宗道□於乙酉上元在白

(1) Pham-thị-Tâm — Hà-văn-Tấn « Vài nhận xét về ruộng đất tư ở Việt-nam thời Lý-Trần ». Nghiên cứu lịch sử số 52 (7-1963) trang 28.

鶴江剪髮立誓。與神盟盡以心忠期報君上遂率左右單騎前趨纓歷蠻獠軍後至八刻之內彼此不逢直至。御前朝待駕右率集軍士斬馘唆都仲夏中。韃軍敗散皆。神之福蔭也月後。開國王修黃。簡於傘圓山頂進龍於白鶴靈淵啓白道前經由祠卜。期宮觀漸已傾頽兼之洪鍾昏警悟心欲鑄造力。天瑞長公主陳第三帝。聖宗皇帝長皇姬也掌管白鶴鄉民曾出已財資置梓料造。一新自天瑞長公主身薨之後其鄉民地土盡屬第五帝。英宗皇帝長皇姬天真長公主之所管薄稅減役恤苦愛孤一鄉之生靈莫不拜其恩奈何天天下世不肯久延二十有四。因胎遇疾彼時許宗道恭奉詔命代爲祈禳收治百端難逃。大限昇沈莫測。無。後。英宗皇帝太上皇太后以天真長公主已分金銀盡皆布施就。供養太清宮生金五十兩不期庚申春暮。英宗皇帝靈。已。時許宗道造太清宮梓工未畢。何依思難報。欲修其善果辛酉春許宗道鑄造。太清宮洪鍾再蒙。太上皇。取天真長公主已。三。十三兩計錢五百緡親投許宗道供養緣司爲天真長公主所。種之福果也又遇嘉林第文惠王代爲天真長公主布施孤。及諸寺觀再供養太清宮金銀計錢式百緡今許宗道。供養欲廣其恩除已助緣太清宮外再以天真長公主分所。施之資收買銅錫投請入內檢校太尉開國王主盟就。鑄造洪鍾一口供養。于以報。主之厚德于以酬。主之深恩然願。宗福果。金枝伏爲天真長公主陳。鑄鍾。功德。之。界。爲天瑞長公主陳。證向時造觀之。恩。歿後無邊之業垢再爲。大通法門神王。祈。香火保扶合。之人。祝。今上皇帝聖壽無疆福。異開國王陳。善心永固。晚壽增延許宗道等及一切有情俱霑。福蔭。昔皇越陳朝第六帝大慶八。許宗道謹誌。



Bản rập bài minh trên chuông Thông-thánh quán

Ảnh Thư viện Khoa học trung ương

Dịch âm:

Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký

Ấn Triệu công ký văn: « Đường Vĩnh-huy trung dĩ Nguyễn Thường-Minh vi Phong-châu đồ đốc, đồ ký thổ địa bình □ giang sơn khâm

dải, ư Bạch-hạc xứ kiến Thông-thánh quán, trì Tam thanh tượng, dĩ vi ký vĩ. Biệt khai tiền hậu nhị □ nghĩ tô hộ quán thần tượng. vị biện thực linh, phần hương chúc bạch: « Thử gian thần ký cầu năng hiền linh giả tảo

hiện hình trạng, ngộ tri tổ dạng». Đa mộng lưỡng cá dị nhân diện mạo tăng lãng tịnh ứng đồ thuộc trưng □ □ □ □ □ □ □ □ quán tiền. Thường Minh vấn chi □ danh tự vi thủy, nhất xưng Thổ Lệnh, nhất xưng Thạch Khanh. Thường Minh viết: «Thỉnh thi thực nghệ thắng giả tiền cư». Thạch Khanh khiêu cước nhất bộ đảo ná biên giang, hốt nhiên dĩ kiến Thổ Lệnh dĩ ná biên giang trú. Thạch Khanh tái khiêu nhất bộ, phục giả biên giang, dĩ kiến Thổ lệnh tiền giả biên trú. Ư thị Thổ Lệnh đặc yên». Tức kim sắc phong Vũ phụ trung dục uy hiên vương, thị dĩ. Tự Đường chỉ kim, thiên bách dư tải, kỳ địa kiệt thần linh, kỳ đảo bảo ứng cổ kim nhất dĩ. Hường giả Trần triều đệ nhị đế Thái-tông hoàng đế Bình tí niên gian trị đạo thái bình tứ phương hưởng hóa, thời hữu Đại Tổng quốc Phúc-kiến lộ Phúc châu Phúc-thanh huyện Thái-bình hương Hải-đàn □ đạo sĩ Hứa Tông-đạo đồng lưu phụ bạc thừa □ nhập Nam. Thời Thái-tông hoàng đế đệ lục tử Chiêu-văn vương kim nhập nội kiểm hiệu thái úy Bình Thát □ □ □ □ □ đồ nguyên soái tứ kim ngưu đại thượng trụ quốc Khai-quốc vương tâm hoài đại đạo, tinh trọng Tổng nhân, trưng lưu Tông-Đạo ư môn tường kỳ dĩ xiển dương ư đạo giáo. Giáp thân đông quý. Bắc khấu lai xâm, thời Khai-quốc vương trấn thủ Tuyên-quang chư lộ đồng Hứa Tông-Đạo □. Ư Ất Dậu thượng nguyên tại Bạch-hạc giang tiền phát lập thệ dĩ thần □ minh, tận dĩ tâm trung kỳ bảo quán thượng, toại suất tả hữu đơn kỳ tiền xu, tài lịch Man Lão, Thát quân hậu chi, bát khắc chi nội, bĩ thử bất phùng, trực chi ngự tiền triều thị giá hữu, suất tập quân sĩ trăm quốc Toa-đô. Trọng hạ trung □ Thát quân bại tán giai □ thần vương chi phúc ảm dĩ. Nguyệt hậu, □ □ Khai-quốc vương □ tu hoàng □ □ □ □ □ □ □ □ giản ư Tản-viên sơn đỉnh, tiến long □ ư Bạch-hạc linh uyển, khai bạch đạo tiền kinh do từ bực □ kỳ chung quan tiếm dĩ khuy nhồi, kiêm chi hồng chung □ hôn cảnh ngộ, tâm dục chú tạo lực □ □ □ □ Thiên-thụ trưởng công chúa Trần □ đệ tam đế Thánh-tông hoàng đế trưởng hoàng cơ dĩ chương quản Bạch-hạc hương dân tăng xuất kỳ tài tư trí tử liệu □ tạo nhất tấn. Tự Thiên-thụ trưởng công chúa thân hoẵng chi hậu, kỳ hương dân địa thổ tận thuộc đệ ngũ đế Anh-tông hoàng đế trưởng hoàng cơ Thiên-chân trưởng công chúa chi sở quản, bạc thuế giảm dịch, suất khổ ái cô nhất hương chi sinh linh mạc bất bá kỳ ân □ nại hà thiên nhân hạ thế bất khảng cửu diên, nhị thập hữu tứ nhân thai ngộ tật. Bĩ thi Hứa Tông-Đạo cung phụng chiếu mệnh đại vi kỳ nhượng, thu trị bách đoan, nan đào đại hạn, thắng trầm mạc trắc □ □ vô □ □ hậu Anh-tông hoàng đế thái thượng hoàn

thái hậu dĩ Thiên-chân trưởng công chúa dĩ phân kim ngân tấn giai bổ thi, tựa cung dưỡng Thái-thanh cung sinh kim ngũ thập lượng. Bất kỳ Canh thân xuân mộ Anh-tông hoàng đế linh □ dĩ □ thời Hứa Tông-Đạo □ tạo Thái-thanh cung, tử công vị tất □ □ hà y, tư nan báo □ □ □ □ dục tu kỳ thiện quả. Tân Dậu xuân Hứa Tông-Đạo chú tạo Thái-thanh cung hồng chung, tái mông Thái thượng hoàng □ □ □ □ □ □ □ □ thủ Thiên-chân trưởng công chúa kỳ □ tam thập tam lượng kế tiền ngũ bách hôn thân đầu Hứa Tông-Đạo cúng dưỡng duyên tư vi Thiên-chân trưởng công chúa sở chủng chi phúc quả dĩ. Hựu ngộ Gia-lâm đệ Văn-huệ vương đại vị Thiên-chân trưởng công chúa bổ thi cô □ cập chư tự quán tái cúng dưỡng Thái-thanh cung kim ngân kế tiền nhị bách hôn. Kim Hứa Tông-Đạo □ □ cúng dưỡng dục quảng kỳ ân, trừ dĩ trợ duyên Thái-thanh cung ngoại tái dĩ Thiên-chân trưởng công chúa phần sở thi chi tư, thu mãi đồng tích đầu thỉnh nhập nội kiểm hiệu thái úy Khai quốc vương chủ minh tự □ □ □ □ □ chú tạo hồng chung nhất khẩu cúng dưỡng □ □ □ □ □ vu dĩ báo □ □ □ chúa chi hậu đức, vu dĩ thù □ □ □ chúa chi thâm ân. Nhiên nguyên □ □ □ □ □ tông phúc □ quả □ □ kim chi, phục vị Thiên-chân trưởng công chúa Trần □ □ chú chung công đức □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ chi □ giới □, vị Thiên-thụ trưởng công chúa Trần chứng hưởng thời tạo quán chi □ ân □ một hậu vô biên chi nghiệp cầu. Tái vị đại thông pháp môn thần vương □ □ kỳ □ □ □ □ hương hỏa bảo phù hợp □ chi nhân □ □ chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cương phúc □ □ □ dĩ Khai-quốc vương Trần thiện tâm vĩnh cố, văn thọ tăng diên, Hứa Tông-Đạo đẳng cập nhất thiết hữu tình cụ chiêm phúc ảm. Thời Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế Đại-khang bát □ □ □ □ □ □ □ □ Hứa Tông-Đạo càn chi».

Chúng tôi dịch những phần còn đọc được:

Bài ký chuông Thông-thánh quán ở Bạch-hạc.

«Xét sách *Triệu công ký* có nói rằng: «Trong khoảng niên hiệu Vĩnh-huy (650—655) đời Đường, Nguyễn Thường-Minh làm đô đốc Phong-châu, thấy đất đai ở đây bằng phẳng, có núi sông làm giải vạt, bèn xây Thông-thánh quán ở Bạch-hạc, đặt tượng Tam thanh, lấy làm kỳ vĩ. Lại mở thêm hai tòa trước sau, định tô tượng thần giữ quán, nhưng chưa biết ai là linh thiêng, bèn thấp hương khấn rằng: «Thần đất ở chốn này nếu có thể hiển linh thì xin hãy sớm hiện hình dạng ra cho tôi biết để tô tượng». Đêm đến, [Thường-Minh] nằm mộng thấy hai dị nhân, diện mạo ngang tàng,

đến tùy tùng... ở trước quán. Thường-Minh hỏi tên là gì, một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường-Minh nói « Xin thi tài nghệ, người nào thắng thi được ở trước ». Thạch Khanh nhảy một bước sang bên kia sông, bỗng thấy Thổ Lệnh đã đứng bên kia sông. Thạch Khanh lại nhảy một bước trở về bên này sông thì đã thấy Thổ Lệnh đứng trước bên này sông. Thế là Thổ Lệnh được ». Đó tức là vị thần mà nay được sắc phong làm Vũ phụ trung dực uy hiên vương. Từ đời Đường đến nay đã hơn trăm nghìn năm, đất kiệt thần thiêng, cầu đảo báo ứng, xưa nay vẫn như thế. Cho đến đời vua thứ hai triều Trần là hoàng đế Thái-tông, khoảng năm bính-tí, trị nước thái bình, bốn phương hướng hóa, bấy giờ có đạo sĩ Hứa Tông-Đạo ở Hải-dân, hương Thái-bình, huyện Phúc-thanh, Phúc-châu, lộ Phúc-kiến nước Đại Tống đi theo thuyền biển... đến phương Nam. Bấy giờ Chiêu-văn vương, con thứ sáu của hoàng đế Thái-tông, nay là Nhập nội kiểm hiệu thái úy, Bình Thát... do nguyên soái, được ban túi kim ngư (cá vàng), tước thượng trụ quốc Khai-quốc vương (tức Trần-nhật-Duyệt - T.G.), có lòng quan hoài đến đạo lớn, tính vốn qui trọng người Tống, nên đã lạy Tòng-Đạo làm môn khách, mong có lúc bày tỏ phát huy được Đạo giáo. Cuối đông năm Giáp-thân (1285), giặc Bắc đến xâm lược. Bấy giờ, Khai-quốc vương trấn thủ ở các lộ Tuyên-quang, cùng với Hứa Tông-Đạo.... Vào ngày thượng nguyên (rằm tháng giêng - T.G.) năm ất-dậu, [Khai-quốc vương] ở sông Bạch-hạc, cất tóc thẻ nguyện với thần linh đem hết lòng trung để báo ơn vua rồi xuất lĩnh tả hữu, một người một ngựa tiến lên trước, mới vượt qua vùng người Man Lão (1), quân Thát đến sau, trong vòng tám khắc, hai bên không gặp nhau (2) [Nhật Duyệt] thắng đến trước mặt vua, châu hầu, phò giá, lại chỉ huy và tập quân sĩ, chém được đầu Toa-đô. Vào tháng trọng hạ (tức tháng 5 âm lịch-T.G.), quân Thát thua tan, đều là nhờ phúc ủa của thần vương. Tháng sau,... Khai-quốc vương sấm hoàng..... dâng... giã ở đỉnh núi Tản-viên, tiến long.... ở vực thiêng Bạch-hạc, nói rõ những việc bói cầu trước đây... Bấy giờ, cung quân dân dân xiêu đồ, thêm nữa, chuông lớn có thể cảnh tỉnh hồn mê, lòng những muốn đúc chuông dựng quán.... Trường công chúa Thiên-thụy, trường hoàng cơ của vua thứ ba triều Trần là hoàng đế Thánh-tông, chuông quân dân hương Bạch-hạc, đã xuất của cải, đặt gỗ lạt, xây dựng như mới. Từ sau khi trường công chúa Thiên-thụy chết, hương dân ruộng đất ở đó đều thuộc quyền chuông quân của trường công chúa Thiên-chân, trường hoàng cơ của vua thứ năm

là hoàng đế Anh-tông. [Thiên-chân] thu thuế nhẹ, giảm lao dịch, giúp người nghèo khổ, yêu kẻ cô quả, sinh linh cả một hương, không ai không bài tạ ân đức. Nào hay người nhà trời xuống trần thế, không chịu ở lâu, năm hai mươi bốn tuổi, vì có thai mà bị bệnh, bấy giờ Hứa Tông-Đạo kính vàng chiếu mệnh, thay mình cầu cúng, chữa chạy trăm phương, nhưng vẫn không thoát khỏi đại hạn, mới hay việc thắng trầm khó đoán..... Sau đó, thái thượng hoàng thái hậu của hoàng đế Anh-tông lấy vàng bạc đã chia cho trường công chúa Thiên-chân, đem bố thí hết, cúng dường cho cung Thái-thanh 50 lạng vàng. Nào ngờ cuối mùa xuân năm Canh-thân (1320), hoàng đế Anh-tông băng (3)... bấy giờ Hứa Tông-Đạo đang xây dựng cung Thái-thanh, công việc chưa xong..... muốn tu thiện quả... Mùa xuân năm tân-dậu (1321) Hứa Tông-Đạo đúc quả chuông lớn ở cung Thái-thanh, lại đội ơn Thái thượng hoàng... lấy của trường công chúa Thiên-chân 30 lạng vàng và 500 quan tiền, tự đưa cho Hứa Tông-Đạo, cúng dường mong tròn quả phúc mà trường công chúa Thiên-chân đã gieo trồng. Lại gặp khi Văn-huệ vương (tức Trần-quang-Triều - T.G.) thay trường công chúa Thiên-chân, bố thí cô quả và các đền chùa, vương lại cúng cho cung Thái-thanh vàng bạc và 200 quan tiền. Nay Hứa Tông-Đạo được cúng dường, muốn mở rộng ân đức ấy, trừ món tiền đã trợ cấp cung Thái-thanh ra, lại lấy phần trường công chúa Thiên-chân đã bố thí, mua đồng và thiếc, xin Nhập nội kiểm hiệu thái úy Khai-quốc vương làm chủ mình..... đúc một quả chuông lớn cúng dường... để báo đức dày của [trường công] chúa [Thiên-chân], để đền ơn sáu của [trường công] chúa [Thiên-chân]. Nguyên.... quả phúc... cảnh vàng, vì trường công chúa Thiên-chân Trần..... công đức đúc chuông..... vì ơn sâu dựng quán lúc trường công chúa Thiên-thụy Trần còn sống và đức nghiệp vô biên sau khi chết... Đại thông pháp môn thần vương... cầu cho... hương đèn, phù hộ cho người..... chúc hoàng đế kim thượng thánh thọ vô cương, phúc..... chúc Khai-quốc vương Trần lòng thiện

(1) Tiếng Hứa Tông-Đạo chỉ các dân tộc thiểu số. Nhưng ở đây không rõ là từ Bạch-hạc tiến xuống phía Nam để gặp vua Trần, Nhật Duyệt đã dẫn quân qua vùng dân tộc nào, hiện nay là khu vực nào.

(2) Nguyên văn : « bát khắc chỉ nội, bĩ thử bất phùng », chưa rõ « bát khắc » là chỉ thời gian bao lâu.

(3) Trong nguyên văn, chỗ này bị mất chữ, nhưng chúng tôi đoán là chỉ việc Trần Anh-tông chết. Theo *Toàn thư* (q. 6, trang 36a) Anh-tông chết ngày 16 tháng 3 năm Canh-thân

(24-4-1320). bền vững, tuổi thọ dài lâu, đề lữ Hứa Tông-Đạo và tất cả chúng sinh đều được tắm gội phúc âm.

Năm Đại-khánh thứ tám (1321) đời vua thứ sáu triều Trần nước Hoàng Việt.... Hứa Tông-Đạo cần chi ».

*

Bài minh chuông Thông-thánh quán trên đây giúp ta đính chính và bổ sung nhiều sử liệu đời Trần chép trong chính sử. Tác giả bài minh là đạo sĩ Trung-quốc Hứa Tông-Đạo. *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép : « Năm nhâm-dần [Hưng-long] thứ 10 (1302)... bấy giờ có đạo sĩ phương Bắc là Hứa Tông-Đạo, theo thuyền buôn đến, ở bờ sông An-hoa, các phép phù thủy chạy tiểu thịnh hành bắt đầu từ đây » (q.6, t. 17a). Điều đó khiến chúng ta tưởng lầm rằng Hứa Tông-Đạo đã đến Việt-nam vào năm binh-ti đời Trần Thái-tông. Ở đây có chỗ lầm lẫn vì đời Thái-tông không có năm binh-ti. Một khác bài minh nói rõ Hứa Tông-Đạo đến Việt-nam được Chiêu-văn vương (mà theo bài minh, đời Minh-tông, phong là Khai-quốc vương) Trần-nhật-Duật đón tiếp vì vương « có lòng quan hoài đến đạo lớn, tính vốn quý trọng người Tống ». Chúng ta biết Chiêu-văn vương Trần-nhật-Duật sinh năm ất-mão niên hiệu Nguyên-phong ở đời Trần Thái-tông tức năm 1255 (*Toàn thư Bản kỷ* q.5, t. 20b). Đến năm mậu-ngọ, tức năm 1258, Thái-tông truyền ngôi cho Thánh-tông (*Toàn thư* q. 5, t. 24a), bấy giờ Trần-nhật-Duật mới 3 tuổi. Như vậy, Hứa Tông-Đạo phải đến Việt-nam vào đời Thánh-tông chứ không thể là vào đời Thái-tông. Năm binh-ti đời Thánh-tông là năm 1276. (Hứa Tông-Đạo không thể đến vào các năm binh-ti khác vì phải là trước cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai như bài minh đã chép rõ).

Hứa Tông-Đạo đến Việt-nam năm 1276 rồi ở lại đây hẳn là để thoát khỏi ách áp bức của bọn xâm lược Mông-cổ. Chúng ta biết rằng năm 1276, quân Mông-cổ tiến vào kinh đô Lâm-an bắt Tống Cung-đế Triệu Hiên, thái hậu, tông thất và quan lại áp giải về phương bắc. Có lẽ từ đấy cho đến năm 1279, nhà Tống mất, trong cảnh « núi sông tan nát như tờ trước gió thổi » (1), nhiều người Trung-quốc đã sang Việt-nam. Nhiều người đến với Chiêu-văn vương Trần-nhật-Duật và đã sát cánh với quân Việt chống kẻ thù chung : *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. 5, t. 48^b) chép : « Ngày trước, lúc Tống mất, người Tống theo về ta. Nhật-Duật thu nạp họ, có Triệu Trung làm gia tướng ». Trong trận Hàm-tử năm 1285, Triệu Trung và những người cùng tổ quốc ông đã mặc áo Tống, cầm

cung tên, chiến đấu dưới quân kỳ của Trần-nhật-Duật, góp phần không nhỏ vào chiến thắng này (2). Việc Trần-nhật-Duật giỏi ngôn ngữ Trung-quốc, thích giao du với người Tống cũng như sự có mặt của một số người Tống trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ còn được chép ở những chỗ khác trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (3). Bài minh chuông Thông-thánh quán góp phần xác nhận những tài liệu đó. Nhưng có một chi tiết sau đây liên quan đến cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông-cổ mà chúng ta cần chú ý.

Cho đến nay, tất cả các tài liệu nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông-cổ thế kỷ XIII đều không hề nói đến cánh quân Mông-cổ từ Vân-nam tiến vào đất nước ta trong cuộc chiến tranh lần thứ hai. Người ta chỉ nhắc đến cánh quân của Ngột-lương-hợp-thai (ᠨᠤᠯᠠᠭᠤᠰᠠᠢ) tiến từ Vân-nam xuống trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất năm 1258 và cánh quân của Ái-lỗ (Aruq) tiến từ Vân-nam xuống trong cuộc chiến tranh lần thứ ba năm 1287. Sở dĩ như vậy có lẽ là vì trong các thư tịch cũ như *An-nam chí lược* của Lê Trắc hay trong *Nguyên sử An-nam truyện* đều không nói đến cánh quân Mông-cổ từ Vân-nam kéo xuống trong cuộc chiến tranh lần thứ hai. Trong cuộc chiến tranh lần thứ hai, các thư tịch đó chỉ nhắc đến cánh quân do Thoát-hoan (Toyan) thống lĩnh tiến vào vùng Lạng-son ở phía bắc, và cánh quân do Toa-dô (Sögütü) chỉ huy tiến từ Chiêm-thành ra Nghệ-an ở phía nam.

Thật ra, hầu hết các người nghiên cứu đã không chú ý đến một đoạn sau đây của *Đại Việt sử ký toàn thư* :

« Cuối niên hiệu Thiệu-bảo, [Nhật-Duật] giữ trại Thu-vật ở Tuyên-quang, giặc mới đến biên cảnh, Chiêu-quốc (tức Trần-ích-Tắc—T.G.) tâu rằng Chiêu-văn ở Tuyên-quang làm ứng gọi giặc phía trên đến (Nhật Duật thích giao du với người Tống nên Chiêu-quốc nói như thế). Tuyên-quang thất thủ, Nhật Duật theo sông xuôi xuống. Quân giặc đuổi theo ở hai bên bờ. Nhật Duật thấy quân giặc đi từ từ, nói với quân sĩ : « Phàm đuổi thì cần nhanh, nay giặc đi từ từ, e có quân chặn phía trước ». Sai người đi dò xem, quả thấy giặc đã chắn ngang hạ lưu, [Nhật-Duật] lên bộ, thoát được » (4).

(1) Thơ của Văn Thiên-Tường, trong bài « Quá Linh-dinh dương thi » (*Văn-son liên sinh toàn tập* q. 14 *Chỉ nam hậu lục*).

(2) *Toàn thư* q.5, t. 48^b.

(3) *Toàn thư* q. 7, t. 2a—b.

(4) *Toàn thư* q. 7, tr. 3a—b.

Có người gắn liền đoạn nói về việc rút quân của Trần-nhật-Duật trên đây với cuộc kháng chiến lần thứ ba nhưng điều đó không đúng. Cuối niên hiệu Thiệu-bảo là năm 1285, như vậy là cuộc chiến tranh lần thứ hai chứ không thể là cuộc chiến tranh lần thứ ba 1288 vào niên hiệu Trùng-hung. Hơn nữa, đoạn trên đây còn cho ta biết bấy giờ Chiêu-quốc vương Trần-ích-Tắc còn ở triều đình, chưa đầu hàng. Ích-Tắc đầu hàng vào giữa cuộc kháng chiến lần thứ ba thì không thể còn ở cạnh vua Trần nữa. Như vậy, theo đoạn *Toàn thư* trên, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, Trần-nhật-Duật đã chiến đấu với quân Mông-cổ ở trại Thu-vật, bấy giờ thuộc lộ Tuyên-quang, nay là đất huyện Yên-bình, tỉnh Yên-bái. Cảnh quân Mông-cổ mà Trần-nhật-Duật gặp rõ ràng là đạo quân Mông-cổ kéo từ Vân-nam xuống, hẳn là dọc theo lưu vực sông Chảy (đường số 13 ngày nay) mới có thể tiến đến vùng huyện Yên-bình được.

Trong khi nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, chúng tôi tìm thấy đoạn sau đây trong *Nguyên sử* q. 125 *Nạp-tốc-lạt Đình truyện* (phụ *Trại-diễn-xích Thiêm-tư Đình truyện*).

« Năm [Chí-nguyên] thứ 22 (1285), Nạp-tốc-lạt Đình đem một nghìn quân Hợp-lạt-chương Mông-cổ theo hoàng thái tử Thoát-hoan đánh Giao-chỉ, luận công, thưởng hai nghìn lạng bạc » (1). Nạp-tốc-lạt Đình (Nasir ud-Din, con của Trại-diễn-xích Thiêm-tư Đình Seyid Ejell Sems ud-Din, người Hồi giáo, quê ở Bu-khara, Trung Á) là viên binh chương chính sự của Nguyên ở Vân-nam. Hợp-lạt-chương là phiên âm chữ Mông-cổ Qaraqang. Người Mông-cổ dùng tên Qaraqang để chỉ dân tộc Ô-man (một tộc người Thoán) ở Vân-nam (theo tiếng Mông-cổ, *Qara* nghĩa là đen, *jang* chỉ người Thoán, *Qaraqang* là dịch nghĩa chữ Ô-man). Như vậy là *Nguyên sử* cũng cho ta biết trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, viên binh chương chính sự Vân-nam là Nạp-tốc-lạt Đình (Nasir ud-Din) đã dẫn một nghìn quân Mông-cổ và Vân-nam tiến vào Việt-nam. « Theo Thoát-hoan đánh Giao-chỉ » ở đây có nghĩa là tiến vào Việt-nam dưới quyền thống lĩnh của Thoát-hoan chứ không có nghĩa là tiến vào mặt Lạng-sơn. Trong tất cả các cuộc xâm lược Việt-nam thế kỷ XIII, quân Mông-cổ ở Vân-nam đều tiến thẳng từ Vân-nam xuống.

Hiện nay, dựa vào bài minh trên chuông Thông-thánh quán, chúng ta có thể khẳng định về cuộc chiến đấu của Trần-nhật-Duật ở mặt trận Tuyên-quang trong cuộc kháng chiến lần thứ hai vào mùa đông năm giáp-thân

(1285). Tác giả của bài minh, Hứa Tông-Đạo, là người đã có mặt trong cuộc chiến đấu đó. Quả chuông Hứa Tông-Đạo đúc lại do Trần-nhật-Duật làm « chủ minh » (có nghĩa là đứng chủ trì việc đúc), vì thế, chúng ta càng thấy rõ giá trị của những điều ghi chép trong bài minh. Cảnh quân Mông-cổ giao chiến với Trần-nhật-Duật ở lộ Tuyên-quang hẳn là cảnh quân của Nạp-tốc-lạt Đình kết hợp tài liệu chép trong *Toàn thư* với bài minh, chúng ta có thể biết rằng Trần-nhật-Duật đã tiến hành một cuộc rút lui tài tình theo con đường từ Yên-bình về Bạch-hạc. Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, Trần-nhật-Duật cũng đã giao chiến với quân Mông-cổ ở vùng này (2).

Điều thú vị là bài minh ghi rõ lễ tuyên thệ của đoàn quân Trần-nhật-Duật trên bờ sông Bạch-hạc vào ngày rằm tháng giêng năm Ất-dậu (tức ngày 21-2-1285). Theo các tài liệu khác, chúng ta biết rằng trước đó hai ngày, ngày 13 tháng giêng năm ất-dậu (18-2-1285), vua Trần và quân dân rút khỏi Thăng-long và Thoát-hoan (Toyen) đã tiến vào kinh đô của chúng ta (3). Như vậy là Trần-nhật-Duật phải dẫn đoàn quân của mình vượt qua (hoặc đi quanh) vùng giặc chiếm để gặp vua Trần ở phía Nam. Bài minh không nói rõ Nhật-Duật gặp vua Trần vào ngày nào nhưng theo *An-nam chí lược* (q. 4) thì trong tháng giêng âm lịch (6-1 đến 7-3-1285), vua Trần đã sai Trần-nhật-Duật vào chặn đánh cánh quân của Toa-đô (Söğütü) ở Nghệ-an. Theo bài minh, trong ngày rằm tháng giêng (20-2-1285), Nhật-Duật còn ở Bạch-hạc, vậy rõ ràng cuộc rút lui của Nhật-Duật rất nhanh chóng và sau khi dẫn quân từ Tuyên-quang về, Nhật-Duật đã phải lên đường ngay để vào Nghệ-an. Thế là ở mặt trận Tuyên-quang, chúng ta thấy viên tướng tri dũng nổi tiếng trong chiến thắng Hàm-tử sau này cũng đã thực hiện một cuộc rút lui chiến lược tài tình để bảo toàn lực lượng giống như cuộc rút lui mà Hưng-đạo vương Trần-quốc-Tuấn đã thực hiện ở mặt trận Đông-bắc.

Và như vậy, trong cuộc kháng chiến chống giặc Mông-cổ xâm lược lần thứ hai, quân dân

(1) *Nguyên sử* q. 125. Bản Trung-hoa thư cục (Tủ trấn phòng Tổng bản), t. 3b.

(2) *An-nam chí lược* q. 4; *Nguyên sử* q. 149 *Mang-cổ-dải* (*Mangqudai*) truyện.

(3) *An-nam chí lược* và *Nguyên sử* q. 13 *Bản kỷ* chép Thoát-hoan vào Thăng-long ngày 13 tháng giêng (18-2-1285) nhưng theo *Nguyên sử* q. 209 *An-nam truyện* thì ngày 13 tháng giêng, Thoát-hoan mới sang sông, đóng dưới thành và hôm sau, 14 tháng giêng (19-2-1285) mới vào thành.

Việt-nam không phải chỉ chiến đấu với kẻ thù từ hai mặt kéo đến mà là từ ba mặt. Cuối cùng chúng ta đã chiến thắng. Điều đó càng làm sáng ngời những trang oanh liệt của lịch sử Tổ quốc ta hồi thế kỷ XIII.

*

Bài minh trên chuông Thông-thánh quán chẳng những cung cấp cho chúng ta những tài liệu có giá trị khẳng định cuộc chiến đấu của Trần-nhật-Duật ở Tuyên-quang chống cánh quân Mông-cổ từ Văn-nam kéo xuống trong chiến tranh lần thứ hai, mà còn cho chúng ta những tài liệu liên quan đến các vấn đề khác. Một trong những vấn đề hiện nay được nhiều người chú ý là vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất thời Lý-Trần. Điều khó khăn mà mọi người nghiên cứu đều vấp phải là sự thiếu thốn tài liệu. Trước đây chúng tôi đã sử dụng các bi minh để góp phần tìm hiểu một số cạnh khía của vấn đề này (1). Bài minh trên chuông Thông-thánh quán Bạch-hạc cũng cho biết thêm một số tài liệu mới mà chúng tôi chưa nói tới. Qua bài minh, chúng ta có thể biết rằng hương Bạch-hạc đời Trần là thuộc quyền của trưởng công chúa Thiên-thụy và sau khi Thiên-thụy chết, đất đai hương dân lại thuộc quyền của trưởng công chúa Thiên-chân. Phép hạn điền của Hồ-quý-Ly qui định ruộng đất của trưởng công chúa là vô hạn, qua đó, chúng ta có thể hiểu rằng trong đời Trần, trưởng công chúa có rất nhiều ruộng đất (2). Đất hương Bạch-hạc thời Trần có thể là tương đương với huyện Bạch-hạc về sau (nay là huyện Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-phúc). Đất này hẳn là đất nhà vua phong cấp và có thể chuyển từ tay quý tộc này sang tay quý tộc khác. Đây là một tài liệu chắc chắn về hình thức phong cấp không vĩnh viễn đời Trần mà trước đây nhiều người đã đoán định những chứng cứ còn ít ỏi. Hứa Tông-Đạo, tác giả bài minh, ca tụng trưởng công chúa Thiên-chân « thu thuế nhẹ, giảm lao dịch, thương người nghèo khổ, yêu kẻ có quả, sinh linh cả một hương, không ai không bái tạ ân đức ». Qua dòng này, chúng ta lại thấy một mặt khác: các quý tộc có quyền thu thuế và bắt nhân dân trong các vùng được phong cấp làm lao dịch cho mình. Mức thuế cao hay thấp, lao dịch nhiều hay ít là hoàn toàn tùy thuộc vào người chúa đất. Hiện nay chúng ta khó tìm hiểu được quan hệ giữa nông dân và chủ đất phong trong các thái ấp đời Lý-Trần vì thiếu tài liệu. Do đó, những dòng trên chuông Thông-thánh quán nói về thuế và lao dịch trong vùng đất phong cấp của quý tộc rất quý đối với chúng ta.

Trong bài minh còn có một số chi tiết khác có liên quan đến vấn đề ruộng đất như qua đó,

chúng ta biết Văn-huệ vương Trần-quang-Triều ở Gia-lâm đệ, tức phủ đệ Gia-lâm. Các quý tộc thời Trần đều có phủ đệ ở thái ấp của mình. Ngô-sĩ-Liên: « Theo chế độ nhà Trần, vương hầu đều ở [phủ] đệ riêng ở các hương, khi có triều yết thì về kinh, xong việc lại trở về [phủ] đệ như Quốc-Tuấn ở Vạn-kiếp, Thủ Độ ở Quốc-hương, Quốc-Trấn ở Chi-linh » (3). Theo *Tam tổ thực lục* đời Trần thì Văn-huệ vương đã cúng 300 mẫu ruộng ở Gia-lâm cho chùa Quỳnh lâm (4). Kết hợp điều ghi chép này ở *Tam tổ thực lục* với tài liệu ở bài minh chuông Thông-thánh quán, chúng ta có thể thấy rằng thái ấp của Trần-quang-Triều ở Gia-lâm. Trước đây qua những tài liệu này, chúng tôi đã đoán định rằng trong các thái ấp đời Trần có một bộ phận là ruộng tư hữu (5).

Ngoài những tài liệu liên quan đến cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và vấn đề ruộng đất, bài minh chuông Thông-thánh quán còn giúp chúng ta tìm hiểu Đạo giáo đời Trần. Qua bài minh, chúng ta phần nào thấy được địa vị của Đạo giáo và mối quan hệ giữa tầng lớp quý tộc với Đạo giáo đời Trần. Các quý tộc lớn như thái úy Khai-quốc vương Trần-nhật-Duật, tư đồ Văn-huệ vương Trần-quang-Triều, các trưởng công chúa Thiên-thụy, Thiên-chân và cả vua Trần đều ủng hộ Đạo giáo, bỏ

(1) Phạm-thị-Tâm — Hà-văn-Tấn — *Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt-nam thời Lý-Trần. Nghiên cứu lịch sử* số 52 (7-1963). Trong bài đó, chúng tôi có dịch đăng *Bài ký chuông Chùa Thành-quang ở Từ-liêm*, một tài liệu thời Trần nói về việc canh tác ruộng đất của nô tỳ. Quả chuông ở chùa Thánh-quang đúc vào đời vua thứ tư triều Trần. Trong bài đó, chúng tôi đã lầm khi cho vua thứ tư triều Trần là Anh-tông. Nay căn cứ vào bài minh trên chuông Thông-thánh quán (vua thứ hai là Thái-tông, vua thứ ba là Thánh-tông, vua thứ năm là Anh-tông), chúng tôi thấy rằng vua thứ tư triều Trần phải là Nhân-tông chứ không phải Anh-tông. Phổ hệ các vua Trần trong *An-nam chí lược* cũng cho biết Nhân-tông là vua thứ tư (vì nhà Trần tôn Trần Thừa, bố Trần Cảnh làm vua thứ nhất). Vậy bài ký chuông chùa Thánh-quang là viết đời Trần Nhân-tông chứ không phải đời Anh-tông, tiện đây chúng tôi xin đính chính lại.

(2) Nguyễn-đức-Nghinh. *Tước đại vương và trưởng công chúa thời Trần và chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly. Nghiên cứu lịch sử* số 57 (12-1963).

(3) *Toàn thư* q. 5, t. 27a.

(4) *Tam tổ thực lục, Đệ nhị tổ thực lục*, t. 11b.

(5) Phạm-thị-Tâm — Hà-văn-Tấn *Bài đã dẫn* tr. 28.

nhiều vàng bạc của cải để xây dựng cung quán Đạo giáo. Về bản thân Trần-nhật-Duyệt, *Toàn thư* đã chép rõ ông là người « ham mộ huyền giáo, thông hiểu xung diệu » (tức kinh điển Đạo giáo), vua Trần thường sai ông « trấn yên bằng phù phép, ông mặc áo đội mũ trông giống như đạo sĩ » (1). Bài minh cũng cho ta biết Nhật-Duyệt « có lòng quan hoài đến đạo lớn », « mong có lúc bày tỏ phát huy được Đạo giáo », như vậy là phù hợp với những điều ghi chép ở *Toàn thư*. Các đạo sĩ Đạo giáo chịu cái « ơn sâu dựng quán lúc còn sống và đức nghiệp vô biên sau khi chết » của vương hầu quý tộc, tất nhiên là phải cúi đầu chúc « hoàng đế kim thượng thánh thọ vô cương » và các quý tộc « lòng thiện bền vững, tuổi thọ dài lâu ».

Qua bài minh, chúng ta có thêm tài liệu để nghiên cứu sự kết hợp giữa Đạo giáo với việc thờ cúng các thần sông núi cổ của Việt-nam. Phần đầu của bài chuông Thông-thánh quán chính là truyện *Trung dực Vũ phụ Uy hiễn vương* (tức thần sông Tam-giang) trong *Việt điện u linh* của Lý-tế-Xuyên đời Trần. *Việt điện u linh* chép:

« Theo *Triệu công Giao-châu ký* : vương nguyên là Thổ lệnh trưởng. Trong thời Vĩnh-huy (650-655) nhà Đường, Lý Thường-Minh (2) sang làm đô đốc Giao-châu, thấy thế đất bằng phẳng, sông núi nghìn dặm, mạch đôn ở ngã ba sông Bạch-dăng (?), tiếp với ngã ba sông Bạch-hạc, mới dựng quán Thông-linh ở Bạch-hạc, đặt tượng tam thanh, lại một tòa đằng trước, sai thợ đắp tượng thần Hộ quốc. Tượng đắp xong, Thường-Minh đốt hương khấn rằng : « Ở đây vị thần nào thiêng, xin báo mộng cho biết, được như hình trạng pho tượng đã tạc, mới thỏa lòng này ». Đêm ấy, mộng thấy hai người tướng mạo khác thường, mỗi người có mấy chục đồ đệ mang cờ trống, sáo chiêng, đến tòa nhà trước tranh nhau ở. Hỏi họ tên, một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh; Thường-Minh liền xin hai người thi pháp thuật, ai hơn thì được ở tòa trước. Vừa nói dứt lời, Thạch Khanh nhảy luôn một cái đến tận bên sông, nhưng đã thấy Thổ Lệnh đứng ở đấy. Thạch Khanh lại nhảy một cái sang bên kia sông, lại thấy Thổ Lệnh đã đứng đó trước rồi. Vì pháp thuật cao hơn nên Thổ Lệnh được thờ ở tòa trước » Từ đó tôn là phúc thần một địa phương, tại đền hương khói không lúc nào dứt. Những tướng sỹ của các triều sau, hễ phụng mạng đi đánh giặc ở thượng lưu Tam-giang, đều nghiêm chỉnh dẫn quân vào đền lễ yết, phần nhiều

được thần giúp sức. Năm Trùng-hưng 1 (1285) sắc phong Trung-dực vương. Năm thứ tư (1288) gia phong hai chữ Vũ phụ. Năm Hưng-long 21 (1314) gia phong hai chữ Uy hiễn » (3).

Việt điện u linh là một tác phẩm đời Trần (Lý-tế-Xuyên viết bài tựa năm Khai-hựu 1 (1329) nhưng hiện nay chúng ta chỉ còn các bản chép tay sao chép ở đời sau. Chúng ta thấy *Việt điện u linh* và bài minh chuông Thông-thánh quán đều cùng sử dụng một nguồn tài liệu, đó là *Triệu công Giao-châu ký* (bài minh gọi tắt là *Triệu công ký*). Do chỗ chép giống nhau giữa bài minh và *Việt điện u linh*, chúng ta có thể biết rằng đến thế kỷ XIV, *Triệu công Giao-châu ký* còn lưu hành ở Việt-nam và *Việt điện u linh* quả là một tác phẩm đời Trần. Vì *Việt điện u linh* chỉ là những bản chép tay nên nhiều chỗ lầm lẫn, chúng ta có thể dùng bài minh chuông Thông-thánh quán để hiệu đính truyện *Trung dực Vũ phụ Uy hiễn vương* trong *Việt điện u linh*. Vì dụ *Việt điện u linh* đã chép Thông-thánh quán thành Thông-linh quán, thần hộ quán (thần giữ đền) thành thần hộ quốc ...

Như vậy là bài minh trên chuông Thông-thánh quán ở Bạch-hạc đã cho chúng ta biết thêm một số tài liệu quan trọng về một loạt vấn đề lịch sử thuộc thế kỷ XIII và XIV. Những tài liệu đó giúp chúng ta khẳng định những điều đã ghi chép trong chính sử, bổ sung cho chính sử hoặc từ đó rút ra những điểm mà các công trình nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến hay chưa trình bày đầy đủ. Giai đoạn Lý Trần hay nói rộng ra nữa là giai đoạn từ đầu thời kỳ độc lập (thế kỷ X) cho đến hết thế kỷ XIV là giai đoạn mà chúng ta hiểu biết chưa được đầy đủ vì sử liệu quá thiếu thốn. Trong giai đoạn này, các tài liệu Trung-quốc chép về Việt-nam rất ít và không chính xác còn tài liệu Việt-nam thì đã mất mát hết. Vì thế theo chúng tôi, tài liệu bi minh học sẽ giúp chúng ta rất nhiều. Hiện nay, để nghiên cứu lịch sử giai đoạn từ thế kỷ X đến XIV, việc phát hiện, công bố, hoặc nghiên cứu các bi ký giai đoạn này là rất cần thiết. Công việc đó cần được nhiều người chú ý vì nó đòi hỏi công sức của một tập thể lớn.

Tháng 3-1966

- (1) *Toàn thư* q. 7, t. 4a,
- (2) Bài minh chép là Nguyễn Thường-Minh hẳn là do kiêng húy đời Trần.
- (3) Lý-tế-Xuyên — *Việt điện u linh* Trịnh-đĩnh-Rư dịch, Đinh-gia-Khánh giới thiệu. Nhà X.B. Văn hóa, Hà-nội 1960, tr. 59, 60).

TÌM HIỂU VỀ

NGƯỜI PU-PÉO Ở HÀ-GIANG

NÔNG-TRUNG

Pu-péo là một tộc thiểu số mà nhân khẩu không nhiều, từ trước tới nay ít người biết đến. Một số tác giả Pháp đã ít nhiều viết về người *Pu-péo*, nhưng những tài liệu của họ để lại còn rất sơ sài. Họ cho *Pu-péo* là một tộc thuộc nhóm *Lô-lô* và gọi là *Pu-péo Lô-lô*; hoặc họ xếp *Pu-péo* vào nhóm *Mèo-Dao* nên gọi là *Mèo Pu-péo*. Họ cũng còn gọi *Pu-péo* là những người *Pen-ti-Lô-lô*, tức là những người *Lô-lô* bản địa hoặc cho rằng *La-quả* cũng là tên gọi của người *Pu-péo* v.v... Việc xấp xếp đó chủ yếu dựa vào một số nét sinh hoạt, trang phục tương tự nhau. Có tác giả dè dặt hơn, chỉ giới thiệu vùng cư trú và một vài nét sinh hoạt, chưa đi đến nhận định người *Pu-péo* thuộc nhóm nào. Nhìn chung các tài liệu của họ viết về người *Pu-péo* thường ghi chép một cách gián tiếp, thông qua việc kể lại của một số linh hoặc các chức dịch có chút ít hiểu biết về người *Pu-péo* là chính. Một vài tác giả sau này có đề cập đến vấn đề này thì hầu hết là lại căn cứ vào những tài liệu đã viết từ trước.

Qua cuộc điều tra điền dã mới đây ở vùng *Đồng-văn* tỉnh *Hà-giang*, chúng tôi nắm được một số nét về sinh hoạt và văn hóa của người *Pu-péo* và có ý kiến sơ bộ xếp nhóm đối với tộc người này.

* *

Tên gọi, dân cư, địa vực cư trú

Pu-péo hoặc *Cờ-bèo* là hai tên tự gọi theo tiếng dân tộc. Nhưng từ trước tới nay, *Pu-péo* là tên gọi phổ biến hơn cả. *Pu*, theo tiếng *Tày-Nùng* có nghĩa là người. Vậy, *Pu-péo* tức là người *Péo*. *Cờ*, cũng có nghĩa là người; *Cờ-bèo* tức là người *bèo*. Như vậy, hai cách gọi trên đây cũng chỉ là một, phát âm ở các địa phương khác nhau, chênh đi ít nhiều mà thôi.

Tính đến cuối năm 1964, tộc *Pu-péo* có 286 người (1), tập trung đông nhất ở xã *Phổ-là*, rải rác ở các xã *Phổ-cáo*, *Sùng-cheng*, *Sùng-là*, *Tháng-mở* v.v... thuộc huyện *Đồng-văn*, tỉnh *Hà-giang*. Ở xen kẽ với người *Pu-péo*, có người *Mèo*, người *Hán*.

Người *Pu-péo* ở miền cực Bắc của nước ta. Nơi đây hầu hết là núi đá tai mèo, rải rác có thung lũng hẹp, hình lòng chảo. Rừng không rậm rạp, phần lớn là cây cổ guột, ít gỗ to, hiếm tre nứa; cây sa-mu, pơ-mu rất nhiều, thứ đến các loại trúc. Nước rất hiếm, không có sông suối. Nhiệt độ trung bình từ 15 độ đến 20 độ. Khoảng tháng 12 đến tháng 2, nhiều khi xuống đến -4 độ, -5 độ; lúc này hay có sương muối, nước đóng băng mỏng, chu kỳ khoảng 10 năm có tuyết. Độ ẩm cao nhất (ở tháng 7) mới đạt khoảng trên 80 phần trăm. Tháng 3 đến tháng 5 thường có mưa đá đột ngột. Đường đi lại có nhiều dốc núi cheo leo, khó khăn, hiểm trở. Đồng bào ở cách tỉnh lỵ *Hà-giang* bảy, tám ngày đường, cách các chợ phiên gần nhất cũng hàng chục cây số. Năm 1963, khi con đường «*Hạnh phúc*» *Hà-giang* lên *Đồng-văn* hoàn thành, việc đi lại, trao đổi mua bán, học tập của nhân dân trong vùng ngày càng có nhiều thuận lợi.

Sinh hoạt kinh tế

Nguồn sống chính của người *Pu-péo* là sản xuất nông nghiệp. Mỗi gia đình có phần đất đai riêng do tự khai phá hoặc mua của người khác, không có ruộng công của dân làng. Những gia đình đông con trai phải chia đều ruộng đất cho các con khi chúng lập gia đình ra ở riêng.

(1) Theo tài liệu thống kê của Phòng thống kê Ủy ban hành chính tỉnh *Hà-giang*.

Đồng bào Pu-péo thạo làm ruộng và nương, chủ yếu là làm ruộng bậc thang. Ruộng bậc thang vỡ trên các sườn núi, bờ cao, chiều rộng hẹp có khi chỉ vừa một đường bừa, chiều dài uốn theo sườn núi, nên có những mảnh ruộng dài tới hơn trăm thước. Việc khai phá ruộng bậc thang mất nhiều công, vất vả. Chẳng hạn định làm ruộng ở đâu, trước hết phải xem ở đó có nhiều hay ít đá, khả năng nước tưới như thế nào. Khi chọn được đất thì họ bắt đầu cày, cừ cây sâu mồi vào sườn núi, vừa cày vừa san đất cho đến khi nào thành ruộng mới thôi. Có chỗ người ta phải đào sâu thẳng xuống hai, ba thước. Lớp đất mỏng màu mỡ bị hất đi, vì thế việc chăm bón đất trong những năm đầu rất cần thiết. Ruộng chủ yếu để cấy lúa nhưng vì thiếu nước nên mỗi năm thường chỉ cấy một vụ mùa. Việc cày cấy hoàn toàn trông chờ vào nước mưa. Đồng bào trồng lúa tẻ là chính, nhưng đồng thời cũng trồng khá nhiều lúa nếp vừa để ăn, vừa để dùng vào việc cúng lễ, cưới xin, ma chay.

Loại nương tương đối bằng phẳng thì cày bừa kỹ; nương dốc thì chủ yếu là đốt sạch cỏ dại, sau đó cày đi cày lại vài lần rồi gieo giống. Đồng bào không bừa vì đất bừa nhỏ mưa xuống dễ bị trôi đi. Ngược lại những luống đất càng to chống được xói mòn, có khả năng giữ màu hơn. Nương, rẫy để trồng ngô và các loại cây ăn củ như khoai lang, khoai riềng, củ từ, khoai sọ v.v... và các loại rau, đậu như đậu tương, đậu răng ngựa, đậu vàng v.v... Lúa, ngô là lương thực chính, trong đó thu hoạch ngô nhiều hơn vì ruộng chỉ cấy một vụ, còn ngô mỗi năm có thể cấy được hai vụ: ngô sớm và ngô chính vụ. Sản lượng thu hoạch hàng năm rất thấp, thất thường. Trước đây một số gia đình thiên về giống nhiều thuốc phiện, nên thu nhập lương thực còn ít hơn nữa.

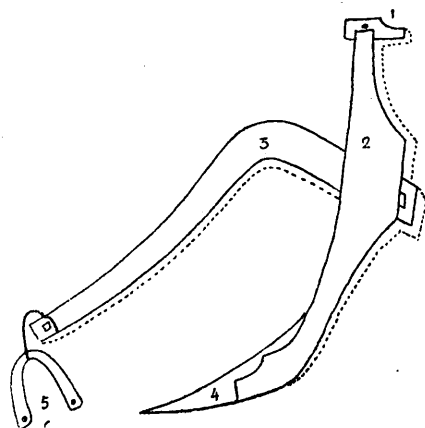
Các loại cây ăn quả thì nhiều nhất là lê, đào, mận, là những cây ưa khí hậu mát mẻ, chịu được lạnh; các loại cây khác rất hiếm. Các loại cây công nghiệp như đay, mía, chè v.v... hầu như không có. Đồng bào cũng trồng thêm kê, tam giác mạch nhưng chưa nhiều vì chưa biết cách trồng và cách chế biến để ăn.

Ngày mùa tới, đồng bào Pu-péo có tập quán đổi công nhau, nhất là nam nữ thanh niên. Mỗi khi cấy xong, đồng bào có tục mổ gà đem ra cúng thần ruộng để cầu cho khỏi thiên tai hạn hán.

Người Pu-péo biết xử dụng phân chuồng khá thành thạo. Mỗi gia đình đều có chuồng nuôi gia súc. Chuồng to, dài, ngăn làm nhiều ngăn để nhốt riêng trâu, bò, dê, ngựa, lợn v.v... Chuồng có sàn cao hơn mặt đất chừng một

thước và ở dưới sàn người ta đào sâu xuống chừng 50, 60 phân làm thành hố chứa phân lớn. Ngày nào người nhà cũng quét sạch phân trên sàn xuống hố. Tro bếp hót đóng ủ với nước tiểu. Phân, tro trộn lẫn ủ kỹ rồi mới đem bón. Trước khi cày bừa người ta đổ lót một lần phân tro. Khi gieo hạt giống người ta lại lót bằng một lượt tro khô để trừ sâu, kiến cắn mầm. Khi làm cỏ lại bón thêm lần phân tro nữa. Ở những nơi thổ canh hốc đá, nghĩa là gieo trồng bằng cách đổ đất trong hốc đá, đồng bào càng chú ý chăm bón nhiều hơn. Ngày nay đã có thêm phân hóa học, đồng thời đồng bào dần dần dùng phân bắc nên nguồn phân bón càng dồi dào hơn.

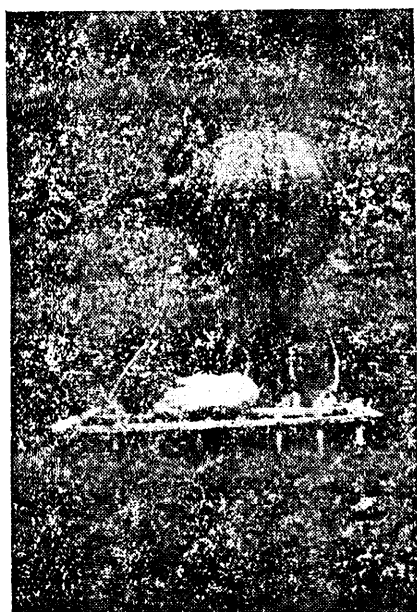
Công cụ sản xuất chủ yếu gồm cày, bừa, cuốc, dao (loại dao vừa dùng để phát vừa dùng để chặt). Đặc điểm của loại cày này không có bộ phận náng, chỉ có thân cày, bấp cày, lưỡi cày và tay cày. Lưỡi cày bằng gang phải mua của người Mèo hoặc người Dao, còn lại các bộ phận khác đều làm bằng gỗ. Cày cấu tạo đơn giản, chắc, khỏe, nhẹ dễ cày ở những nơi có nhiều đá, gồ ghề. Cày sâu từ 15 đến 20 phân.



Hình cày (tỷ lệ 1/20)

Có hai loại bừa: bừa đứng và bừa hàn. Bừa đứng cũng giống như bừa của những vùng làm ruộng khác ở nước ta nhưng nhỏ, nhẹ, thường chỉ từ 5 răng đến 7 răng, rộng tất cả chừng 60, 70 phân. Bừa hàn dùng bừa nương. Bừa làm bằng một khung gỗ hình chữ nhật hay hình vuông, diện rộng khoảng 50, 60 phân vuông, đặt nằm. Hai thành khỏe, mỗi thành cắm một hàng răng gỗ, vị trí xen kẽ. Khi bừa, người ngồi lên bừa hoặc buộc một hòn đá cho nặng khỏi lật. Loại bừa này tương đối thông dụng vì công dụng chính của nó là bừa vỡ.

Sức kéo chủ yếu là bò vì so với trâu thì bò dễ chấn đất, hơn nữa chúng leo núi, lên lối dễ hơn. Những gia đình có ruộng thấp, tương đối bằng phẳng mới dùng trâu để cày bừa.



Ảnh bừa

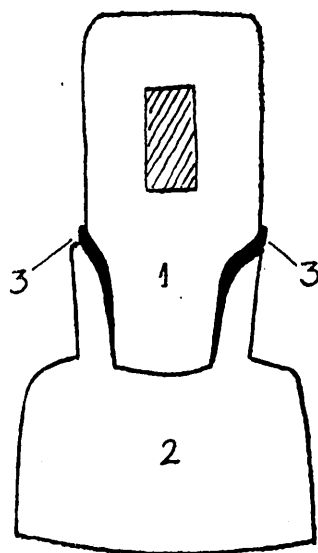
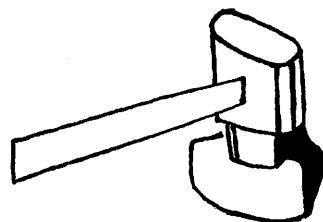
Bên cạnh công việc cày cấy, nghề chăn nuôi của người Pu-péo cũng khá phát triển. Gia súc, gia cầm gồm có bò, trâu, ngựa, lợn, dê, gà, vịt, ngan v.v... Trâu, bò, dê, ngựa hàng ngày lùa lên núi cho chúng ăn, tối lại lùa về. Khi chúng dễ hay khi bị gãy yếu hoặc những ngày đông giá lạnh thì người ta cắt cỏ, nấu nước ấm, nấu cháo thật loãng pha nhiều muối cho chúng ăn. Vì vậy trong mùa đông tuy giá buốt, cỏ bị tàn lụi nhưng gia súc vẫn béo. Lợn, gà, vịt... thì chăn bằng ngô, các loại củ có bột. Đặc biệt người ta trồng rất nhiều khoai riềng, đem giã nhỏ nấu cho lợn ăn chóng lớn, béo, chắc thịt. Khi gia súc bị dịch, đồng bào có môn thuốc lá, rễ cây chữa rất hiệu nghiệm.

Người Pu-péo biết làm ruộng rẫy, biết chăn nuôi khá thành thạo, đồng thời cũng biết làm một số nghề phụ, chủ yếu là tự làm lấy các đồ dùng trong gia đình như thùng gánh nước, thùng để chứa, chậu, bát, muôi, đóng quan tài, bàn ghế, hòm và làm nhà cửa v.v... Nguyên liệu sử dụng là gỗ pơ mù, sà mù sẵn có ở địa phương.

Công cụ để làm nghề mộc gồm cưa, đục, búa, dao và « pưoi ». « Pưoi » là công cụ khá đặc biệt, dùng để nạo vết, đục. « Pưoi » hình giống cái riêu, có vai dày khoảng 2 đến 2 phân rưỡi; lưỡi to nhất chừng 10 phân, nhỏ nhất

6 phân, pha thép rất sắc; cán bằng gỗ dài khoảng 40 đến 50 phân. Cách tra lưỡi như tra lưỡi riêu, hai bên có đệm miếng da cho êm. Toàn bộ cái « pưoi » hình dáng giống như cái cuốc.

Đối với đồng bào, đặc biệt con dao nhọn có rất nhiều tác dụng. Chỉ bằng một con dao nhọn người ta có thể làm tất cả mọi việc thay cho cưa, đục, bào, như từ việc gọt một chiếc muôi, chiếc chén gỗ nhỏ cho đến việc đục một cái cột nhà to.



Hình vẽ pưoi (tỷ lệ 1/2)

Người Pu-péo còn biết làm gạch, ngói nhưng không thành thạo bằng nghề mộc. Nghề rèn, đúc chưa có. Nghề đan lát không phát triển vì ở đây hiếm tre, nứa, mây. Tất cả những nghề phụ này đều do nam giới làm. Phụ nữ, trẻ em thường lên rừng hái các loại rau, củ rừng, lấy và chế biến các loại cây có bột để ăn.

Nhìn chung, nền kinh tế của người Pu-péo còn ở trình độ phát triển thấp, nặng về tính

chất tự sản tự tiêu. Đồng bào làm ruộng bậc thang là chính, đồng thời kết hợp nhiều hình thức canh tác khác nhau như hỏa canh, thổ canh hốc đá; nông cụ thì thô sơ, thiếu thốn. Đồng bào có nhiều tập quán, kinh nghiệm tốt trong chăn nuôi. Thủ công nghiệp chỉ là một nghề phụ trong gia đình. Những năm gần đây, đồng bào Pu-péo bắt đầu áp dụng những kinh nghiệm mới trong sản xuất, dùng nông cụ cải tiến, khai hoang tăng diện tích tăng vụ, bỏ trồng thuốc phiện, nên lương thực ngày càng thu được nhiều. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt so với trước. Nhiều gia đình trước đây thiếu ăn đến nửa năm, nay đã có đủ ngô lúa ăn, mua sắm được nhiều đồ dùng gia đình.

Làng mạc, nhà ở, phương tiện vận tải

Với dân số ít ỏi như vậy, lại ở phân tán nên người Pu-péo chỉ có một, hai làng tập trung ở xã Phố-là. Ở đây, họ có khoảng 20 hộ với chừng 150 người, chia làm ba xóm nhỏ. Xóm đông nhất có 11 gia đình. Làng người Pu-péo thường dựng ở chân núi, tương đối bằng phẳng. Nhà trong làng không xây dựng theo một hướng nào nhất định. Những người trong làng xóm thường có quan hệ họ hàng với nhau.

Nhà ở của người Pu-péo không khác lắm so với nhà người Mèo về cấu trúc, chỉ khác về cách bố trí trong nhà. Họ ở nhà đất. Nguyên vật liệu để làm nhà gồm có: đất để trình tường; gỗ để làm cột, kèo v.v...; gianh để lợp. Thông thường nhà làm ba gian, không chái. Nhà loại to trung bình, chiều dài từ 7 đến 8 thước, chiều rộng từ 5 đến 6 thước, cao khoảng 4 đến 5 thước. Tường trình dày chừng 40 phân; phía trước và sau cao khoảng 2 thước, sát mái; hai đầu hồi cao khoảng 3 thước. Nhà có một cửa chính mở ở gian giữa và một cửa con mở ở đầu hồi phía có bếp. Bường ngủ tối, người ta không làm cửa sổ mà chỉ đục lỗ nhỏ qua tường để ánh sáng lọt vào. Bàn thờ đặt ở gian giữa, tựa vào tường phía sau. Khách và con trai chưa vợ hoặc các ông già ngủ gian giữa nhưng kiêng không được nằm chính giữa bàn thờ, không quay chân vào bàn thờ. Người có vợ có chồng thì quay bường ở hai gian bên, cạnh bếp. Hai gian bên có sán gác để chứa lương thực. Mỗi khi dựng nhà hay dỡ nhà đi nơi khác người ta đều chọn ngày lành tháng tốt.

Người Pu-péo làm nhà ở, nhà nuôi gia súc riêng, có cả nhà để nghỉ ngơi trên ruộng rẫy, vì ruộng rẫy thường ở xa nhà. Nhà nuôi gia súc làm thành một dãy dài, chia làm nhiều ngăn. Nhà làm trên ruộng rẫy tuy nhỏ nhưng chắc chắn vừa dùng để tạm chứa ngô lúa, hoa màu khi chưa chuyển kịp về nhà, hoặc cũng

có người ra đó chăn nuôi lợn gà vì ở đấy đất rộng, dễ kiếm thức ăn và có thể tránh được dịch chết lây cho gia súc.

Người Pu-péo biết dùng sức trâu, bò, ngựa để vận tải. Cách vận tải thông thường bằng sức người có: gánh, vác, đeo sau lưng như người Mèo. Đáng chú ý là ở đây, trong tất cả các tộc sống xen kẽ nhau, chỉ có người Pu-péo là có thói quen gánh. Người ta gánh bằng một đôi đậu đan bằng trúc hoặc diến đưng được khoảng 30 ki-lô thóc, đòn gánh đeo bằng tre hay bằng một loại gỗ dẻo. Hiện nay, nhân dân đang có phong trào giải phóng đôi vai bằng cách mở rộng đường, hạ thấp độ dốc để có thể dùng xe trâu, xe ngựa thay thế cho việc vận tải bằng sức người.

Ăn uống, trang phục

Mỗi ngày người Pu-péo ăn ba bữa, sáng sớm và tối là bữa ăn chính, trưa ăn lót dạ. Cơm tẻ hay cơm nếp thì nấu hoặc đồ. Muốn đồ gạo tẻ trước hết phải cho gạo vào chảo luộc chín nửa chừng rồi vớt ra cho vào chỗ đồ cho đến khi chín. Cơm đồ nở nhiều nhưng ăn nhạt hơn cơm nấu. Ngô đem xay nhỏ rồi đồ chín như cách nấu ăn của người Mèo gọi là «mỳ mén». Riêng ngô nếp, đồng bào đem xay thành bột, chế ra nhiều loại bánh như: bánh trôi, bánh dày, bánh khảo v.v... Bữa ăn hàng ngày, đồng bào ưa dùng canh và các thức ăn rang cháy cạnh. Canh là món ăn không thể thiếu được vì đồng bào ăn «mỳ mén», không có canh rất khó nuốt. Trong những ngày tết, lễ, cưới xin thì đồng bào cũng biết xào nấu nhiều món ăn ngon.

Người Pu-péo thích uống rượu nấu bằng ngô hoặc gạo theo tục lệ, trong làng xóm, ai kiếm được thịt, cá, của ngon vật lạ thì mời bà con đến ăn. Những bữa cơm liên hoan đồng thời cũng là những buổi «sinh hoạt văn hóa». Ở đó bà con có dịp truyện trò thân mật với nhau, cùng nhau trao đổi những kinh nghiệm sản xuất, ca hát, nâng cốc chúc tụng nhau. Khách đến nhà, gia chủ tiếp đãi rất tử tế. Chủ nhà thường nói với khách: «áo rách nhìn thấy nhưng bụng đói thì không thấy» và mong khách ăn uống thoải mái. Trong bữa ăn, những miếng ngon lành thường ưu tiên dành cho ông già bà cả. Quý khách, trọng người có tuổi là tập quán tốt, cổ truyền của nhân dân Pu-péo.

Người phụ nữ Pu-péo vừa cần cù lao động lại vừa khéo tay làm ra trang phục của họ. Trước đây người Pu-péo tự trồng bông dệt vải để may mặc. Nay do đời sống được cải thiện, việc đi lại mua bán dễ dàng, đồng bào Pu-péo đã dùng nhiều vải ở thị trường để may mặc.

Trang phục nam giới không có gì đặc biệt so với trang phục người Hán, người Nùng. Trang phục phụ nữ có nhiều nét riêng biệt, qua đó ta dễ dàng phân biệt họ với các tộc người khác.

Bộ trang phục của một phụ nữ Pu-péo gồm: khăn đội đầu, áo, váy, vòng tay, khuyên, nhẫn, không có áo lót, váy lót. Khăn làm bằng một miếng vải rộng 30, 40 phân, dài khoảng 2 thước, xung quanh viền chỉ màu. Khi đội, người ta gấp năm hoặc sáu theo chiều dài rồi vắn lên đầu gần thành hình thoi, nhô hẳn về phía trước. Áo dài che kín cặp váy, không rộng lắm, hơi bó tay, cài khuy chéo sang bên phải, có những đường viền bằng vải khác màu ở hờ và tay. Váy chia làm hai phần nối nhau, khâu kín, dài gần chấm gót, rộng vừa. Phần trên của váy, từ cặp xuống chấm gót. Phần dưới nối dài gần chấm gót, khá rộng. Đường nối giữa hai phần gấp thành nhiều nếp, khâu chắc, làm cho váy xòe ra một chút. Gấu váy có một đường hoa văn viền kín, rộng ước độ 5 phân. Hoa làm bằng nhiều miếng vải xanh, đỏ, tím, vàng v.v... cắt nhỏ, hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình tam giác khâu chắp lấp đi lấp lại. Đây là đường hoa văn duy nhất trong y phục phụ nữ Pu-péo. Ngoài váy họ thắt một miếng vải ở phía trước kiểu tạp dề, 2 dải gần bằng váy. Áo, váy, khăn nhuộm đen hoặc chàm đậm. Phụ nữ đi ra ngoài thường khoác một túi nhỏ, thêu hoa ở các góc và đường mép. Vòng tay, khuyên, nhẫn, vòng cổ đều làm bằng bạc hoặc đồng, mua của các tộc khác làm ra.

Nhìn chung, trang phục của người Pu-péo đơn giản, ít diêm dúa.

Xã hội, hôn nhân, gia đình

Người Pu-péo ít ỏi, dân cư phân tán, xen kẽ với các tộc đồng người như người Mèo, người Hán. Ở đó, người Mèo, người Hán đã có sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Trước Cách mạng tháng 8, tầng lớp thống trị, tức là bọn thổ ty, thổ hào giàu kinh tế, mạnh thế lực thì bóc lột thậm tệ nhân dân lao động, trong đó có cả nhân dân Pu-péo. Trong tộc Pu-péo cũng có sự phân hóa giàu nghèo. Một vài người trong họ Củng, họ Trương làm tổng giáp, mã phải (1). Khi ở Trung-quốc, họ Trương có uy thế hơn cả. Từ khi di cư vào Việt-nam thì họ Củng lại có thế lực hơn vì họ Củng đông, ở tập trung hơn họ Trương. Những người làm tổng giáp, mã phải thường dùng uy quyền để bóc lột và bắt nhân dân lao động phục dịch cho chúng. Tuyệt đại đa số người Pu-péo là nông dân lao động nghèo khổ. Họ phải lễ tết, làm không công cho tầng lớp thống trị và chịu mọi thứ phu phen tạp dịch.

Nhân dân lao động trong làng không những gắn bó với nhau bởi quan hệ dòng họ mà còn gắn bó với nhau trong lao động sản xuất. Họ giúp đỡ nhau trong mùa cày cấy, giúp nhau làm nhà cửa cũng như trong việc ma chay cưới xin v.v...

Chế độ gia đình người Pu-péo là chế độ gia đình phụ quyền. Quyền hành trong gia đình tập trung vào một người đàn ông nào giữ vai trò chủ yếu trong việc sản xuất ra của cải vật chất. Người nào dù là cha, anh trưởng mà mất sức lao động, không sáng suốt thì không thể làm chủ và nắm quyền hành trong gia đình được. Người đứng đầu gia đình có quyền quyết định hết thảy mọi việc. Nữ giới hoặc những người khác trong nhà cũng được tham góp ý kiến nhưng không có quyền quyết định. Con dâu có quyền hạn hơn người con gái. Con gái khi đi lấy chồng có con rồi thì ngay cả bàn thờ bên cha mẹ để cũng không được tới gần. Con trai lớn có vợ con mà ra ở riêng thì được chia ruộng rẫy, trâu, bò cùng với những đồ dùng cần thiết như nồi niêu, bát đũa, dao cuốc v.v... Bố mẹ già tùy ý ở với con trai nào cũng được.

Bên cạnh hình thái gia đình nhỏ phổ biến hiện nay, trước đây trong người Pu-péo đã từng có hình thái gia đình lớn, anh em, con cháu nhiều đời ăn ở chung với nhau. Điển hình là gia đình Củng-tờ-Dùng là con thứ ba, Bố Củng-tờ-Dùng làm tổng giáp. Trong bốn anh em trai thì Củng-tờ-Dùng ở xã Phố-là, hoạt bát, có mưu kế làm ăn hơn cả nên được làm chủ gia đình. Tất cả gia đình có gần 60 người, không kể những người ngoài đến làm thuê. Mỗi cặp vợ chồng có một căn nhà riêng. Nhà nối liền với nhau quay thành hình vuông lớn, ở giữa có sân rộng. Xung quanh có tường đá dày, cao, bao kín. Đất đai, gia súc là tài sản chung của gia đình. Tất cả mọi người đều lao động theo sự phân công của chủ gia đình. Người khỏe thì làm việc ngoài ruộng rẫy, người yếu thì làm việc vặt trong nhà. Sau khi thu hoạch vụ mùa xong, toàn bộ lương thực được đem chia như sau:

— Của chung, chiếm phần lớn, để ăn, tiếp khách và chi phí chung trong gia đình như dầu đèn, muối mắm, sắm nông cụ v.v... Phần này Củng-tờ-Dùng giữ.

— Của riêng, tức là số lương thực còn lại đem chia cho mỗi gia đình nhỏ để chi vào may vá, tiếp khách riêng.

(1) Tổng giáp: coi một giáp — tương tự chức lý trưởng.

Mã phải: coi một thôn — tương tự chức thôn trưởng.

Tết đến, các thức bánh, thịt cá đều làm chung, ăn chung, xong cũng có chia về từng gia đình nhỏ để tùy tiện ăn uống, tiếp đón bạn bè riêng.

Sau đời Cung-tò-Dùng, hình thái gia đình lớn này không còn nữa. Tài sản đã chia riêng về từng gia đình, không còn là của chung. Mỗi gia đình hoàn toàn tự lập về kinh tế. Nhưng họ vẫn còn trách nhiệm chung đối với nhau như góp lễ vật thờ cúng tổ tiên; góp ý, góp của khi tổ chức ma chay, cưới xin.

Hôn nhân của người Pu-péo là hôn nhân một vợ một chồng. Anh em trực hệ chưa quá 5 đời không được lấy nhau.

Muốn dạm hỏi con dâu, nhà trai nhờ hai ông mối gọi là «mừ ni» đem 1 gói đường, 1 gói xôi to mông như cái bánh chưng bọc giấy đỏ đến nhà gái. Nhà gái ưng gả thì nhận quà, không ưng thì cho người đem trả. Sau lễ hỏi, các dịp tết nhà trai phải đem bánh chưng, xôi, thịt và một số tiền để biếu bố mẹ, anh, chị dâu của cô dâu.

Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ, nhà trai nhờ «mừ ni» đem 1 gánh xôi, 1 thước vải đỏ, 4 cái bát con, 2 xâu hạt cườm dài sang nhà gái để báo ngày cưới.

Ngày cưới, nhà trai đem sang nhà gái 2 gánh xôi, mỗi gánh kèm một miếng thịt to, một cái hòm gỗ trong đựng ô, khăn, áo váy. Họ hàng, bà con làng xóm được mời đến, ăn uống vui vẻ; khi ra về họ lại được nhà chủ biếu mỗi người nắm xôi, miếng thịt. Người ta tặng cho cô dâu khăn, vòng bạc, nhẫn bạc, tiền v.v... Khi về nhà chồng, cô dâu đem theo chăn màn và đồ dùng cần thiết cho sinh hoạt cá nhân. Những người đưa dâu cùng ở đến ngày cô dâu lại mặt mới về; họ được biếu mỗi người một nửa gánh xôi.

Người con gái khi đã lấy chồng thì phụ thuộc vào nhà chồng, chồng chết theo con. Trường hợp chồng chết, người quả phụ chưa có con, có thể về với cha mẹ đẻ nhưng khi đi lấy chồng khác thì việc cưới xin lần này do nhà chồng trước quyết định. Người quả phụ có con rồi, thường ở lại nhà chồng để nuôi con. Theo tục lệ, khi đi lấy chồng khác người quả phụ không được chia của cải, không được đem con đi nếu nhà chồng không cho phép.

Tục lệ còn quy định con dâu không được ngồi ăn cơm cùng mâm với bố chồng và anh chồng, không được vào chỗ ngủ của anh và bố chồng; không được đi qua cửa chính và bàn thờ, không trèo lên gác khi bố mẹ chồng còn sống chung. Ở bậc anh em, chị em thì

«người nào thấy mặt trời trước» (1) người đó là anh là chị, «người nào thấy mặt trời sau» (2) người đó là em. Còn bậc cô, dì, chú, bác ngang hàng với cha mẹ thì mặc dù ít tuổi hơn vẫn là bậc trên.

Một số tục thờ cúng, ma chay, tết, thơ ca, ngữ ngôn.

Người Pu-péo tin thuyết «vạn vật hữu linh», cho mọi vật từ đất đá, cây cỏ, súc vật cho đến con người đều có linh hồn. Trừ «ma» tổ tiên ra họ chia các thứ ma làm hai loại: ma thiện và ma ác.

Ma thiện là những loại ma họ cho là có tác dụng tốt như bảo vệ người, gia súc và mùa màng. Phổ biến nhất là tục thờ thần làng. Mỗi làng có một khu rừng riêng, trong đó dựng ngôi miếu để thờ thần làng. Đồng bào cấm không ai được vào khu rừng này để chặt cây, nói to tiếng và nhất là cấm phụ nữ thai nghén tới. Hàng năm cứ đến ngày mồng 6 tháng 6 âm lịch, tùy từng gia đình mổ gà hoặc dê đem đến cúng, cầu cho thần phù hộ làm ăn được thịnh vượng, mùa màng thu hoạch tốt.

Ma ác như ma cà rồng, ma gà, linh hồn kẻ chết đường chết bụi v.v... thì đồng bào mời thầy cúng đến trừ diệt mỗi khi «phát hiện» con ma nào đó đến làm hại người, gia súc v.v...

Khi nhà có người chết, người ta mặc quần áo mới, bỏ hào bạc trắng vào mồm, dùng chổi lúa mới đập nước quét mặt gọi là rửa mặt và cạo trọc đầu (nam giới) người chết rồi mới cho vào quan tài, đặt ở gian giữa, thẳng cửa chính. Lúc chưa chôn, con cháu kiêng không ăn mỡ, không ngồi ghế cao, không hát, phải ăn cháo, trải rơm nằm cạnh quan tài. Bà con đến thăm viếng cho bắp, gạo, rau, gà, rượu v.v... ai có gì cho nấy. Nếu là bố vợ hay mẹ vợ chết thì con rể đem đến một con lợn con, một gánh cơm nếp. Khi làm ma có thổi kèn, đánh trống đồng (3) nhảy múa quanh quan tài, làm như vậy để tống tiễn linh hồn người chết đi hẳn khỏi quay lại làm cho con cháu ốm đau. Người chết chưa quá ba ngày đem chôn thì không cần chọn ngày giờ. Nếu để quá ba ngày mới chôn thì phải chọn ngày giờ đưa ma, tránh trùng với ngày giờ sinh của con cháu. Đồng bào cho

(1) (2) Ý nói để trước, để sau. Dịch nguyên văn câu của người Pu-péo.

(3) Khi xưa, trống đồng đều mua ở Trung-quốc. Lúc đánh treo một trống nhỏ (trống dục), một trống to (trống cái) quay mặt vào nhau rồi lấy củ chuối, gọt nhỏ đánh. Lúc thường không được đánh trống đồng.

rằng ngày giờ đưa ma trùng với ngày sinh giờ đẻ của con cháu sẽ gây tai hại cho sức khỏe và sinh mệnh của con cháu sau này. Chôn xong, ba đêm đầu người nhà đặt một mẹt gio bếp sàng nhỏ trước cửa ra vào để sáng sau xem vết chân người chết. Đồng bào cho rằng linh hồn người chết có thể thác sinh thành người hay trâu, bò, gà, lợn, chó v.v... Nếu thác sinh thành loài nào, vết chân sẽ hẳn rõ trên mẹt gio. Ở người Pu-péo, có họ có tục để tang, có họ không. Chẳng hạn họ Lý, họ Vàng để tang; họ Củng họ Trương không để tang.

Hàng năm, nhân dân Pu-péo ăn các tết sau:

— Tết nguyên đán, mổ lợn, gói bánh chưng; vui chơi, thăm viếng nhau là chính.

— Tết mồng ba tháng ba, tổ chức thanh minh tảo mộ.

— Tết mồng 5 tháng 5, ăn to hơn tết nguyên đán. Họ cúng tổ tiên một mẹt xôi đầy ở giữa có miếng thịt lợn, đặt tàu lá chuối lên, tượng trưng cho chiếc bánh chưng. Nhà có bao nhiêu người thì mổ bấy nhiêu con gà để gọi vía.

— Tết mồng 6 tháng 6, chủ yếu cúng rừng cấm.

— Tết ngày 14 tháng 7, cúng tổ tiên bằng xôi thịt, bắp non luộc, rau bít, măng chua xào. Nhà có bao nhiêu con trâu con bò thì mổ bấy nhiêu con gà. Ở nơi chôn chấu, người ta véo ít xôi, thịt gà gói vào lá cho trâu bò ăn rồi người mới ăn. Tục này gọi là ngày tết trâu bò.

— Tháng 11, mừng thu hoạch vụ mùa, tùy ai muốn ăn ngày nào cũng được. Người ta cúng tổ tiên, cúng thần giữ bịch thóc bằng cá, ếch, trứng gà luộc, xôi.

Tết cũng là dịp để trai gái được nghỉ ngơi, thi tài ca hát, tìm hiểu nhau.

Người Pu-péo có một nền văn học dân gian phong phú thể hiện trong các truyện cổ, tục ngữ, phong dao, đồng dao, nôi hát là thơ ca trữ tình. Ca hát có thể chia làm hai loại.

a. « Sán cổ », nguyên là điệu hát tình ca (tức là hát ví) phổ biến trong một số vùng người Hán phương nam Trung-quốc. Người Pu-péo hát rất thạo « sán cổ » vì ở vùng này tiếng quan thoại thông dụng hơn cả. Hơn nữa, người Pu-péo vốn đã ít người lại chỉ quanh quẩn có mấy họ. Theo phong tục, trai gái cùng họ không thể hát ví với nhau được. Vì vậy thanh niên Pu-péo buộc phải biết « sán cổ » để có thể hát ví với thanh niên nam nữ các dân tộc khác, nhất là thanh niên nam nữ người Hán.

b. « Sinh lượn », « sinh cỏi », hai loại này là dân ca chính thức của người Pu-péo. « Sinh lượn », tức là hát lượn, âm điệu có dáng dấp

lối hát lượn của người Tày. « Sinh cỏi », tức là hát cỏi, âm điệu tương tự như hát cỏi của người Tày. « Sinh lượn », « sinh cỏi », hiện nay chỉ còn một số cụ già nhớ được, lớp thanh niên thỉnh thoảng mới có người biết. Mặc dù hát « sán cổ » phổ biến nhưng người Pu-péo vẫn nhận rằng loại ca cổ truyền của họ là « sinh lượn » và « sinh cỏi », còn « sán cổ » là một loại hát của người Hán.

Từ trước tới nay, người Pu-péo chưa có văn tự. Dưới chế độ cũ, hầu hết người Pu-péo bị mù chữ, chỉ có một, hai người học được ít chữ Hán dùng vào việc cúng bái. Ngày nay, gần 20 phần trăm người Pu-péo đã thoát nạn mù chữ, có người tốt nghiệp cấp hai, có một số chị đang theo học các lớp chuyên nghiệp trung cấp.

Về mặt ngữ ngôn của người Pu-péo, sau khi tìm hiểu một số từ ngữ cơ bản và cách cấu tạo ngữ pháp, chúng tôi thấy tiếng nói người Pu-péo căn bản giống tiếng Tày — Nùng. Dưới đây là bảng so sánh một số từ ngữ giữa người Pu-péo và người Tày — Nùng. Đáng chú ý là hệ thống đếm có nhiều chỗ khác nhau, còn những từ khác thì căn bản giống tiếng Tày — Nùng.

Một	chya	nưng	đẻo (nửng)
Hai	xê	xloong	xloong
Ba	tàu	xlam	xlăm
Bốn	pê	xlí	xlí
Năm	mơ	hả	hả
Sáu	mừn hằm	hốc	xoóc
Bảy	mư tiều	chất	chất
Tám	mư rư	pét	pét
Chín	mư xyả	cầu	cầu
Mười	pợt	xlip	xlip
Mười một	pợt chya	xlip ăt	xlit ăt
Mười hai	pợt xê	xlip nhí	xlip nhí
Mấy	kà muộc	móc	moọc
Chớp	cơ míp pây mep		phá lượn
Cầu vòng	cơ ro cừu	cấp tùng	rùng oả
	óng		chín nầm
Lửa	pây	phầy	phay
Hang	thầm pio	ngườm	ngoảm pio
Ngày	vần	vần	vần
Hôm nay	vần náy	vần náy	vần náy
Hôm kia	vần ai	vần thừn	vần thừn
Tối	đăm	đăm	đăm
Bảy giờ	chi náy	kha náy	cao náy
Chấn	ca	kha	ca
Đầu gối	th' rô cầu	hua kháu	thủ hổ
Vai	m' hả	bá	bả
Ruột	xlay	xlây	xlay
Xương	đac	đuc	đuộc
Rầu	mùm	mùm	mùm
Gầy	gum	p'iom	piom
Ăn	cừn	kín	cừn, chín.

Quả	myác	mác	mạc
Gạo	cà xăn	khẩu than	hấu xăn
Mật ong	cà rơi	thương	thương rui
		mành	
Hành	hoảm búa	hom búa	hôm bủ
Tỏi	hoảm xlẻ	hom xlỏi	hôm xlỏi
Bàn	chuồng	choồng	choong
Giường	xoàng	sàn	xàng
Vải (mặc)	phải	p'hải	phải
Vòng cổ	tà cổ	khỏa cò	xlà kho
Dệt (vải)	tầm	tầm	tầm
Cởi (áo)	luồi	kẻ	luồi, thọt.
Con dao	byá	pyà	pá
(cái) cày	thay	thay	xay
(cái) bừa	rao	p'hura	rảo, p'hu
cây	đăm nê	đăm nà	đăm na
Vườn	xuôn	thuôn	xlườn
Lá cây	bè tây	bầu mạy	bầu mạy
Trầu	cài	vài	vai
Lợn	mu	mu	mủ
Gà	cày	cáy	cây
Ngỗng	hăn	hán	hán
(con) rắn	ngư	ngú	ngu, ngừ
con chuột	kà ny	tua nu	tu nầy, tu nủ
			tỉnh, ngին,
Nghe	ngừ	tỉnh	tỉnh, roóng
Kêu	ruồng	roòng	roóng
Nói	cang, lay	chăng	cang
Xuống	lya	lồng	lồng, lyả
Chạy	lay	tê, len	lên
Nhảy	thẻo	thẻo	tiều, thẻo
Đen	đăm	đăm	đăm
Đỏ	neng	đeng	đeng
Ăn tết	cừn chiêng	kin chiêng	kin chiêng
Thầy cúng	pê mỗ	pú mo	pu mỗ
Cha	pẻ	pò	pỏ
Mẹ	mái	mé	mẻ

Và tiếp theo chúng ta thử so sánh một đoạn ca dưới đây :

Tiếng Pu-péo :

Ao tăng rươn dễ coọc năm quang,
 Nằm quang te cãm khẻo,
 Tền châu cày nằm đin,
 Tền châu cày nằm pa pền xiù.
 Lao khu bó pền kìn tuồng ươi!
 Lao khu bó pền pan tuồng yện!

Dịch sang tiếng Tày :

Ao thăng rườn đĩnh chẻn nằm khao (quang)
 Nằm khao le khừm khẻo.
 To hua cày nằm đin,
 To hua cày nằm ph'ya pền khún.
 Lao khôm bó pền kìn pì ời!
 Lao khôm bó pền cừn pì ời!

Dịch nghĩa :

Anh đến nhà rót chén nước trắng (nước lã)
 Nước trắng thì buốt rãng,
 Hứng đầu gà, nước dất (1)
 Hứng đầu gà, nước đá vắn đục (2)
 Sợ đắng không nên uống anh ời!
 Sợ đắng không nên nuốt anh ời!

Người Pu-péo, khi nói còn dùng những tiếng đệm « quà », « dờ » v.v... Thí dụ :

— Oai pay quà? — Em đi à?

— Mái cừn ong dờ. — Mẹ uống nước đi!

Cách này giống như cách đệm của người Tày ở vùng Lào-cai, Yên-bái và một số vùng người Thái ở Tây Bắc.

* *

Vài nhận xét sơ bộ

Qua một số nét sinh hoạt và văn hóa đã dẫn ở trên, chúng tôi có mấy nhận xét sau đây về tộc người Pu-péo.

Trước hết, người Pu-péo có quan hệ thân thuộc với người Tày — Nùng về nhiều mặt.

Trong truyện cổ của người Pu-péo có kể rằng: người Tày là con cô, người Pu-péo là con cậu. Vì thế, trước đây người Tày và người Pu-péo có tục lệ không được trối nhau, không được hành hạ lẫn nhau. Nếu bên nào có lỗi thì chỉ phải nộp vạ bằng rượu thịt. Tục này từ khi di cư sang Việt-nam không còn nữa vì người Pu-péo có quan hệ hàng xóm láng giềng với người Mèo và người Hán hơn là người Tày.

Về tên gọi, tất cả các tộc nói tiếng Tày — Nùng đều bắt đầu từ tiếng Pu (3) như: Pu Tày, Pu Nùng, Pu Giáy (còn gọi là Nhắng), Pâu Y (còn gọi là Trùng Chá), Pu Táy (còn gọi là Pa-di), Pu Tai (còn gọi là Thu-lao), Pu Ngán (còn gọi là Ngạn), Pu Nà v.v... Tên gọi của người Pu-péo cũng bắt đầu bằng tiếng Pu; tất cả đều có nghĩa là người. Các tộc khác không nói tiếng Tày — Nùng, không có tên gọi nào bắt đầu bằng tiếng Pu như vậy.

Người Pu-péo và người Tày — Nùng đều quen sống ở các thung lũng, làm ruộng là chủ yếu, còn làm nương rẫy là phụ. Họ đều có tục văn công trong lao động sản xuất.

Trong các hình thức vận tải dân gian, người Pu-péo và người Tày — Nùng quen gánh hơn

(Xem tiếp trang 64)

(1) (2) Ý nói đã hứng ở những nơi tốt mà vẫn sợ không nên uống.

(3) Cũng có nơi phát âm là Pỏ, Pâu v.v...

NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ TRONG CÁC NƯỚC Á — PHI Ở THẾ KỶ XX *

A. A. GU-BE và A. F. MIN-LE

Chúng tôi dịch đăng bài tham luận sau đây của đồng chí A.A. Gu-be và đồng chí A.F. Min-le đọc tại Đại hội quốc tế sử học ở Viên (Áo) 1965. Đây là một bài tham luận có giá trị tham khảo, rất bổ ích cho việc nghiên cứu lịch sử thế giới của chúng ta. Tuy vậy trong bài có một số vấn đề mà chúng tôi không chung một quan niệm với các tác giả, như nói một số nước Á — Phi đã được độc lập về chính trị không cần có đấu tranh vũ trang và cứ có thể phát triển theo con đường này; nói hiện nay dân số thế giới chỉ còn dưới 1,5% còn ở dưới sự phụ thuộc thuộc địa; nói bọn đại tư bản lũng đoạn đã bị tước mất đế quốc thuộc địa; nói cách mạng Việt-nam có chịu ảnh hưởng của cuộc đấu tranh ở Ấn-độ; v.v... Những ý kiến này, chúng tôi có dịp sẽ bàn sau.

Bài này, theo nguyên tắc, chúng tôi tôn trọng ý kiến của tác giả nên cứ dịch nguyên văn đăng báo để các bạn đọc tham khảo.

Tòa soạn Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Bản báo cáo này có mục đích phân tích về mặt lịch sử những quá trình giải phóng của các nước Á — Phi khỏi sự phụ thuộc thuộc địa hay nửa thuộc địa và sự cải biến của các nước đó thành các quốc gia có chủ quyền. Chính theo quan điểm đó nên chúng tôi có ý định khảo sát những sự thay đổi đã diễn ra ở châu Á và châu Phi từ cuối thế kỷ XIX cho tới ngày nay là thời kỳ mà toàn bộ hệ thống thuộc địa đã hầu như bị phá đổ do thắng lợi của các phong trào giải phóng. Tự giới hạn trong vấn đề đó, không nói cũng rõ là chúng tôi đã gạt ra một bên rất nhiều vấn đề, cả chính trị lẫn kinh tế, vốn có một tầm quan trọng lớn đối với các nước Á — Phi, nhưng không có liên quan trực tiếp với vấn đề nghiên cứu. Cũng cần phải ước định là, những nước, vì lý do này hay lý do khác, không phải là thuộc địa hay nửa thuộc địa, sẽ không có chân đứng trong khuôn khổ bản báo cáo này. Như nước Nhật đã bảo toàn được nền độc lập của mình và bản thân nó đã trở thành một cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Nam-Phi là một thuộc địa kiểu đặc biệt, thuộc địa di dân; thật ra nó là một bộ phận của chính quốc được kéo dài ra. Những lãnh thổ bị nước Nga sa hoàng thôn tính tại Trung-Á giữ một vị trí đặc biệt trong

hệ thống thuộc địa (cũng như những lãnh thổ vùng Ban-căng bị đế quốc Áo — Hung thôn tính): các lãnh thổ đó chịu đựng ách áp bức kiểu thuộc địa và tàn bạo của sa hoàng, song sự phát triển của chúng được đặt trong khuôn khổ các luật lệ xã hội và kinh tế chung cho toàn bộ Đế quốc. Và lại, vì bản báo cáo này nhằm những quá trình diễn ra ở châu Á và châu Phi, nên người ta hiểu rất rõ là, nó không nói đến những nước thuộc địa và nửa thuộc địa của những châu khác.

Bản báo cáo này chia ra làm ba phần theo những giai đoạn mà, theo ý chúng tôi, hệ thống thuộc địa hiện đại đã trải qua. Phần đầu bao gồm giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX tới cuộc Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và tới khi đại chiến thế giới thứ nhất kết thúc, nghĩa là, tới bước khởi đầu của cuộc khủng hoảng hệ thống thuộc địa; phần thứ hai dành cho giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh, và phần thứ ba đề

(*) Đăng trong tập *Rapports II Histoire des continents* của Đại hội quốc tế sử học ở Viên từ ngày 29-8 đến 5-9-1965. Nhà xuất bản Fekdinand Berger et Söhne, trang 133 — 161.

cập tới hai mươi năm gần đây (1945 — 1965), trong đó cuộc khủng hoảng trầm trọng thêm của hệ thống thuộc địa đã làm cho nó phải đổ nát. Phần thứ nhất và phần thứ hai do giáo sư A. Min-le (ở Mat-xcơ-va) chuẩn bị và phần thứ ba thì do viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, giáo sư A. Gu-be (ở Mat-xcơ-va) chuẩn bị. Giáo sư Gu-be cũng là người chủ

biên bản báo cáo. Cả hai báo cáo viên đều chịu liên đới trách nhiệm về toàn bộ bản báo cáo. Ngoài ra, một số luận đề do giáo sư Đ. Rô-téc-mun (Rothermund) (ở Heidenbe) (1) nêu ra với tư cách người cộng tác cũng được phản ánh ở đây; toàn bộ văn bản của giáo sư Đ. Rô-téc-mun gửi đến đã được kèm theo bản báo cáo này.

I

Cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX, từ khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn tột cùng của nó, cơ sở kinh tế của hệ thống thuộc địa đã bắt đầu đổi một cách như nhau. Ngoài ra, những sự thay đổi lớn lao đã diễn ra trong quá trình phát triển lịch sử của những nước thuộc địa và nửa thuộc địa, trong đó có các nước Á-Phi. Một mặt, các phương pháp bóc lột thuộc địa đã thay đổi, mặt khác, những động lực, quyền lãnh đạo và ngay cả tính chất của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũng biến đổi.

1 — Sự cướp bóc thuộc địa ở châu Á (và trong một chừng mực nhỏ hơn ở châu Phi) đã được bắt đầu rất lâu trước sự thắng lợi của các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở châu Âu, và lúc đầu các phương pháp bóc lột thuộc địa, nhìn vào đại thể, vẫn còn giữ lại tính chất phong kiến. Theo quy tắc chung, người ta thi hành lối trực tiếp cưỡng đoạt mọi thứ vật phẩm có giá trị: kim khí quý, sản vật ngoại lai (hương liệu và đồ làm thuốc nhuộm ở Đông-Nam-Á) đồ thủ công (vải Ấn-độ), v.v... đến cả người nô lệ (châu Phi), nói cách khác là sự cưỡng đoạt «thắng thưởng». Tuy nhiên, ngay từ bấy giờ, chính sách thuộc địa của các cường quốc châu Âu, dù rằng trước hết phải đem lại lợi ích trực tiếp cho giai cấp quý tộc phong kiến và cho đồng đẳng của nó là nhóm thương nhân có đặc quyền, về nhiều phương diện, đã phải tuân theo lợi ích của chủ nghĩa tư bản đương phát triển ở các chính quốc, sự tiến bộ ở giai đoạn gọi là tích lũy nguyên thủy đó vốn được kích thích trong một chừng mực lớn nhờ có các thuộc địa. Sau những cuộc cách mạng tư sản Anh và Pháp, và ở nhiều nước tư bản khác, chính sách thuộc địa chuyển sang phục vụ hoàn toàn cho lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản. Thêm vào những phương pháp bóc lột kiểu phong kiến là những phương pháp kiểu tư bản. Những thuộc địa và những nước hãy còn độc lập, nhưng dần dần chuyển biến thành những nước nửa thuộc địa, về mặt kinh tế, đang trở thành những nơi tiêu thụ hàng hóa cho nền sản xuất công nghiệp của các nước tư bản, và những nguồn cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp đó.

Tuy nhiên, ngay từ cuối thế kỷ XIX, những phương pháp bóc lột thuộc địa đã có một nét mới quan trọng. Do tư bản tài chính được hình thành, vai trò chính trong chính sách thực dân được chuyển sang bọn độc quyền; việc xuất khẩu tư bản trở thành chính yếu, điều này, đến lượt nó, làm cho cuộc đấu tranh giữa các nước tư bản mạnh nhất để phân chia, và sau đó là phân chia lại, thế giới trở thành trầm trọng đến cực độ.

Những người đương thời ở cuối thế kỷ XIX đã nhận thấy sự trầm trọng thêm lên trong việc tranh giành thuộc địa. Quả vậy, F. Luy-ga (F. Lugard), người có tham gia vào các hoạt động thực dân ở Đông-Phi, viết năm 1893: «Cuộc chiến đấu giành lấy châu Phi... là do sự cạnh tranh buôn bán ngày càng tăng gây ra, sự cạnh tranh này bắt buộc các dân tộc văn minh phải biết đến sự cần yếu sinh tử là phải chiếm lấy những vùng hãy còn lại cho việc kinh doanh công nghiệp và cho cuộc hành trưởng» (2).

Chính lúc đó, hình thái bóc lột thuộc địa, đặc trưng cho thời kỳ đế quốc chủ nghĩa đã được hình thành. Việc kết hợp các phương pháp cũ, những cái cố hữu của chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn (và một phần của chủ nghĩa phong kiến) với những phương pháp mới, đã mở rộng vô chừng giới hạn đất đai của hệ thống thuộc địa và làm tăng thêm ách bóc lột đối với các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa.

2 — Ở châu Á và châu Phi, trước khi bùng nổ cuộc đại chiến thế giới thứ nhất, trừ Nhật-bản, không còn lại được một nước nào độc lập gọi là có thể lực. Trong khoảng ba bốn chục năm, từ cuối thế kỷ XIX tới đầu thế kỷ XX, các đại cường quốc đã biến nhiều nước

(1) Dietmar Rothermund. M.A. Ph. D. Die Rolle der Westliden Bildungsschicht in der politisdren Massenbewegung in Indien im 20. Jahrhundert.

(2) Xem L. Woolf. Empire and Commerce in Africa. A study in Economic Imperialism. London.

A-Phi thành thuộc địa (chính thức hay về thực chất). Anh đã làm cho Miến-điện, Ai-cập, Đông Su-đăng mất độc lập; Pháp thì chiếm lấy Việt-nam, Tuy-ni-di, hầu hết Ma-rốc, Ma-da-ga-xca, bờ biển phía tây của châu Phi xích đạo; Bỉ đoạt được phần lớn Công-gô. Đức cũng làm như vậy ở Tây-Phi và Đông-Phi, Ý thì chiếm Li-bi, Nhật-bản chiếm Triều-tiên, các đảo Đài-loan và Bành-hồ, Mỹ chiếm Phi-luật-tân. Chúng tôi chỉ kể đến những sự việc rõ ràng nhất. Trong giai đoạn này hãy còn có những sự việc khác nữa.

Ngoài các thuộc địa, những nửa thuộc địa cũng là bộ phận cấu thành của hệ thống thuộc địa. Những nước quan trọng nhất trong số nửa thuộc địa là Trung-quốc, Thổ-nhĩ-kỳ (đế quốc Ôt-tô-man), I-răng và Áp-ga-ni-xtăng. Gộp tất cả những nước đó vào cùng một phạm trù là có tính chất quy ước thuần túy, cũng như danh từ « nửa thuộc địa » hay « nước phụ thuộc » cũng thế. Tuy nhiên người ta vẫn có thể thử xác định những dấu hiệu chung để phân biệt các nửa thuộc địa với các thuộc địa cũng như với các Nhà nước độc lập và có chủ quyền.

Với nửa thuộc địa, chúng ta hiểu đó là bất cứ Nhà nước phong kiến hay nửa phong kiến nào độc lập về hình thức, nhưng thực tế bị mắc vào những mat lưới của sự phụ thuộc về ngoại giao, tài chính hay gì đó. Trái với các thuộc địa (kể cả những thuộc địa thực sự như Ai-cập dưới sự chiếm đóng của Anh, hay Tuy-ni-di trong nền bảo hộ của Pháp), những nửa thuộc địa được coi như là có quyền sử dụng công pháp quốc tế, có nguyên thủ với chủ quyền thực sự, có quân đội riêng, có cơ quan chính phủ, hành chính, pháp luật độc lập rõ ràng đối với các Nhà nước khác; chúng có quan hệ ngoại giao và lãnh sự, ký kết những hiệp ước v.v... Nhưng các nửa thuộc địa khác chủ yếu với các nước độc lập hơn là với các thuộc địa. Ngoài việc các nước này có trình độ xã hội và kinh tế thấp hơn so với các nước tư bản, các nước này còn không được bình đẳng với các nước tư bản về mặt pháp lý. Quả vậy, các nước này bị đè nặng dưới trọng lực của các hiệp ước mà họ bắt buộc phải chịu. Những hiệp ước này vi phạm đến chủ quyền của họ trong nhiều lĩnh vực chủ yếu của đời sống chính trị và kinh tế (chế độ hàng ước, đặc quyền tài chính và thương mại cho người ngoại quốc, tô giới v.v...). Thêm vào đó là sự can thiệp thường xuyên vào cả chính sách đối ngoại lẫn đối nội, thường có kèm theo sự can thiệp bằng quân sự. Ngoài ra, còn có nhiều hình thức phụ thuộc khác, đặc trưng cho mỗi một nửa thuộc địa. Như Trung-quốc thì bị chia ra thành những khu vực ảnh hưởng của

các ngoại bang, trong khi đó thì một số vùng trong nước hoặc bị biến thành thuộc địa hoặc bị cắt ra dưới chiêu bài cho thuê; những « tô giới » ngoại quốc không thuộc phạm vi pháp luật Trung-quốc tồn tại ở thủ đô và các nơi khác. I-răng cũng bị chia thành những khu vực ảnh hưởng. Nguy cơ bị phân chia cũng uy hiếp sự tồn tại của Đế quốc Thổ-nhĩ-kỳ, trong đó một số vùng thực sự đã bị nước ngoài kiểm soát, còn toàn bộ đất nước thì bị đặt dưới sự kiểm soát của bọn tài phiệt quốc tế. So với các nửa thuộc địa khác, Áp-ga-ni-xtăng có sự khác biệt ở chỗ ít bị phụ thuộc hơn. Nhưng tình hình của Áp-ga-ni-xtăng có đặc điểm là nó không phụ thuộc vào nhiều nước đế quốc chủ nghĩa như Trung-quốc hay Thổ-nhĩ-kỳ, hay hai đế quốc như I-răng, mà chỉ phụ thuộc vào một đế quốc, đó là nước Anh. Và chẳng, về danh nghĩa, nó cũng bị tước mất quyền ngoại giao độc lập.

3 — Ở cả các thuộc địa và nửa thuộc địa, bọn thực dân đều thi hành chính sách bạo lực. Chính sách này bao giờ cũng vẫn là kẻ đồng hành không thể tránh được của sự bóc lột thuộc địa và vẫn không biến mất trong thời kỳ hiện đại. Có nhiều phương pháp bạo lực. Trong một số trường hợp, đó là những cuộc thảo phạt, cuộc đàn áp bằng cảnh sát, bằng biện pháp hành chính hay pháp lý do bọn cầm quyền thực dân thân hành làm (như bọn Anh ở An-đô và Ai-cập, bọn Hà-lan ở In-đô-nê-xia, bọn Pháp ở Ma-gô-rep v.v...). Những cuộc thảo phạt và đàn áp đó thường được diễn ra dưới hình thức tàn sát dã man (như những sự tàn bạo của bọn thực dân Bỉ và Đức ở châu Phi, sự đồng lòng can thiệp của sáu đại cường quốc vào Trung-quốc trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nghĩa-hòa-đoàn v.v...). Trong nhiều trường hợp khác, những hành vi bạo ngược đã được ngụy trang, vì đã được tiến hành dưới hình thức dọa nạt bằng đủ mọi cách, bằng thị uy của hải quân và xâm đoạt thuế thương chính, bằng hăm dọa về ngoại giao và kinh tế v.v..., kể cả bằng việc lấy bọn cầm quyền địa phương làm trung gian, hoặc bằng cách đồng minh với chúng (như Anh và Nga đã hành động chống cách mạng I-răng).

Song song với bạo lực, công khai hay thầm kín, bọn tư bản lũng đoạn đã lợi dụng rộng rãi sự khác biệt giữa trình độ và tính chất phát triển kinh tế của một bên là các chính quốc, một bên là các thuộc địa. Sự khác biệt đó đã tồn tại từ lâu do có sự xuất hiện cơ cấu tư bản chủ nghĩa ở các chính quốc từ thời Trung cổ. Tóm lại, chính sự khác biệt đó đã làm cơ sở cho ưu thế quân sự và kỹ thuật. Ưu thế này làm cho, nếu không phải là tất cả, thì là đa số các cuộc cướp bóc thuộc địa

được tiến hành nhanh chóng. Thế nhưng, sự chênh lệch đó, vốn là xuất phát điểm cho sự bành trướng thuộc địa, về sau đã trở thành một thứ trở ngại. Trở ngại này, trái với các sự thí đưa về thể thao, đã tạo nên những thuận lợi cho đối thủ khóe chứ không phải cho đối thủ yếu. Với thời gian, các nước thực dân đã tăng gấp bội đặc quyền của mình lên và cố ý làm cho các thuộc địa và nửa thuộc địa bị lạc hậu thêm về kinh tế, chúng đã coi sự lạc hậu đó như là vật đảm bảo cho nền thống trị của chúng và như là một nguồn lợi nhuận ngoại ngạch trực tiếp.

Sự tràn ngập của các hàng hóa ngoại quốc đã giáng ngay một đòn tri mạng vào nền kinh tế của các nước thuộc địa và phụ thuộc. Không có phương cách nào chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài, nền sản xuất thủ công và nền tiểu sản xuất quốc dân bị phá hủy. Người ta từng biết câu nói vô sỉ của tên toàn quyền Ấn-độ viết trong bản báo cáo gửi về Luân-đôn năm 1835: «Xương của những người dẹt vải trắng xóa trên các cánh đồng Ấn-độ» (1). Cũng đại để những tai họa như vậy giáng xuống nền công nghệ dân tộc yếu ớt của các thuộc địa và nửa thuộc địa khác. Dân chúng còn nhớ lâu đến tai họa này. Như nhà văn người Thổ-nhĩ-Kỳ Sa-đơ-ri Êc-tem (Sadri Ertem) tả trong cuốn tiểu thuyết *Cilrikilar durunca* (khi các guồng sợi dừng lại) cảnh những người dẹt vải Thổ-nhĩ-kỳ ở những năm 60 thế kỷ XIX, bị đẩy đến thất vọng, đã tiến công những đoàn xe chở vải nhập cảng như thế nào, và, vì thấy chúng đã làm cho họ phá sản, nên họ đã phá hủy cả như thế nào (cũng y như những người luddites Anh đã phá hủy máy móc).

Thêm sự xuất cảng tư bản vào việc xuất cảng hàng hóa, các cường quốc thực dân lại càng làm trầm trọng thêm những điều kiện phát triển kinh tế của các thuộc địa và nửa thuộc địa. Nhân dân các nước bị nô dịch nghèo túng thêm. Như nạn đói hàng năm giáng xuống Ấn-độ. Chính người Anh đã công nhận nạn đói là do sự nghèo khổ của nhân dân mà có chứ không phải do trong nước thiếu lương thực (2). Công nhân bị bóc lột một cách tàn bạo và vô hạn độ. Sau khi du nhập ánh sáng nhân tạo, không còn có vấn đề ngày lao động được giới hạn «một cách tự nhiên» «từ mờ sáng đến sẫm tối» nữa. Sự bóc lột đó đem đến kết quả tạo ra một đạo quân lao động dự bị lớn lao, luôn luôn được những nông dân phá sản bổ sung vào. Ở châu Phi xích đạo, bọn thực dân đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất của họ và cho thi hành lao động cưỡng bức trong các hầm mỏ, lập ra những thôn

xã đặc biệt, đến cả tiêu diệt những bộ lạc không chịu thần phục.

Vì làm phá sản các thuộc địa và nửa thuộc địa, vì làm ngăn trở sự phát triển kinh tế của họ, nên bọn tư bản lũng đoạn đã rút hẹp lại giới hạn, vốn đã chật chội, của thị trường nội địa, mà đúng ra chính chúng phải quan tâm đến sự phát triển. Nhưng mâu thuẫn vốn có của hệ thống thuộc địa cứ biểu lộ ra rõ rệt thêm. Dù mới đầu thấy vô lý như thế nào mặc lòng, trong khi bọn tư bản lũng đoạn bóc lột các nước thuộc địa và nửa thuộc địa bằng những phương pháp tư bản chủ nghĩa, thì chúng cũng chẳng giúp gì cho sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở đây. Việc đóng góp của chúng là ở chỗ chúng góp phần làm cho các hình thức sản xuất cũ phải đời bại đi. Nhưng đồng thời, và với một sức ngày càng mạnh, chúng làm cản trở sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Điều đó được biểu hiện trong lãnh vực nông nghiệp bằng cách cưỡng bức đem vào lối sản xuất một số ít nông phẩm để xuất khẩu, trong khi đó thì thanh toán những nông phẩm khác, cần thiết cho dân chúng. Sự việc đã xảy ra như vậy ở In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, Ai-cập, và ở nhiều nước khác; đặc biệt là ở Ai-cập, dưới quyền của Lo Crô-mơ (Lord Cromer), những người nông dân đã bắt buộc phải nhổ những cây lúa mì non để mở rộng những bãi trồng bông. Về mặt công nghiệp, điều đó được biểu hiện bằng việc tạo ra mọi thứ chương ngại cho các nhà kinh doanh dân tộc, nhất là ở những ngành có thể cạnh tranh với các hàng ngoại quốc nhập cảng. Bọn tư bản lũng đoạn hướng việc đầu tư của chúng trước hết vào công nghiệp mỏ, vào các xí nghiệp chế biến sơ bộ những nông phẩm đem xuất cảng, vào việc xây dựng đường sá, vào các ngân hàng và công ty bảo hiểm, nghĩa là vào những khu vực hoạt động dành cho tư bản ngoại quốc, tư bản này phát triển sẽ không cho phép tư bản dân tộc được tăng tiến, nhưng trái lại, sẽ hạn chế thêm nhiều nữa khả năng của nó. Sự vắng mặt hoàn toàn của nền sản xuất các tư liệu sản xuất và việc các thuộc địa và nửa thuộc địa phụ thuộc vào sự nhập cảng máy móc ngoại quốc, tạo nên một chương ngại nghiêm trọng cho việc công nghiệp hóa nước nhà.

Tràn ngập vào nền kinh tế các nước thuộc địa và phụ thuộc, tư bản lũng đoạn nằm lại ở

(1) Wadia and Merchand. Our economic problem, trang 397.

(2) Xem ý kiến của Donald Smitton, ủy viên hội đồng tư pháp Bom-bay, đăng trên báo *Justice* ngày 27-2-1904.

đó với tư cách là một vật ngoại lai. Quả vậy, lợi nhuận nó bòn rút được ở đây cứ đi ra nước ngoài, hay nếu được lưu lại trong nước, thì lại bị đem sử dụng trong khu vực của chính chủ nghĩa tư bản « nhập cảng » đó, khiến cho chủ nghĩa tư bản dân tộc mất đi những tích lũy cần thiết.

Bọn thực dân cũng không hợp lý trong việc tiêu diệt phương thức sản xuất phong kiến. Trong thái độ mâu thuẫn của chúng, vẫn có một chiều hướng duy trì lại một phần phương thức đó. Điều này một phần là do chúng không muốn củng cố chủ nghĩa tư bản dân tộc như chúng tôi đã nói. Ngoài ra, chúng có thể thu được những món lợi lớn về nông nghiệp bằng những phương pháp bóc lột phong kiến. Nhưng cái chủ yếu khiến cho bọn thực dân giữ lại những quan hệ phong kiến là sự phát triển xã hội và kinh tế nhanh chóng, hay ít nhiều bình thường, của các thuộc địa và nửa thuộc địa, sẽ làm xích gần lại nhịp kỷ giải phóng của các nước đó. Những giai cấp của xã hội mới, xã hội thể chân chủ nghĩa phong kiến: giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp vô sản tất nhiên trở thành kẻ thù tự nhiên của chủ nghĩa thực dân, tuy ở những trình độ khác nhau, trong khi đó thì bọn phong kiến và giai cấp tư sản mại bản đồng lõa, có thể, và trong phần lớn trường hợp, thực sự là chỗ dựa của chúng.

Như vậy chủ nghĩa thực dân đã phá hủy, đồng thời lại bảo tồn các phương thức sản xuất đã lỗi thời ở các thuộc địa và nửa thuộc địa. Không nói cũng biết là các quan hệ tư bản chủ nghĩa, mặc dù, dưới hình thức một chiều và không bình thường, vẫn cứ phát triển ở các nước này, đó là một sự tiến bộ, nhưng sự tiến bộ này không phải do chủ nghĩa tư bản « nhập cảng » mà có, mà đã ra đời bất chấp cả nó.

Đề cập tới vấn đề này hơi khác một chút, Ja-oa-hác-lan Nê-ru (Jawaharlal Nehru) viết trong cuốn *Phát hiện Ấn-độ* của ông: « Nghiên cứu lịch sử nền thống trị Anh ở Ấn-độ, một mâu thuẫn kỳ lạ bày ngay ra trước mắt ở mỗi bước chân đi. Người Anh đã trở thành những ông chủ của Ấn-độ và cường quốc tiến bộ nhất trên thế giới, ở chỗ họ là những người tiền khu của nền văn minh công nghiệp cơ giới lớn... Và đồng thời họ, hoàn toàn có ý thức, cố gắng cản trở những sự biến đổi, trừ khi những cái đó có cần thiết đến việc củng cố địa vị của họ và giúp họ lợi dụng Ấn-độ và nhân dân Ấn-độ cho lợi ích bản thân. Cách nhìn và mục đích của họ là phản động, một phần là do nguồn gốc của giai cấp xã hội tới đây, nhưng đặc biệt là do khuynh hướng cố ý làm chậm lại những sự biến đổi tiến bộ có thể cũng

cổ nhân dân Ấn-độ, và dĩ nhiên là làm yếu nền thống trị Anh đối với Ấn-độ... Nhưng những sự biến đổi đó vẫn cứ diễn ra, một số những sự biến đổi này và chẳng có tính chất tiến bộ, nhưng chúng đã ra đời bất chấp chính sách của người Anh... » (1).

Chính sách của Anh cũng như vậy ở các thuộc địa khác của nó. Vả lại, không những Anh, mà tất cả các đế quốc, không trừ đế quốc nào, cũng đều cản trở sự phát triển xã hội, kinh tế và dân tộc của nhân dân tất cả các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, không trừ một nước nào.

Gương nước Nhật chứng minh một cách rõ rệt, tuy gián tiếp, rằng chủ nghĩa thực dân là một nhân tố quyết định cho sự chậm trễ ngày càng tăng lên của các thuộc địa và nửa thuộc địa so với các nước phát triển về kinh tế. Vì, giữ được độc lập và lợi dụng những khả năng mà nền độc lập ấy cung cấp cho, Nhật đã tiến nhanh trên con đường tiến bộ của thời đại là đi từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản, và đã giành được những tiến bộ lớn trong việc xây dựng một nền kinh tế dân tộc độc lập.

4 — Bây giờ chúng ta hãy xét tới những sự thay đổi diễn ra ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX trong các động lực, quyền lãnh đạo và tính chất của cuộc đấu tranh chống thực dân (2).

Sự thay đổi chủ yếu là ở chỗ giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp vô sản, những giai cấp mới ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đã đóng một vai trò lớn lao trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Những giai cấp đó được hình thành trong những điều kiện khó khăn và phức tạp của sự phát triển không bình thường và chậm chạp của các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Thời hạn ra đời và trình độ trưởng thành của các giai cấp mới ấy đối với mỗi nước đều có tính chất riêng biệt. Tỷ như trong

(1) Dj Nehru — *La découverte de l'Inde* (Xuất bản ở Nga) Matxcova 1955 trang 333—334.

(2) Chúng tôi quan tâm tới nội tình của các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á và châu Phi. Bản báo cáo này không có mục đích giải thích vấn đề nói về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân do giai cấp công nhân của các chính quốc, các tổ chức quốc tế, của giai cấp vô sản và một số đại biểu của dư luận thế giới tiến bộ theo đuổi. Khuôn khổ có giới hạn của bản báo cáo cũng không cho phép chúng tôi dừng lại một vấn đề quan trọng: đó là ảnh hưởng của chính trị quốc tế, đặc biệt là của sự cạnh tranh giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đối với tiến trình của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

thời kỳ này, giai cấp vô sản và giai cấp tư sản dân tộc chỉ mới có lẽo tẻo ở châu Phi xích đạo, ở Ma-gô-rep, ở Ap-ga-ni-xtăng. Ở Trung-quốc và Đông-dương, giai cấp vô sản ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, vì nó đã xuất hiện trong các xí nghiệp ngoại quốc khi chưa có các xí nghiệp dân tộc. Do đó, giai cấp tư sản dân tộc ở đây phát triển về mặt chính trị chậm hơn là giai cấp vô sản. Trái lại, ở Ấn-độ và Thổ-nhĩ-kỳ, giai cấp tư sản dân tộc lại mạnh hơn giai cấp vô sản rất nhiều. Và chẳng, giai cấp vô sản Thổ đã xuất hiện sau sự sụp đổ của nền sản xuất thủ công nghiệp dân tộc rất nhiều, điều đó quyết định tính chất hầu như thuần túy nông dân của đội ngũ công nhân và làm cho sự phát triển ý thức giai cấp vô sản bị chậm lại. Trong tất cả các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhất là trong các nước mà tính chất chủ yếu của nó là thương mại (Thổ, I-răng, Ai-cập v.v...), giai cấp tư sản dân tộc, về phần mình, đều có những quan hệ khăng khít với bọn địa chủ. Sự tình đó và khuynh hướng thỏa hiệp cố hữu của giai cấp tư sản làm giảm bớt hoạt động của nó trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và thực dân.

Giai cấp tư sản dân tộc trở thành lực lượng xã hội có khả năng cầm đầu cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Sự hoạt động của những nhà trí thức tiến bộ phản ánh khách quan quyền lợi của giai cấp tư sản đó có một tầm quan trọng hàng đầu. Trong nhiều nước Á — Phi, những đại biểu của giới trí thức đưa ra những yêu sách có tính chất tư sản trước cả khi giai cấp tư sản đã thành hình hẳn hoi, và họ đã đóng một vai trò tiền khu ở các nước đó [Man-côm-Khan (Malkom-Khan) ở I-răng, những chiến sĩ của tờ Ánh sáng Ả-rập, những người Thổ trẻ]. Những nhà trí thức cổ động lòng yêu nước trong văn học («tiểu thuyết tổ cáo» ở Trung-quốc, văn học chống đế quốc ở Ấn-độ) và trên báo chí ở những nơi điều kiện cho phép. Với những cố gắng của mình, những nhà trí thức chuyên chú đến việc xây dựng những tổ chức hợp pháp lớn trên quy mô toàn quốc. Lúc đó các tổ chức này có thái độ cải lương, nhưng đồng thời cũng có những khả năng tiềm tàng lớn để phát triển cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân (Đảng Quốc đại Ấn-độ). Những nhà trí thức cũng là hạt nhân của những hội, kin cách mạng, kể cả những hội của những người di cư. Những người đại diện của họ như Tôn Dật-Tiên, nhà dân chủ lỗi lạc Trung-quốc, hay Ti-lắc (Tilak) ở Ấn-độ cũng vậy, đã vượt quá cả khuôn khổ lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản dân tộc và đã phản ánh trên một chừng mực lớn những ước vọng của quần chúng nông dân. Trong những nước này còn bảo tồn được quân đội

dân tộc, như Thổ, những sĩ quan cấp úy và một bộ phận sĩ quan cấp tá đã giữ một vị trí chủ yếu trong các tầng lớp trí thức khác nhau. Quả vậy, họ trực tiếp và sâu sắc cảm thấy sự độc đoán của chế độ chuyên chế và sự bất bình đẳng về quyền lợi so với bọn ngoại quốc ở trong chính nước họ.

Dần dần, chủ nghĩa dân tộc tư sản trở thành hệ tư tưởng thống trị của cuộc đấu tranh chống thực dân. Hệ tư tưởng này ít khi biểu hiện dưới hình thức thuần túy, nó có những khuynh hướng trệch sang hệ tư tưởng phong kiến. Tuy nhiên, ngay cả ở dạng ít nhiều «thuần túy», chủ nghĩa dân tộc tư sản cũng có tính chất hai mặt. Trong hai khuynh hướng trái ngược nhau đồng thời tác động này, thì một có tính chất tiến bộ, nhằm sự độc lập cho dân tộc, một có tính chất phản động, nhằm bảo đảm những điều kiện có lợi nhất cho giai cấp tư sản dân tộc để bóc lột quần chúng cần lao (trong một nước đa dân tộc, nó còn có tác dụng đàn áp những phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc khác). Vai trò tích cực của chủ nghĩa dân tộc tư sản trong cuộc đấu tranh chống thực dân xuất phát từ khuynh hướng thứ nhất, khuynh hướng tiến bộ, trong khi đó thì khuynh hướng phản động của nó cản trở việc hoàn thành độc lập dân tộc.

Không phải ngay từ đầu và bất cứ ở đâu hệ tư tưởng phong kiến cũ cũng nhường chỗ cho hệ tư tưởng tư sản. Như việc kêu gọi tất cả các người Hồi giáo thống nhất, tức chủ nghĩa Đại-Hồi do Giê-man ét-Đin Ap-ga-ni (Djemal ed-Đin Afghani) chủ trương, đã biểu hiện ý đồ thống nhất cuộc đấu tranh chống thực dân với việc bảo tồn chế độ phong kiến ở các nước Hồi giáo. Thực ra những người theo chủ nghĩa Đại-Hồi đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản ngoại quốc không phải chỉ vì nó là ngoại quốc, nhưng vì nó là chủ nghĩa tư bản nói chung. Trong khi làm việc so sánh chiếc đầu xe lửa với con ngựa thành Tô-roa, thì không những họ biểu hiện những nỗi lo sợ của họ đối với số phận nền độc lập quốc gia của các nước Hồi giáo, mà còn nói lên sự phủ nhận của họ đối với mọi cái mới của phương Tây. Mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa Đại-Hồi như vậy đã sớm làm cho nó bị tách đôi: Bản thân Giê-man ét-Đin và vài đồ đệ của ông, trước hết là những người I-răng, trông thấy chủ yếu trong chủ nghĩa Đại-Hồi một khuynh hướng chống đế quốc và họ thực hành điều đó, trong khi ấy thì vua Thổ Áp-đuy-n Ha-mít II (Abdul-Hamid II) đã sử dụng chủ nghĩa Đại-Hồi làm công cụ của chính sách xâm lược và bài ngoại, được chủ nghĩa đế quốc Đức ủng hộ, của ông ta. Những khẩu hiệu Đại-Hồi chủ nghĩa đòi

khi được các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dân tộc sử dụng, nhưng trong những trường hợp này cũng thế, chúng cũng phục vụ không những những mục tiêu tiến bộ [Muy-xa-pha Ka-min (Mustafa Kamil) ở Ai-cập mà cả những mục tiêu của bọn phản động (Ăng-ve Pa-sa (Enver Pasha) và những lãnh tụ khác của hội «Thống nhất và tiến bộ» ở Thổ trước và trong đại chiến thế giới thứ nhất].

Cũng còn có nhiều khuynh hướng khác dưới «vỏ» tôn giáo, Hồi giáo hay tôn giáo khác, mà người ta có thể gọi là địa phương. Các khuynh hướng này cũng đóng một vai trò chính trị nhiều vẻ. Hoạt động của hội «Thống nhất Hồi giáo» (Sarekat Islam) và những phong trào quần chúng có tính chất tôn giáo và môn phái ở In-đô-nê-xi-a cũng như ở Trung-quốc, Li-bi, Phi-luật-tân và nhiều nước Á — Phi khác, sự tham gia của tầng lớp Hồi giáo trong cách mạng I-răng đều có khuynh hướng chống đế quốc nhất định. Nhưng thường thường, các tổ chức phản động cũng lợi dụng tôn giáo để gây chia rẽ trong phong trào đấu tranh chống thực dân (Liên đoàn Hồi giáo, Hindu — Mahasabha).

Mặc dù có những hình thức nhiều vẻ như vậy, cuộc đấu tranh chống thực dân trong mười năm đầu thế kỷ XX đã bắt đầu chuyển từ thế phòng ngự sang thế tấn công. Trước kia, trong thời kỳ các nước Á — Phi bị biến thành thuộc địa và nửa thuộc địa, các dân tộc chống lại sự xâm lược của bọn thực dân tự đặt cho mình nhiệm vụ gạt ra ngoài bọn ngoại quốc đến đặt nền thống trị, hay, nếu đó là việc đã rồi, thì họ cố khôi phục lại nền độc lập trên cơ sở chính trị và xã hội cũ. Hình thức kháng cự đó thường là ngoan cường và dai dẳng. Quả vậy, cuộc chinh phục Ấn-độ của người Anh đã phải kéo dài trong cả một thế kỷ. Cuộc nổi dậy nổi tiếng của quần chúng năm 1857 — 1859, được văn học phương Tây biết dưới tên cuộc khởi nghĩa của người Xi-pay, có thể coi như trận đánh ở hậu vệ của các cuộc chiến tranh phòng ngự chống thực dân của nhân dân Ấn-độ. Người ta cũng có thể coi như là hình thức chiến đấu phòng ngự chống sự xâm lược của thực dân, cuộc chiến tranh và khởi nghĩa chống thực dân của người Ap-ga-ni-xtăng năm 1778 — 1880, những cuộc khởi nghĩa ở Tuy-ni-di năm 1881, ở Ai-cập năm 1881 — 1882 (của người Ma-di-xơ), của các bộ lạc Ma-sô-na và Ma-ta-bê-lê năm 1893, những cuộc chiến tranh chống thực dân của quốc gia người Du-lu năm 1879, ở Ma-đa-ga-xca năm 1882 — 1885, ở Ê-ti-ô-pi năm 1895 — 1896 (một ví dụ chiến tranh chống thực dân có hiệu quả nhất của thời đó) v. v... Ngay cả

cuộc khởi nghĩa của Nghĩa-hòa-đoàn ở Trung-quốc năm 1900 — 1901 cũng về cơ bản có tính chất phòng ngự.

Sau khi cuộc phân chia thế giới thuộc địa giữa các đại cường quốc đã hoàn thành và khi mà càng ngày những lực lượng xã hội mới chống thực dân càng phát triển, thì những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh càng được mở rộng ra. Từ đây, cuộc đấu tranh không phải tiến hành để khôi phục lại tình trạng trước khi bị xâm lược, mà là để xây dựng một nhà nước dân tộc và có chủ quyền, nghĩa là để giải phóng, vừa khỏi sự thống trị của nước ngoài, vừa khỏi sự thống trị của các quan hệ phong kiến hay nửa phong kiến ở trong nước. Như vậy là cuộc đấu tranh chống thực dân đã chuyển từ đấu tranh giành độc lập sang đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tính chất của cuộc đấu tranh chống thực dân đã đặc biệt thay đổi một cách hết sức rõ ràng khi có cao trào cách mạng, cao trào được bắt đầu dưới ảnh hưởng của cách mạng Nga 1905 — 1907. V.I. Lê-nin đã gọi thời kỳ đó là thời kỳ «Châu Á thức tỉnh». Thời kỳ này được phát lộ qua những cuộc cách mạng tư sản ở I-răng (1905 — 1911), ở Thổ (1908), ở Trung-quốc (1911 — 1912) và qua hoạt động mạnh mẽ của phong trào cách mạng tại nhiều nước Á — Phi khác) Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Ai-cập v.v...). Sự tỉnh ở phương Đông, những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên được diễn ra ở các nửa thuộc địa chứ không phải ở các thuộc địa, được giải thích bằng sự khác biệt giữa nền thống trị đế quốc chủ nghĩa công khai và nền thống trị gián tiếp. Việc người ngoại quốc quản lý công khai các thuộc địa đã vừa đẩy mạnh hơn cuộc đấu tranh chống bọn thực dân vừa che dấu cái chương ngại do các quan hệ phong kiến gây ra đối với sự phát triển kinh tế và chính trị của đất nước. Trái lại, ở các nửa thuộc địa, dưới sự thống trị gián tiếp của bọn đế quốc, kẻ «gây tai họa» cụ thể trước mắt quần chúng nhân dân và vật chương ngại chính của chủ nghĩa tư bản dân tộc, là chế độ phong kiến và chuyên chế địa phương. Do đó, giai cấp tư sản dân tộc của các nước nửa thuộc địa, người tự nhận thấy phải bảo vệ quyền lợi giai cấp bản thân, và với tư cách là kẻ đứng đầu dân tộc, đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ đầu tiên là thay đổi chế độ chính trị. Những nhà cách mạng tư sản, ngay cả những nhà cách mạng dân chủ như Tôn Dật-Tiên, chưa đưa ra những yêu sách chống thực dân rõ rệt. Hơn nữa: họ tìm sự ủng hộ ở một số đại cường quốc hay ở những tập đoàn của các nước đó, họ không hiểu rằng, tất cả các cường quốc, mặc dù chúng có mâu thuẫn với nhau, đều nhất trí

oán ghét các phong trào cách mạng của các dân tộc bị áp bức, kể cả các phong trào ôn hòa nhất, có những mục tiêu tự do và lập hiến hạn chế nhất.

Những giới cầm đầu của các đại cường quốc đã tỏ ra rất minh mẫn. Tỷ dụ, cuộc cách mạng I-răng có liên hệ một cách trực tiếp nhất với cuộc cách mạng Nga, đứng về mặt chính trị đối ngoại mà nói, là chủ yếu nhằm chống lại quyền lợi của nước Nga Sa hoàng, và hoạt động đầu tiên của nó là có hàng mấy nghìn người đến xin Phái đoàn Anh che chở cho, nhưng Anh đã ký kết đồng minh với chế độ Sa hoàng, với mục đích chính là đàn áp cách mạng I-răng. Sau đó, người đại diện của bọn tư bản tài chính lũng đoạn Mỹ, Moóc-gan Sơ-xtơ (Morgan Shuster), tới I-răng tuyên bố âm mưu cho mọi người biết rằng Mỹ giữ thái độ trung lập đối với cuộc can thiệp Anh — Nga, trong khi ấy thì, với các hoạt động khiêu khích của mình, hẳn chỉ làm cái việc thực sự giúp đỡ cho cuộc can thiệp đó. Cuộc cách mạng của những người Thổ trẻ được dư luận công chúng ở Thổ và nước ngoài đánh giá như là một sự thất bại lớn của chính sách của Guy-ôm II, kẻ ủng hộ chế độ độc tài của vua Thổ Ấp-đuy-n Ha-mit, và một thắng lợi của các tư tưởng tự do của người Anh. Hội « Đoàn kết và Tiến bộ » tổ chức một cuộc biểu tình hoan hô âm hưởng đại sứ Anh mới đi nghỉ về vài ngày sau khi nổ ra cách mạng. Nhưng, cũng đúng ngày này, chính phủ Anh đã bí mật chỉ thị cho đại sứ của mình phải hoạt động chống lại cuộc cách mạng đó và giải thích cho đại sứ rằng: « nếu hiến pháp Thổ hoạt động được như ý và nếu các công việc ở Thổ chạy đều, và nếu đồng thời chúng ta bắt buộc phải đàn áp bằng máu lửa cuộc nổi dậy của nhân dân Ai-cập, kẻ đương yêu sách một hiến pháp, thì chúng ta sẽ lúng túng vô cùng » (2). Ít lâu sau, cục tình báo Anh ở Thổ công khai ủng hộ phe đối lập phong kiến và mại bản chống hội « Đoàn kết và Tiến bộ ». Sự việc như vậy cũng đã xảy ra ở Trung-quốc, nơi mà cách mạng, bất chấp cả những hy vọng của Tôn Dật-Tiên, đã không trông mong được gì vào sự giúp đỡ của Nhật và Mỹ và đã bị mặt trận thống nhất giữa bọn phản động Trung-quốc với bọn bảo hộ ngoại quốc của chúng đập tắt.

Những cuộc cách mạng ở I-răng, Thổ, và Trung-quốc, tuy phải nếm mùi thất bại, do đó mà không có khả năng giải quyết, đến cả không có khả năng thực tiễn tự đặt cho mình nhiệm vụ giải quyết vấn đề giải phóng dân tộc, nhưng trong thời đại đó vẫn là một sự biểu hiện của cuộc tấn công chống thực dân. Ở Ấn-độ, Ai-cập, In-đô-nê-xi-a và những thuộc địa khác, cao trào cách mạng không dẫn tới cách mạng,

nhưng cả ở các nơi này nữa, người ta có thể rõ ràng trông thấy bước khởi đầu của cuộc tấn công. Trong nhiều thuộc địa, những đảng dân tộc tự sản được củng cố (nhất là ở Ấn-độ và In-đô-nê-xi-a), cơ sở quần chúng của phong trào giải phóng được mở rộng, giai cấp công nhân tự tích trữ lấy lực lượng, trong khi ấy thì những cuộc biểu tình và bãi công của giai cấp này thường được tiến hành dưới các khẩu hiệu chống thực dân.

Tuy nhiên áp lực của các dân tộc thuộc địa đối với các vị trí của chủ nghĩa thực dân vẫn chưa đủ để bắt buộc bọn thực dân phải có những nhượng bộ phần nào to lớn. Thế nhưng, trong một số trường hợp, ít nhiều nhượng bộ đã phải ban bố, điều đó chứng minh rằng cuộc đấu tranh chống thực dân đã chuyển sang thế tấn công. Những nhượng bộ này gồm có trước hết là sự tham gia bộ phận vào việc quản lý thuộc địa của những kẻ tai to mặt lớn địa phương. Nhưng những nhượng bộ này cũng không bao giờ được vui lòng ban bố. Như năm 1909, những cải cách hành chính của người Anh ở Ấn-độ (cải cách gọi là của Moóc-lây — Min-tô-i (Morly — Mintoe) không phải là một sự biểu hiện lòng tốt của chính phủ Anh, cũng không phải là tác dụng áp lực của các giới tự do Anh đối với chính phủ, mà là một « sản phẩm phụ » của cao trào cách mạng Ấn-độ, một biện pháp « phòng ngự » của bọn thực dân để làm yếu cuộc đấu tranh chống thực dân. Việc công bố các cải cách trên liền ngay sau cuộc bãi công ở Bôm-bay, bãi công phản đối việc kết án Ti-lắc, không phải do ngẫu nhiên mà có.

5 — Như vậy là liền trước cuộc đại chiến thế giới thứ nhất, hệ thống thuộc địa đã bị các dân tộc bị áp bức Á — Phi tấn công mạnh mẽ. Tuy nhiên chưa có một lỗ hổng nào được tạo ra. Đây đó, như ở Ma-rốc, bọn thực dân vẫn tiếp tục tấn công, và ở những nơi mà chúng phải rút lui, chúng vẫn biết cách giữ được các đòn bẻ máy (1) quyết định. Những cuộc cách mạng ở I-răng, Thổ và Trung-quốc không đưa tới kết quả là độc lập dân tộc. Sau khi cách mạng thất bại, chủ nghĩa thực dân hướng mọi

(1) Thư của Grey cho Lowter ngày 31-3-1908. *British documents on the Origin of the War*, 1898—1914 trang 306, London, 1928. Những đoạn trích bức thư của Grey được dẫn trong tác phẩm: W. D. David. *European Diplomacy in the Near Eastern Question*, trang 70—71. Urbana, 1940, trừ đoạn chủ yếu của câu đã dẫn, từ « và nếu đồng thời » tới « lúng túng vô cùng ».

(2) Hay đồn đãi máy (N.D.)

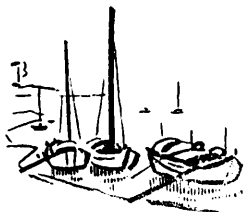
cố gắng của mình vào việc biến các nước đó (kể cả Áp-ga-ni-xtăng) từ nửa thuộc địa thành thuộc địa.

Cuộc đại chiến thế giới thứ nhất, mà vấn đề thuộc địa đã đóng một vai trò chủ yếu trong nguồn gốc, lúc đầu cũng làm hại đến cuộc đấu tranh chống thực dân. Hai tập đoàn đế quốc liên minh đối địch đã lợi dụng tình hình chiến tranh để củng cố bộ máy chính quyền của chúng ở các thuộc địa, củng cố sự thống trị gián tiếp của chúng ở các nửa thuộc địa và biến một số nước đó, hoặc thành chiến trường (I-răng các thuộc địa ở châu Phi, ở Viễn đông và ở Thái-bình dương), hoặc thành nguồn cung cấp búa đỡ đạn (Ấn-độ, Ma-go-rép) hoặc thành nơi đem nhân công đến cho mặt trận (Ai-cập, Đông-dương). Vả chăng, về phía mỗi bên, chúng cũng giành được một phần dư luận tiến bộ ở các nước bị áp bức. Như Găng-di đã ủng hộ các cố gắng chiến tranh của Anh, với hy vọng làm như thế, người Ấn-độ sẽ được Anh biết ơn và sẽ được quyền độc lập. Ông nói: « Nếu chúng ta có thể lấp kín các chiến trường ở Pháp bằng một đạo quân mạnh mẽ gồm có những người yêu nước Ấn-độ đấu tranh cho mục đích của các nước đồng minh, như thế cũng sẽ có lợi cho mục đích của chúng ta ». Những nhà tư sản dân tộc Ai-cập, đứng đầu là Dác-lun Pa-sa (Zaghloul Pacha) cũng có thái độ đại khái như vậy. Trái lại, ở I-răng, những người « gi-en-ghê-liêng » (djenghéliens) và một số nhà dân tộc tư sản đặt hy vọng vào sự thắng lợi của nước Đức. Tất cả những cái đó làm biến dạng tính chất của cuộc đấu tranh chống thực dân và làm chậm lại nhịp độ của nó.

Nhưng, mặt khác, những điều kiện chủ yếu đầu tiên cho cao trào rộng lớn của phong trào giải phóng dân tộc trong tương lai đã được tạo nên. Cuộc chiến tranh thế giới, bắt các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phải chịu đựng những thử thách mới và ghê gớm, đã đột nhiên làm tăng thêm sự bất bình của quần chúng nhân dân đối với nền thống trị của ngoại quốc. Sự bất bình đó càng tăng lên theo

sự kéo dài của chiến tranh và đã lan đến ngày càng nhiều tầng lớp trong nhân dân. Chiến tranh kéo dài cũng bắt buộc các cường quốc thực dân phải gửi đến các mặt trận những đạo quân ngày càng lớn khiến cho, tới thời kỳ cuối cùng của chiến tranh, bộ máy đàn áp ở các thuộc địa bị yếu đi một cách rõ ràng. Rồi thì, với việc lôi kéo những dân tộc thuộc địa tham gia vào chiến tranh, và với việc giao vào tay họ những vũ khí và một kỹ thuật tối tân, bọn thực dân đã không ngờ đào tạo được những chiến sĩ có học thức cho những đạo quân giải phóng dân tộc tương lai. Đồng thời, chiến tranh tạo nên những thay đổi rõ rệt trong đời sống kinh tế của các nước thuộc địa và phụ thuộc. Vì chính bọn thực dân cũng bắt buộc phải giúp đỡ, hay ít nhất là không ngăn trở, sự phát triển của một số ngành công nghiệp địa phương vừa cần yếu cho việc duy trì chiến tranh, vừa để bù đắp cho sự thiếu thốn ngoại hóa. Riêng đối với Ấn-độ, giáo sư Rô-tơc-mun (Rothermund) lưu ý một cách đúng đắn là tuy các quá trình đó được tiến hành trong khuôn khổ thuộc địa, nhưng cũng đã làm giàu và tăng cường lực lượng cho giai cấp tư sản Ấn-độ. Do đó, chủ nghĩa tư bản dân tộc được củng cố thêm. Những lực lượng xã hội mới cũng đi lên với nó: giai cấp vô sản và giai cấp tư sản dân tộc. Cuối cùng, sự tăng thêm mâu thuẫn giữa các đại cường quốc đã có một tầm quan trọng lớn lao, sự tăng thêm đó, rút cục không những chỉ có liên quan đến những mâu thuẫn đã làm nổ ra chiến tranh mà còn có liên quan đến những mâu thuẫn được phát triển trong nội bộ mỗi một tập đoàn nước tham chiến và, đặc biệt là, trong nội bộ của khối Đồng minh. Nhưng, chỉ sau khi chiến tranh thế giới kết thúc, thì mới phát sinh những sự thay đổi về chất lượng của cuộc đấu tranh chống thực dân. Những sự thay đổi này có nguyên nhân ở cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản do chiến tranh và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Nga gây ra, sự khủng hoảng của hệ thống thuộc địa vốn là bộ phận cấu thành của cuộc tổng khủng hoảng đó.

(Còn nữa)



CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ BẮC-KỲ DƯỚI THỜI PHÁP THỐNG TRỊ

(Tiếp theo số 87 tháng 6-1966)

VŨ-HUY-PHÚC

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, XỬ DỤNG CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ VÀ LỢI ÍCH THỰC TẾ CỦA NÓ ĐỐI VỚI NÔNG DÂN BẮC-KỲ

Trước khi đi vào những trọng điểm của phần này, cần xét cụ thể hơn về sự phân bố công điền công thồ ở các địa phương.

1. Sự phân bố công điền ở các địa phương.

Như ở phần trên đã nói rõ, điểm khái quát nhất về sự phân bố công điền là: công điền tập trung ở đồng bằng Bắc-kỳ, nhất là ở vùng hạ đồng bằng, đồng thời tập trung nhiều ở các địa phận ven sông. Nếu toàn Bắc-kỳ có 1.800.000 mẫu tây ruộng lúa thì số công điền công thồ có 233.745 mẫu tây (không kể diện tích chưa canh tác) tức chiếm 19,8% (1). Trong tổng số công điền Bắc-kỳ nói trên, 10 tỉnh đồng bằng (2) đã chiếm 210.356 mẫu tây, tức 89,56%, riêng hai tỉnh Nam-định, Thái-bình chiếm 87.035 mẫu tây tức trên 37%. Nhưng ở đây phải chú ý đến một điểm này: tuy công điền công thồ tập trung ở đồng bằng, mọi tỉnh thuộc đồng bằng đều có công điền, nhưng không phải làng nào cũng có công điền cả. Theo con số của chính quyền các tỉnh và của Sở địa chính thì:

— Tỉnh Bắc-ninh: 319 làng trong tổng số 617 làng, không có công điền (tức 51,5%).

— Tỉnh Hải-dương: 646 làng trong số 1.004 làng, không có công điền (tức 64,3%).

— Tỉnh Phú-thọ: 41% các làng, không có công điền.

— Tỉnh Kiến-an: 24%.

Riêng ở Hà-đông, trong huyện Thanh-oai, có những tổng không có một mảnh công điền

nào. Vì như tổng Bình-đà, Ước-lễ, Tả Thanh-oai (trừ làng Tả Thanh-oai và Thượng-phúc) Thượng Thanh-oai (tức là Vạn-quang) (3).

Đối với các tỉnh trung, thượng du, nơi ít công điền thì chắc chắn là trường hợp trên không hiếm lắm.

Vậy ngay ở đồng bằng, sự phân bố công điền không đều. Trên đây là những nhận xét về sự phân bố công điền theo số lượng tuyệt đối. Bây giờ cần xét thêm về mặt số lượng tương đối, nghĩa là tính tỷ lệ công điền so với ruộng đất nói chung.

Như đã nói trên, trong tổng số ruộng đất canh tác ở Bắc-kỳ, công điền công thồ chiếm 19,8%. Nhưng nếu chỉ tính công điền công thồ ở đồng bằng và trung du so với tổng diện tích canh tác ở 2 vùng này thôi thì tỷ lệ đó nhích lên trên 21%. (649.292 mẫu công điền so với tổng diện tích canh tác 3.084.188 mẫu). Tỷ lệ ở các tỉnh trung du và đồng bằng xếp theo thứ tự như sau (4):

(1) Ở Trung - kỳ là $\frac{194.448 \text{ ha}}{760.100 \text{ ha}}$ tức 25,58%,
ở Nam-kỳ là $\frac{60.862 \text{ ha}}{2.259.760 \text{ ha}}$ tức 2,69%.

(2) Từ Nam-định đến Phúc-yên (theo thứ tự từ 1 đến 10) trong bản thống kê đã dẫn trang 28.

(3) Theo Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn trang 152—153.

(4) Dựa trên số liệu của Yves Henri. Sách đã dẫn.

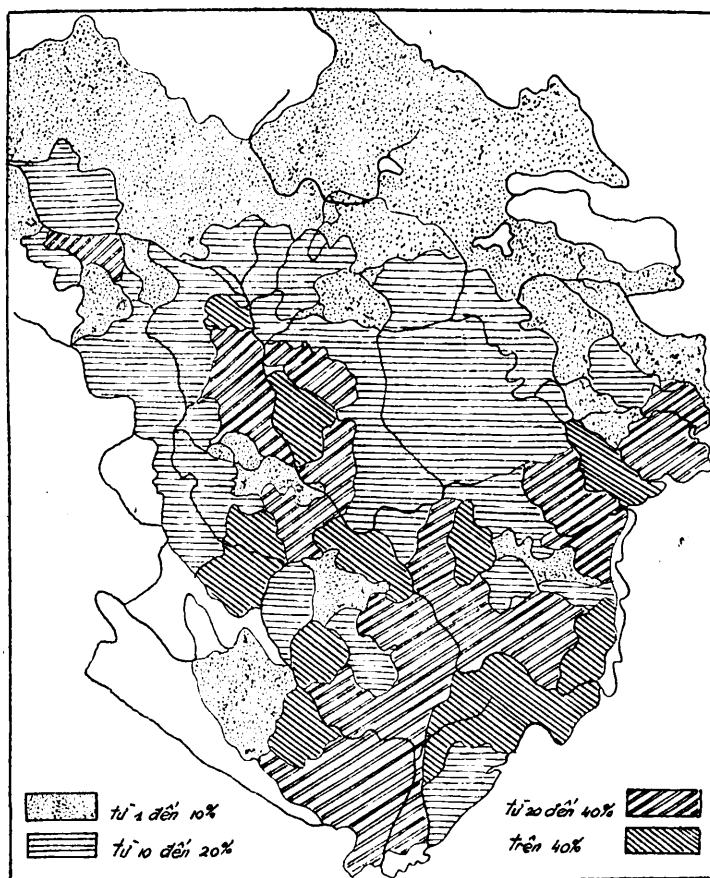
Tỉnh	Công điền (tính ra mẫu)	Diện tích canh tác (tính ra mẫu)	Tỷ lệ công điền (tính ra %)
1. Nam-định	135.165	346.944	39%
2. Hà-nam	58 615	155.556	37,7%
3. Quảng-yên	3.983	11.111	35,8%
4. Thái-bình	106.881	328.055	32,5%
5. Ninh-bình	48.998	175.855	27,8%
6. Hà-đông	59.395	231.914	25,6%
7. Thái-nguyên	11.705	49.723	23,5%
8. Hưng-yên	42.912	195.000	22%
9. Kiến-an	28.714	163.612	17,5%
10. Bắc-ninh	35 302	226.944	15,5%
11. Yên-bái	2.608	17.500	14,8%
12. Hải-duong	54.849	375.555	14,6%
13. Phúc-yên	13.505	119.445	11,2%
14. Sơn-tây	12.149	118.889	10,1%
15. Vĩnh-yên	11.339	116.941	9,6%
16. Phú-thọ	9.851	106.667	9,1%
17. Bắc-giang	13.004	296.111	4,3%
18. Tuyên-quang	320	48.333	0,7%
Cộng	649.292	3.084.188	21%

Qua bảng trên ta thấy hầu hết các tỉnh đồng bằng đều có tỷ lệ công điền cao, đặc biệt là Nam-định. Nhưng một vài tỉnh trung du và miền biển cũng có tỷ lệ công điền cao như Quảng-yên, Thái-nguyên. (Hai tỉnh này đều là hai tỉnh mà đế quốc Pháp chú tâm khai thác mỏ).

Nếu đem so sánh số lượng công điền của những tỉnh đồng bằng đã nêu trong bảng trên, với tổng số ruộng đất canh tác của những tỉnh ấy thì tỷ lệ lại cao hơn một mức nữa, tức là lên tới hơn 25% (584.333 mẫu so với 2.318.910 mẫu). Nếu đi vào từng phủ huyện (xem bản đồ kèm theo (1)) hoặc từng làng thì tỷ lệ công điền lại càng cao hơn. Ví dụ :

- Ở tỉnh Hà-nam : phủ Lý-nhân : 46% ruộng đất là công điền, huyện Kim-bảng : 54%
- Tỉnh Hưng-yên : phủ Khoái-châu : 42,5%
- Tỉnh Kiến-an : huyện Tiên-lãng 46%
- Tỉnh Thái-bình : phủ Tiên-hưng : 52%, huyện Tiên-hải : 59%
- Tỉnh Nam-định : huyện Ý-yên : 53%, huyện Trực-ninh : 59%

(Trong huyện Trực-ninh có làng Vân-lang tỷ lệ là 70% và làng Cát-chủ : 89%). Phủ Xuân-trường : 77%



(1) Đây là bản đồ tỷ lệ công điền so với diện tích từng phủ huyện thuộc các tỉnh đồng bằng Bắc-bộ, do P. Gourou vẽ dựa vào số liệu của Y. Henri.

Trong tỉnh Nam-định có nhiều làng công điền nhiều hơn tư điền đã đành mà còn có làng chỉ có công điền thôi, như Lạc-nam (xã Kiên-trung, huyện Hải-hậu) (1).

Tóm lại, muốn nói đến vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công điền công thổ ở Bắc-kỳ không thể lấy tỷ lệ 19,8% mà phải lấy tỷ lệ 25%, tỷ lệ có giá trị thực tế của công điền công thổ ở Bắc-kỳ. Đồng thời sự phân bố công điền về số lượng tuyệt đối cũng như theo tỷ lệ so sánh đã nói rõ phần nào cái mục đích sâu xa, cái đối tượng chủ yếu của chính sách công điền công thổ của thực dân Pháp đã phân tích ở phần trên.

2. Tình hình quản lý và xử dụng công điền công thổ ở nông thôn.

Đối với việc quản lý và xử dụng công điền công thổ ở nông thôn, bọn thực dân Pháp cũng rất quan tâm. Sự tồn tại dai dẳng của loại ruộng đất này đem lại những lợi ích thiết thực cho quyền lợi của chúng, cho nên chúng cần phải đảm bảo sự tồn tại ấy bằng cách can thiệp vào việc quản lý và xử dụng công điền công thổ. Nhưng khi can thiệp vào vấn đề ấy tức là đụng đến quyền lợi của bọn hào lý thường kiếm lợi nhiều ở chế độ công điền công thổ. Cho nên bọn thực dân chỉ can thiệp có chừng mực thôi, vừa đủ để cho bọn hào lý vẫn được lợi và công điền cũng không bị hao hụt đi một cách nhanh chóng. Xuất phát từ điểm đó, chính quyền thực dân đã có một số quyết định trong việc quản lý và xử dụng công điền công thổ. Nhưng đi sâu vào chi tiết cần bản thì bọn hào lý vẫn được tự do quản lý và xử dụng công điền công thổ. Chính vì vậy mà tình hình thực tế trong việc quản lý và xử dụng đó rất phức tạp, mỗi nơi một khác, không thống nhất.

A — Về việc quản lý công điền công thổ. Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, nhà nước phong kiến triều Nguyễn không trực tiếp tham dự vào việc đo đạc hoặc chia ruộng đất công nữa, bọn chính quyền trong làng xã toàn quyền quản lý ruộng đất công. Cũng từ hồi ấy, trong việc quản lý và xử dụng công điền, nảy ra nhiều tục lệ khác nhau, tùy theo từng vùng, từng làng. Khi thực dân Pháp sang chiếm trị nước ta, chúng cũng có thái độ như nhà Nguyễn trước. Do đó, việc quản lý ruộng đất công là ở trong tay bọn hào lý. Làm như vậy, thực dân Pháp đã áp dụng «đường lối giai cấp» của chúng đối với nông thôn. Không những chúng trao quyền quản lý công điền cho hào lý, mà còn thừa nhận những tục lệ của các làng. Những khi có tranh chấp về công điền công thổ thì tòa án thực dân chỉ xét vấn đề và giải quyết vấn đề về tính chất tư

hữu hay công hữu, về sự vi phạm vào nguyên tắc cấm nhượng bán v.v... của công điền công thổ thôi, còn về chế độ quản lý, việc hưởng dụng hoặc chia các ruộng đất ấy thì các tòa án không có nhiệm vụ xét đến (2).

Vậy về việc quản lý công điền công thổ, các hào lý tự do nắm quyền. Tuy nhiên về việc xử dụng các ruộng đất ấy thì chính quyền thực dân có can thiệp vào, nhưng sự can thiệp ấy không bao giờ được triệt để cả.

B. Về việc xử dụng công điền công thổ. Công điền công thổ thường được phân làm hai loại xử dụng khác nhau: một loại dùng để chia cho dân và một loại không đem chia mà dùng vào các việc chung. Trước hết cần nói đến việc xử dụng các công điền công thổ đem chia cho dân.

a) Việc chia công điền. Điểm đầu tiên trong vấn đề này là thời hạn chia, tức chu kỳ chia hay thời hạn hưởng ruộng giữa hai kỳ chia cũng vậy. Trước kia nhà Nguyễn ấn định cứ 3 năm chia lại một lần. Thực dân Pháp cũng chấp nhận thời hạn ấy, vì lẽ rằng nếu để thời hạn hưởng ruộng kéo dài từ 4, 5 năm trở lên thì dễ có khuynh hướng «biến công vi tư» và các điều lạm dụng có điều kiện xảy ra. Việc chia công điền được thực hiện thường kỳ sẽ ngăn cản những hà lạm nếu có. Vì vậy, từ 1915, trong bản thông tư ngày 25 tháng 3, Thống sứ Bắc-kỳ đã nhắc lại chỉ dụ năm Minh-mệnh thứ 21 về hạn chia 3 năm và đặt đó làm lệ chung cho toàn Bắc-kỳ. Nhưng việc thực hiện thông tư này gặp nhiều khó khăn quá nên đành phải bỏ. Đến năm 1935, nằm trong giai đoạn thứ ba của chính sách công điền công thổ của Pháp, chính quyền thực dân lại trở lại vấn đề này. Trong bản thông tư ngày 31-10-1935 thống sứ Bắc-kỳ đã ra lệnh cho các viên chủ tỉnh phải buộc các làng dưới quyền thực hiện cho đều việc chia công điền công thổ từng 3 năm một. Đồng thời, áp dụng ở khắp nơi một biện pháp cụ thể nhằm ép các làng phải chia công điền thường kỳ và đầy đủ cho các dân đinh trong sổ đinh. Biện pháp này đã được thực hiện thi điểm ở Nam-định từ 1920. Theo biện pháp này, khi thấy có làng nào chậm chia, chính quyền tỉnh thúc vào các làng làm ngay, và khi chia, các làng phải lập một dự án chia gửi cho huyện, tỉnh để xét duyệt. Sau đó, dự án này lại gửi về niêm yết tại các làng cho dân xem. Tiếp đó mới chia thực sự. Ở một số nơi thuộc tỉnh Hưng-yên và phúc-yên, người ta trao cho các nhân viên sở địa bạ thực hiện

(1) Xem P. Gourou, sách đã dẫn, trang 366—367.

(2) Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn trang 115.

việc chia. Nhưng, bên cạnh đó, để bổ sung vào nghị định cấp hải sông biển làm công điền (1), kể từ 27-8-1935 Thống sứ Bắc-kỳ lại có thể kéo dài thời hạn chia các công điền đó, ít ra là 10 năm, theo đề nghị của viên chủ tỉnh. Quyết định ấy cộng thêm với việc chính quyền thực dân thừa nhận tập tục của các làng trong vấn đề sử dụng công điền (mà chúng tôi sẽ nói kỹ hơn sau đây) đã gây nên tình trạng không thống nhất trong việc thực hiện thời hạn chia công điền. Ở nhiều tỉnh, số làng chia công điền 3 năm một không chiếm quá tỷ lệ 50% là bao (tính vào năm 1937) (2). Bên cạnh đó còn có đủ các thời hạn khác nhau:

Chia từng năm một: ở một số nơi, như trong tỉnh Bắc-ninh có 52 làng chia theo cách này.

Chia từng 4, 5 hoặc 6 năm một: rất nhiều nơi chia như vậy

Chia từng 10 năm một;

Chia không có thời hạn nhất định: Khi nào có nhiều người vào sổ đình hoặc có thay đổi gì về số lượng ruộng đất công thì mới chia lại: ví dụ làng Hàm-hi, huyện Tứ-kỳ, Hải-dương.

Chia một lần vĩnh viễn suốt đời: như ở các huyện Phúc-thọ, Quảng-oai, Bất-bạt thuộc tỉnh Sơn-tây, hoặc ở làng Tân-kim xã Hàn-giang huyện Cẩm-giang, Hải-dương.

Đặc biệt là ở 4 huyện phía Nam tỉnh Hải-dương, người ta thấy rằng:

- Số làng chia 3 năm một lần: 71 làng
- Số làng chia 6 năm một lần: 37 —
- Số làng chia 5 năm một lần: 8 —
- Số làng chia hàng năm một: 3 —
- Số làng chia 10 năm một lần: 1 —
- Số làng chia 4 năm một lần: 1 — (3)

Nếu chỉ nhìn vào số lượng trên mà xét thì thấy thời hạn chia 3 năm và 6 năm là phổ biến nhất. Điều đó chưa chắc đã là hiện tượng chung của toàn Bắc-kỳ, nhưng phải nhận rằng thời hạn chia công điền ở Bắc-kỳ không thống nhất. Khuyết hường kéo dài hạn chia hẳn là xuất phát từ nhiều nguyên nhân: hoặc vì thời hạn 3 năm đối với những ruộng xấu không đủ để đảm bảo thu hoạch với mức tối đa về sản lượng, cũng có thể là do các làng có nhiều công điền đủ để chia trong một thời hạn dài, hoặc dựa vào tập tục đã quen từ lâu đời và cuối cùng có thể là do thói quen hào lý muốn kéo dài thời hạn để dễ bề hà lạm của công v.v... Tóm lại, sự quan tâm hay đúng hơn sự can thiệp của chính quyền thực dân vào vấn đề trên chỉ có tác dụng như một sức ép đối với hào lý các làng để từ đó mà hạn chế sự lạm dụng công điền công thổ thôi chứ chưa đi tới được mục đích cuối cùng là thống nhất hóa thời hạn chia ruộng đất công.

Điểm thứ hai cần phải nói tới là thành phần những người được chia công điền công thổ. Theo quy định của nhà nước phong kiến cũ tất cả những người trong làng đều được chia công điền công thổ kể cả những người già (lão hạ, lão nhiều), đàn bà góa, trẻ mồ côi và những người tàn tật. Sang thời Pháp thuộc, tình hình có khác đi. Nói chung ở mỗi làng đều có 2 thứ sổ: Sổ hàng xã (hay sổ làng) và sổ đình. Sổ hàng xã ghi tất cả những người trong làng kể cả trẻ em người già v.v... vốn là người trong làng đã lâu (không phải dân ngụ cư). Còn sổ đình thì căn cứ vào sổ hàng xã mà ghi riêng những đàn ông từ 18 đến 60 tuổi có đóng thuế đinh cho nhà nước. Những người có tên trong sổ hàng xã đều được sắp xếp theo trật tự ngôi thứ chức việc v.v... trong làng và đều được hưởng quyền sử dụng những ruộng riêng của làng, tức bản thôn điền bản thôn thổ. Ngoài ra việc ghi tên theo trật tự, chức việc là rất quan trọng để trong mỗi kỳ chia công điền sẽ được hưởng phần công điền thuộc loại không đem chia. Còn những người ghi trong sổ đình thì hoàn toàn được dự việc chia công điền. Như vậy so với trước kia, diện những người được hưởng công điền có thu hẹp lại. Dân ngụ cư dĩ nhiên không được hưởng công điền vì họ không có tên trong sổ hàng xã. Nhưng sổ hàng xã chỉ có giá trị trong làng với nhau thôi; cho nên dân ngụ cư có thể được ghi vào sổ hàng xã và từ đó có thể vào sổ đình nếu họ làm vừa lòng bọn hào lý. Và lại ngay chính quyền thực dân cũng cho phép các làng toàn quyền quyết định những điều kiện cho dân ngụ cư được vào hạng dân đình (4). Chính đây là miếng đất cho mọi sự hà lạm, ăn tiền, đối với bọn kỳ hào trong làng.

Dưới thời Pháp thuộc, các đàn bà góa người tàn tật, trẻ mồ côi, người già không được dự chia công điền bình đẳng với dân đinh nữa. Hiện tượng này trái với luật cũ thời phong kiến, nhưng là hiện tượng phổ biến. Chỉ còn vài nơi vẫn giữ lệ này, ví dụ ở Kiến-an, vẫn chia công điền cho người thương tật, cho người già, trẻ mồ côi và đàn bà góa. Có nơi còn chia cho cả những trẻ em con trai và những người đã chết mà chưa đoạn tang (như làng Đồng-lạc, xã Phùng-xá, phủ Ninh-giang thuộc tỉnh Hải-dương) (5).

(1) Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn, trang 116.

(2) Nghị định ngày 23-7-1930.

(3) Theo P. Gourou, sách đã dẫn trang 368 — 369.

(4) Xem Thông tư của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 31-10-1935. *Bulletin administrative du Tonkin*, année 1935 pp. 5205...

(5) P. Gourou, sách đã dẫn trang 368.

Trong thành phần những người được hưởng công điền dưới thời Pháp thuộc còn có một hạng người nữa mà trước kia không có; đó là những người di phu Tân thế giới hoặc vào các đồn điền cao su ở Nam kỳ, Căm-pu-chia v.v... Tình hình này không phải hiếm mà tương đối nhiều ở Bắc-kỳ (1). Nguyên nhân của nó chúng tôi đã đề cập tới ở phần trên.

Điểm cuối cùng phải nói rõ trong việc chia công điền là cách chia như thế nào. Thông thường thì đơn vị thực hiện chia là làng hay thôn. Nhưng cũng có nhiều khi đơn vị chia là xóm hoặc giáp, vì vậy mới có loại ruộng công của xóm hay ruộng giáp. Những ruộng ấy cũng là công điền của làng; làng tách một phần công điền chia hẳn cho xóm hoặc giáp quản lý và thực hiện việc chia cho dân trong xóm hay trong giáp (2). Nguyên nhân nảy sinh ra các loại ruộng xóm hay ruộng giáp một phần bắt nguồn từ sự tiện lợi xử dụng qua quá trình quản lý công điền công thổ. Vì như có làng có những xóm ở tách biệt hẳn ra, không quan hệ mật thiết được với làng chính, do đó họ thấy tiện nhất là cắt hẳn cho xóm đó một phần công điền ở gần quanh đấy để tự quản lý lấy mà chia cho dân (3). Hoặc giả có xóm trong làng là chỗ ở của nhiều người có chức vị trong làng; những người này đồng tình bắt làng phải cắt một số công điền nào đấy cho xóm họ để được lợi hơn (4). Cũng có trường hợp những dân nghèo tự động tụ họp ở với nhau thành một xóm hay một giáp và đòi làng phải cấp công điền cho họ (5). Và cũng có khi từng giáp của mỗi làng có quyền lợi riêng khác nhau nên đòi phần công điền riêng (6). Cách chia công điền theo đơn vị xóm hay giáp trên đây là không hợp với luật cũ vì như vậy công điền sẽ biến thành của riêng một nhóm người (như một loại bán thôn điền). Vả lại luật cũ không hề cho phép được làm như vậy. Cho nên chính quyền thực dân cũng ngăn cấm hình thức này qua bản thông tư ngày 25-3-1915. Nhưng sau đó trong thực tế chúng chỉ dám thực hiện những biện pháp thỏa hiệp mà thôi, ví dụ cho các xóm đó thành một làng riêng v.v... (7).

Nói chung, đối với các biện pháp cụ thể chia công điền như thế nào, chính quyền thực dân cũng có thái độ như trên, nghĩa là có can thiệp vào nhưng vẫn phải kiêng dè và có phần dung túng bọn hào lý. Trong thông tư của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 31-10-1935, có đoạn nói: « Các ngài (tức bọn quan tỉnh — VHP) cũng có thể chấp thuận rằng các làng được tự do quyết định về việc chia công điền hoặc là theo cách rút thăm, hoặc theo ngôi thứ hay là theo tuổi tác của các cá nhân được hưởng công điền ». Mặt khác thực dân Pháp thừa nhận các

tập tục của các làng trong việc chia công điền, đồng thời biến tập tục đó (khi đã viết thành văn) thành luật pháp phải tuân theo; nhà cầm quyền chỉ can thiệp đề thúc đẩy việc thực hiện mà thôi. Quyết định này được áp dụng từ 1927 và cũng không đạt được những kết quả mong muốn. Tính đến 1932 chỉ có chừng 1/3 các làng ở vùng đồng bằng viết các tập tục của họ thành văn bản thôi và phần lớn các tập tục đó đều khác xa với những định lệ trên giấy tờ. Có lẽ vì thế mà trong bản thông tư ngày 31-10-1935, Thống sứ Bắc-kỳ lại nhắc tên chủ tỉnh phải xét lại các tục lệ các làng. Nhưng theo một bản kê vào năm 1937 thì số làng chưa được xét duyệt tục lệ lên tới trên 50% (8). Rút cục thì trong thực tế, tình hình vẫn rất phức tạp và cách chia công điền vẫn tùy ở kỳ hào từng làng. Tự trung có mấy cách sau đây (9):

— Cách thứ nhất, cách phổ biến nhất ở Bắc-kỳ: Chia ruộng công làm nhiều khu, kỳ hào nhận phần tốt trước, còn thừa mới gặt cho từng người tùy theo thể lực hoặc ngôi thứ trong làng. Việc phân cấp theo cách này đều tự tay kỳ hào làm hết.

— Cách thứ hai: Phân loại ruộng công thành hai thứ tốt xấu. Mỗi người được một mảnh tốt lại kèm theo một mảnh xấu.

Muốn chia theo cách này, nông dân phải đấu tranh với bọn hào lý mới đạt được; đó là trường hợp ở làng An-lạc thuộc huyện Vĩnh-bảo tỉnh Hải-dương.

— Cách thứ ba: Đặt một sổ đình theo ngôi thứ và tuổi tác. Ai có chức vị và nhiều tuổi ở trên, các bậc đình và ít tuổi ở dưới. Ruộng cũng chia thành từng mảnh đánh số theo thứ tự: tốt, trung bình, xấu. Lần này những người

(1) Vấn đề dân cày Qua-Ninh và Vân-Đình, trang 103. Nhà xuất bản Sự thật — 1959, xuất bản lần thứ 2.

(2) Cần chú ý rằng các ruộng phe giáp còn có một nguồn gốc nữa là ruộng tư cúng vào hay cả phe giáp bỏ tiền mua thêm.

(3) Souvignet—Revue Indochinoise, 1905, p. 553 « Régime foncier du huyện de Kim-sơn ».

(4) Như làng Gia-phúc ở Hà-dông năm 1913. Lưu trữ Hà-dông số 605.

(5) Như xóm Vĩnh-mô ở Phúc-yên năm 1904. Lưu trữ phủ Thống sứ số 33.192 tờ 26.

(6) Như làng Gia-phong ở Nam-định. Lưu trữ phủ Thống sứ số 33.545.

(7, 8) Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn trang 127—144.

(9) Theo cuốn Vấn đề dân cày. Nhà xuất bản Sự thật 1959, xuất bản lần thứ 2.

đứng đầu sổ bắt phần ruộng tốt thì lần sau phải nhận phần ruộng xấu, tức là bắt ngược sổ đi. Theo cách này những người đứng đầu sổ và những người đứng cuối sổ cứ cách một lần nhận ruộng tốt lại đến một lần nhận ruộng xấu. Còn những người đứng giữa sổ thì bao giờ cũng được nhận phần trung bình. Ở Thái-bình có làng chia theo cách này.

— Cách thứ tư: Ruộng công có chỗ tốt, chỗ xấu, nếu chia đều thì những người nhận phải chỗ xấu sẽ thiệt thòi. Vì vậy có làng chia công điền ra từng hạng; người nào nhận phần ruộng tốt thì được ít hơn người nhận phần ruộng xấu. Như vậy hoa lợi thu được không hơn kém nhau là bao.

— Cách thứ năm: Chia ruộng công với số dân định thành những khẩu phần. Ví dụ: làng có 180 đinh và 36 mẫu ruộng công; mỗi khẩu phần là 2 sào, đánh số cho mỗi khẩu phần từ số 1 đến số 180. Làm những cái thẻ biên số các khẩu phần, sau đó đưa cho mọi người bắt thẻ; ai trúng khẩu phần nào phải lấy khẩu phần ấy. Làng Thượng-phủ (Thái-ninh thuộc Thái-bình) đã thực hiện cách này từ 1937. Làng Đình-bảng (Bắc-ninh) cũng áp dụng cách rút thăm trên.

Kể từ thời Tự-Đức (từ 1848) và cả trong thời Pháp thuộc, một nguyên tắc chung được đề ra trong khi chia công điền là phải công bằng và mọi người đều phải được những khẩu phần tương đương nhau. Vậy xét 5 cách chia đã nói trên thì rõ ràng là cách thứ nhất bất công nhất; nhưng đó lại là cách phổ biến nhất. Cho nên có thể nói nhìn chung việc chia công điền ở Bắc-kỳ là không công bằng và hoàn toàn có lợi cho bọn hào lý. Còn 4 cách kia thì tương đối công bằng hơn. Tuy nhiên đó không phải là những lối chia phổ biến. Và lại việc thực hiện được hay không còn tùy thuộc ở tình hình ruộng đất, nhân đinh v.v... và đấu tranh của nông dân nữa. Ví dụ nếu thực hiện cách chia thứ hai phải có một điều kiện là sổ ruộng tốt và xấu gần bằng nhau. Ngoài ra vị trí các ruộng tốt xấu ấy dĩ nhiên không thể tiện lợi hoàn toàn cho việc ghép các mảnh thành một khẩu phần được. Còn trong cách thứ ba và thứ tư thì rất khó mà phân biệt han hoi được 3 hạng ruộng: tốt, trung bình, xấu. Có khi chân ruộng là ruộng tốt nhưng vị trí lại rất bất tiện như xa quá hoặc không có chỗ lấy nước v.v... Như vậy thì việc phân biệt tốt xấu ấy cũng không bao giờ được hoàn toàn công bằng hợp lý cả. Cách thứ 5 lại càng vô lý vì nó hoàn toàn dựa vào sự may rủi. Chẳng qua đó là một cách lẩn tránh khó khăn mà thôi. Không may có người kỳ nào cũng bắt phải phần ruộng xấu thì thực

vô cùng thiệt thòi. Bởi vậy nhìn tổng quát lại, ta thấy việc chia công điền ở Bắc-kỳ không công bằng. Chứng nào việc chia công điền còn nằm trong tay bọn hào lý thì chứng đó tình hình trên vẫn cứ tồn tại.

b) *Việc xử dụng những công điền không đem chia cho dân.* Thường thường, trước khi chia, người ta để riêng ra một sổ ruộng. Sổ này không đem chia cho dân mà dùng chỉ tiêu việc công hoặc cấp làm những loại ruộng đặc biệt.

Có những làng ruộng công quá ít, không đủ để chia đành phải cho thuê lấy tiền đóng đỡ một phần sưu cho dân làng hoặc tiêu vào các việc công ích khác. Đó là trường hợp ở các tỉnh ít công điền như Bắc-giang, Vĩnh-yên, Phúc-yên, Sơn-tây v.v... Trong các tỉnh này sổ làng cho thuê công điền hàng loạt rất nhiều. Theo một bản điều tra năm 1937 thì ở Vĩnh-yên 159 xã trong số 293 xã có công điền đã cho thuê ruộng công; ở Phú-tho 103 xã trong số 338 xã; ở Sơn-tây: 140 xã trong số 240 xã, và ở Bắc-ninh: 319 xã trong số 491 xã (1). Ngược lại cũng có những nơi nhiều công điền nhưng vẫn cho thuê công điền. Ví như ở Nam-định, từ 1920, muốn chia công điền cho những tráng đinh vừa đến tuổi nhập sổ trong lúc chưa đến kỳ chia mà không gây phiền phức cho việc chia thường kỳ người ta thường dành sẵn một phần ruộng công để chia cho họ. Nhưng trong khi chưa có những tráng đinh mới, sổ ruộng dự trữ đó đem cho thuê lấy tiền tiêu việc công. Sổ ruộng dự trữ này lúc đầu được quy định là 1/10 tổng số công điền. Sau đó rút xuống còn 1/20 (2).

Ngoài ra, không cứ có ít hay nhiều công điền, người ta cũng vẫn cần phải cho thuê một bộ phận nào đó. Ấy là trong những trường hợp có các mảnh ruộng công « kỳ tại » ở các làng khác, không tiện đem chia; hoặc các bãi đất chắn nuôi chia ra không tiện sử dụng; cũng có khi vì một công việc chung đột xuất như xây đình, chùa v.v...

Về thủ tục cho thuê đã có những quy định rõ ràng: Chỉ có thể cho thuê trong 3 năm với sự đồng tình của cả làng, và phải trình lên huyện, tỉnh xét duyệt. Nếu cho thuê trên 3 năm thì phải là trường hợp đặc biệt và có sự chấp thuận của nhà cầm quyền địa phương. Tuy nhiên, năm 1932, phòng nhì của Tòa án Hội thẩm Hà-nội lại ra 2 quyết án tuyên bố rằng những khế ước cho thuê ruộng không có sự chấp thuận của nhà cầm quyền đều có giá trị cả. Trước sự do dự trong việc thực hiện luật chung về vấn đề cho thuê ruộng nói trên,

(1, 2) Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn, trang 128, 120.

các làng có thể cho thuê công điền một cách phi pháp. Thường thì thời hạn cho thuê kéo dài từ 1 năm đến 5 năm, có khi lên tới 6 hay 10 năm (trường hợp cho thuê đất công trồng chè ở Phú-thọ chẳng hạn). Việc cho thuê thường được thực hiện bằng cách đấu giá dưới quyền điều khiển của bọn kỳ hào, đồng thời giá cho thuê lại chỉ bằng 2/3 hay 3/4 giá thông thường. Vì vậy bọn kỳ hào thường cho người đứng ra lĩnh trưng hoặc toàn quyền cho phép ai được lĩnh trưng; còn việc đấu giá chỉ là bề ngoài. Người thuê có thể trả tiền hoặc trả thóc ngay hay sau vụ thu hoạch.

Bên cạnh những công điền đem cho thuê còn có những loại ruộng công đặc, biệt, cũng được giành riêng ra từ trước khi chia ruộng cho dân đinh. Trước hết là ruộng cấp cho những người đi lính làm «lương điền» hay gọi là ruộng lính cũng thế. Danh từ «lương điền» thực ra không thể dùng được dưới thời Pháp thuộc; vì thời phong kiến chế độ tuyển lính và nuôi quân khác với thời Pháp thuộc. Tuy nhiên, chính quyền thực dân vẫn thừa nhận có loại ruộng này để khuyến khích việc đi lính. Do đó chúng đã quy định mức một khẩu phần lương điền là 3 mẫu (1). So với khẩu phần một dân đinh được chia (sẽ nói rõ ở mục sau) thì khẩu phần ruộng lính này cao hơn nhiều. Người lính có quyền sử dụng khẩu phần ruộng được chia suốt thời gian tại ngũ. Vì lý do đó đồng thời cũng vì số người đi lính của từng làng đã được chính quyền thực dân ấn định sẵn, không đổi, cho nên người ta chỉ phải chia ruộng lính một lần cho mãi về sau. Những người tình nguyện vào lính hay những binh lính tái ngũ chỉ được nhận phần lương điền khi sổ lính ấn định bị khuyết, không đầy đủ. Còn nếu sổ đó đã đủ rồi thì họ cũng vẫn không được phần ruộng lính nữa.

Ngoài loại ruộng lính còn có nhiều thứ ruộng khác, bao gồm tất cả 3 loại:

— Loại thứ nhất: gồm các thứ ruộng cấp cho những người đáng được cứu giúp như: trẻ mồ côi, đàn bà góa, người già yếu, những người tàn tật. Dĩ nhiên, phần ruộng không bằng các dân đinh thường. Trước kia, những hạng người này được kê vào trong danh sách những người được chia công điền. Sang thời Pháp thuộc, họ chỉ được coi là những người đáng cứu giúp và không còn được đối xử bình đẳng như trước nữa.

— Loại thứ hai: gồm các loại ruộng cấp cho những chức việc cần chi tiêu về công việc làng. Đó là:

Ruộng bút mực: cấp cho lý trưởng và các phó lý.

Ruộng tuần: cấp cho các tuần đinh

Ruộng giáo thụ: cấp cho thầy đồ dạy học (Loại này không phổ biến).

— Loại thứ ba: gồm các loại ruộng tư. Hoa lợi các ruộng này dùng vào những việc thờ cúng chung của làng. Ví như:

Thần từ điền: Hoa lợi dùng vào việc thờ thành hoàng ở đình những ngày lễ tết (2).

Nhạc điền: Hoa lợi chi phí cho phường bát âm phục vụ những ngày lễ tết.

Phật từ điền: hoa lợi dùng vào việc thờ Phật.

Những loại ruộng trên không được quy định một tỷ lệ nhất định so với tổng số công điền nói chung, vì luật lệ chung không đề cập đến và các làng hoàn toàn tự quyết định với nhau. Ví dụ làng Dương-liều ở Hà-dông có thói quen dành một tỷ lệ như sau: Tổng số công điền làng có 431 mẫu, trong đó:

— 349 mẫu 9 sào chia 6 năm một lần cho dân đinh (mỗi người 2 sào).

— 51 mẫu làm lương điền cho lính

— 1 mẫu 4 sào cho ông từ dùng vào việc đèn hương

— 3 mẫu giành cho các bộ lão để chuẩn bị lễ thường tân

— 2 mẫu cho các cụ già từ 70 tuổi trở lên để mua quần áo mặc.

(1) Nghị định của Toàn quyền Đông-dương ngày 2-6-1897.

(2) Trong loại thần từ điền có thể có nhiều loại nữa. Ví như làng Hà-lỗ (xã Hà-lỗ, phủ Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh) họ giành từng mảnh ruộng cho mỗi việc sau: (Theo P. Gourou. Sách đã dẫn, chú thích trang 371)

— Nuôi lợn cho giáp chung

— Nuôi lợn cho giáp Nam

— Việc đèn hương trong đình (đèn hương điền)

— Nuôi gà đề cúng

— Mua gà và gạo đề cúng

— Trả cho phường nhạc (nhạc điền)

— Làm oản (oản điền)

— Cho các quan viên đứng tế lễ

— Lễ tết những ngày rằm, mồng một (sóc vọng)

— Lễ cơm mới

— Lễ xôi mới

— Thế đám

— Chi phí đánh vật

— Chi phí cuộc thi con trò

— Lễ trùng ngũ (5 tháng 5)

— Lễ trùng thập (10 tháng 10)

— Lễ vọng nguyệt (15 tháng 8)

— Lễ xuân tế.

— 2 mẫu cho mỗi giáp trong số 4 giáp để làm lễ ngày rằm tháng giêng.

— 1 mẫu cho lý trưởng và phó lý để chi phí công việc.

— 5 mẫu cho giáo thụ

— 0 mẫu 6 sào 10 thước cho hội Tư văn để làm lễ đền Không tử.

— 10 mẫu cho thuế bỏ quỹ chung (1).

Đó là những loại ruộng thuộc hạng không đem chia ở làng Dương-liều. Đối với những làng khác ở Bắc-kỳ chắc chắn là tỷ lệ các loại ruộng ấy không giống như vậy và có thể gia giảm thêm những loại ruộng khác nữa. Ví như làng Chiêm-trạch (xã Tuấn-lê huyện Đông-anh) trong số 457 mẫu công điền thì chỉ có 279 mẫu đem chia thôi. Hoặc ở làng Kim-mô (xã Hai-bôi) chỉ có một nửa số công điền đem chia cho dân đình thôi (2). Cho nên, nhìn chung, việc sử dụng loại công điền không đem chia cũng không thống nhất đồng thời chính quyền thực dân không hề can thiệp vào và bọn hào lý tự do quyết định tất cả.

Tóm lại, tình hình quản lý và sử dụng công điền công thổ trên đây nói rõ một điều là: tuy chính quyền thực dân có can thiệp vào việc quản lý và sử dụng loại ruộng đất này nhưng chỉ có chừng mực, đủ để duy trì công điền với tỷ lệ trên dưới 25% ở đồng bằng Bắc-bộ mà thôi. Ngoài ra hoặc là bọn chúng bắt lực, hoặc là trong thâm tâm chúng muốn dung dưỡng bọn hào lý, cho nên nhìn chung các làng vẫn có nhiều quyền hạn trong việc sử dụng công điền công thổ. Chính vì vậy mà tình hình sử dụng ruộng công ở Bắc-kỳ rất phức tạp, nhiều vẻ, và đây là một lĩnh vực có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc kiếm lợi của bọn hào lý. Tình hình này có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đến lợi ích thực tế của công điền công thổ đối với nông dân.

3. Lợi ích thực tế của công điền công thổ đối với nông dân:

Phải nói rằng lợi ích của công điền công thổ đối với nông dân nói chung và đối với nông dân nghèo không ruộng hay ít ruộng nói riêng, phụ thuộc chủ yếu vào chế độ quản lý và sử dụng các ruộng đất đó. Nhưng qua tình hình quản lý và sử dụng công điền thì rõ ràng rằng chính bọn kỳ hào trong làng là bọn dễ bề kiếm lợi nhất. Trong cả hai việc sử dụng công điền đem chia và công điền không đem chia đều có thể phát hiện được rất nhiều hiện tượng hà lạm mà bọn hào lý đã làm. Ví như bọn chúng lợi dụng thế mạnh ghi cả những con cháu hoặc thân thuộc chưa đủ 18 tuổi vào sổ để nhận phần công điền; còn ngược lại, những người thực sự đến tuổi

hưởng công điền trong nông dân thì không được vào sổ (3). Chúng còn ghi bừa thêm nhiều dân đình vào sổ mà trong thực tế không có để nhận được nhiều công điền hơn (4). Rồi trong khi chia, sự hà lạm càng trắng trợn hơn. Như đã nói ở mục trên, cách chia phổ biến là cách chia giành cho bọn kỳ hào nhận những phần béo bở trước, nghĩa là những ruộng tốt, gần nhà chúng chiếm cả. Còn nông dân, nhất là hạng bạch đinh chỉ được nhận những phần xương xẩu. Không những thế, khẩu phần của chúng thường nhiều hơn khẩu phần khác. Ở Nam-dịnh, nơi công điền nhiều và có sự chú ý của nhà cầm quyền, thường bọn hào lý mỗi tên chiếm 9 sào thì một khẩu phần thấp nhất là 6 sào, tức là hơn hẳn 1/3. Đây là mức chênh lệch phổ biến nhất (5). Có nơi như làng Hà-cát huyện Giao-thủy, Nam-dịnh, bọn kỳ hào chia ruộng công lung tung. Phần công điền của một người có khi gồm nhiều mảnh ở hai ba nơi. Họ chia cho thế nào phải chịu thế. Muốn « quy tiện » (tức là đòi lẫn cho nhau để có ruộng liền hoặc gần, tiện cho việc cày cấy) thì phải chịu thiệt. Ví dụ mỗi suất được 8 sào. Anh A muốn đổi một mảnh ruộng công của mình lấy mảnh của anh B sẽ chỉ được 6 sào. 2 sào đổi ra tụi kỳ hào lấy. Có chịu thiệt như vậy chúng mới cho đổi (6). Trong cách sử dụng những công điền không đem chia, bọn kỳ hào cũng có nhiều thủ đoạn. Việc cho thuê một bộ phận công điền thường được thực hiện bằng cách đấu giá. Nhưng trước khi đấu giá bọn kỳ hào cho rao mỗ báo dân ra đình. Thực ra đó chỉ là hình thức, chúng đã có một bọn dự bị sẵn. Bọn này có thể lực vận động trước nhận thuê ruộng của làng rồi cho dân đình thuê lại với giá cao hơn (7). Trường hợp cho thuê lấy tiền bỏ quỹ chung, bọn kỳ hào cũng xả xẻo ăn bớt hoặc đem dùng vào việc đình đám để chúng tranh xôi thịt với nhau, nông dân nghèo không được hưởng chút nào. Còn đối với các loại ruộng đặc biệt, bọn kỳ hào cũng tìm cách chấp chiếm. Những ruộng của người quá 60 tuổi phải trả lại làng, những khẩu phần của những người đi xa v.v... bọn kỳ hào đều chiếm đoạt cả (8).

(1) Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn, trang 134, ghi chú số 29.

(2) Vũ-văn-Hiền, sách đã dẫn, trang 155.

(3) Ory—*La commune Annamite au Tonkin* Paris. 1894, pp 82-83.

(4) Gourou. Sách đã dẫn, trang 369.

(5) Dumont. Sách đã dẫn, trang 78.

(6) *Vấn đề dân cày*, trang 109.

(7) *Vấn đề dân cày*, trang 102 — 109, P. Gourou, sách đã dẫn, trang 370.

(8) *Vấn đề dân cày*, trang 109.

Nói chung, tất cả những hoa lợi của loại ruộng không chia đều bị bọn hào lý ta sự chỉ tiêu vào các hội hè, đình đám, hoặc lễ tết mà tiêu sạch. Thực ra, trong chốn đình trung, chỉ bọn chúng được hưởng nhiều chứ dân thường được phần là bao.

Nói tóm lại, điều kiện thuận lợi nhất để bọn hào lý dựa vào mà kiếm lợi là sự can thiệp không triệt để, sự dung dưỡng của chính quyền thực dân. Cơ sở để chúng lũng đoạn ruộng công là ưu thế chính trị, quyền uy của chúng đối với các tầng lớp nông dân.

Sự lũng đoạn của bọn hào lý trong việc quản lý và sử dụng công điền công thổ dẫn đến tình trạng bất công, gây nhiều thiệt thòi cho nông dân; khẩu phần công điền vì thế cũng ít đi. Nếu như trên lý thuyết ta lấy diện tích công điền chia đều cho số dân đình thì bao giờ khẩu phần của mỗi người cũng cao. Trong 19 làng ở Phúc-yên (huyện Đông-anh) bằng cách chia như vậy ta thấy chỉ có 1 làng là khẩu phần mỗi người được trên 1 mẫu, còn 14 làng khẩu phần không quá 5 sào và 4 làng lại không đầy 1 sào rưỡi (1). Thế nhưng trong thực tế, ở một tỉnh khá nhiều công điền như Hà-nam thì các khẩu phần hơn kém nhau trong vòng từ 4 thước đến 3 mẫu 3 sào. Mức cao nhất này thường là rất hiếm. Ở Hưng-yên, khẩu phần trung bình là 7 sào rưỡi (2). Ở Nam-định đặc biệt mới có khẩu phần trên một mẫu (3). Ở Hải-dương trong 71 làng thuộc 4 huyện ven biển thì khẩu phần thường chỉ vài ba sào, vài làng đạt được trên 1 mẫu. Cao nhất là làng Dương-am (xã Ngãi-am huyện Vĩnh-bảo) 4 mẫu 1 sào. Nhưng đây là vùng đất rất xấu (4). Nhìn chung toàn Bắc-kỳ thì theo những tài liệu quan sát được lúc đó, khẩu phần công điền trung bình là 5 sào (5). Nhưng bọn hào lý thường dồn những phần công điền mà đúng ra không đủ thước tắc cho những dân đình thường (6). Vì vậy 5 sào đó chưa chắc đã đủ 15 thước mỗi sào. Cần chú ý rằng 5 sào này là chia cho mỗi dân đình (có tên trong sổ đình) chứ không phải cho mỗi đầu người dân trong làng. Vì vậy 5 sào đó là để nuôi sống cả gia đình của người dân đình ấy. Trước khi xét xem với khẩu phần như vậy người nông dân không ruộng đất tư hữu có thể đủ sống không, ta cần biết đến năng suất ruộng đất công. Theo tên công sứ Pháp ở Nam-định, tỉnh nhiều công điền nhất, thì năng suất ruộng công chỉ bằng 1/2 năng suất ruộng tư (7). Theo một sự tính toán cẩn thận hơn thì năng suất công điền thường là kém năng suất ruộng tư. Trong một cuộc gặt thí nghiệm về vụ chiêm năm 1945 ở Bắc-bộ, sự chênh lệch đó thể hiện khá rõ. Cách làm như sau: Mỗi tỉnh gặt 3 nơi, mỗi nơi gặt 3 diêm, mỗi diêm gặt một khoảng

là 45 thước vuông. Mức sản xuất tính theo số thóc đã phơi khô quạt sạch của một mẫu. Vụ gặt thí diêm này tiến hành vào tháng 7 năm 1945. Kết quả như sau:

Tỉnh	Chân ruộng	Mức sản xuất quân bình của công điền	Mức sản xuất quân bình của tư điền	Mức chênh lệch tư điền hơn công điền
Thái-bình	D	7 tạ 05	7 tạ 10	Gần bằng nhau
Sơn-tây	D	6 » 47	7 » 37	0 tạ 90
Phúc-yên	B	4 » 80	6 » 04	1 » 24
Vĩnh-yên	D	4 » 80	5 » 70	0 » 90
Hải-dương	D	5 » 00	6 » 10	1 » 10
Bắc-ninh	D	5 » 10	5 » 90	0 » 80
Hưng-yên	D	5 » 30	6 » 00	0 » 70
Nam-định	B	5 » 00	5 » 20	0 » 20

D = chân ruộng tốt: cả 2 vụ chiêm, mùa đều chắc chắn thu hoạch tốt.

B = chân ruộng trung bình: vụ chiêm ăn chắc, vụ mùa thất thường.

Theo tài liệu vừa nêu trên đây (8), nếu năng suất công điền không bằng nửa năng suất ruộng tư, cũng luôn luôn kém ruộng tư. Điều đó là phổ biến trong vùng đồng bằng Bắc-bộ. Sở dĩ năng suất công điền thấp là do chính ngay chế độ sử dụng công điền công thổ, tức là do sự phân chia tan nát thành nhiều mảnh của công điền đồng thời do thời gian hưởng thụ ngắn. Năng suất dẫn đến tình trạng bỏ hóa công điền (như đã ghi trong bảng kê số lượng công điền ở phần I) (9). Vậy đối với nông dân nghèo, sau khi chịu thiệt thòi đủ thứ vì bị bọn hào lý ăn chặn, chỉ nhận được một khẩu phần ít ỏi. Do thế năng suất mang lại thấp, rút cục là nếu một gia đình 2 vợ chồng và 2 con nhỏ chỉ trông vào khẩu phần công

(1) Vũ-văn-Hiền. Sách đã dẫn, trang 155.

(2) Vũ-văn-Hiền. Sách đã dẫn, trang 157.

(3) Dumont. Sách đã dẫn trang 76.

(4) P. Gourou. Sách đã dẫn trang 369.

(5) Vũ-văn-Hiền. Sách đã dẫn, trang 157.

(6) Ory. Sách đã dẫn, trang 81.

(7) Theo Dumont, sách đã dẫn, trang 77. Tên công sứ Chapoulard là một trong những tên chủ trương bãi bỏ công điền.

(8, 9) « Xét qua về công điền » — Canh nông tập san số 1 năm 1946. Bộ Canh nông xuất bản tại Hà-nội:

điền thì chết đói. Theo sự tính toán của Y-vơ Hăng-ri, một gia đình 4 người như trên ở gần Nam-định, được chia một mẫu công điền sẽ thu chỉ như sau :

Chi : Lương thực : 1.300 kg thóc trộn thêm ít ngũ cốc.

Chi tiêu các khoản : 0\$50 mỗi người mỗi tháng = 24\$ cả năm.

Thuế ruộng và các thứ thuế khác 5\$, cả tháng 29\$.

Thu : Một mẫu ruộng thu hoạch 850 kg. Tiền công của người bố trong 5 tháng (5, 6, 9, 10, 11) mỗi tháng 20 ngày làm mướn : 100 ngày $\times$ 0\$30 = 30\$.

Tiền công người mẹ đi cấy : tất cả 5\$. Tổng công thu được 35\$.

Như vậy thời khâu phần công điền của họ chỉ cung đủ 2/3 mức ăn hàng năm. Còn bao nhiêu lại phải đi vay ; và để trả nợ mẹ con lại phải lần hồi bắt cua, bắt ốc... Họ phải làm lụng suốt năm không nghỉ để sống một cách khốn khổ (1). Đây là tình huống phần được một mẫu ; trường hợp được 5 sào hay thấp hơn nữa thì nông dân nghèo hẳn là còn cực hơn nhiều nữa. Với khâu phần công điền như vậy, người nông dân nghèo một mặt phải đi vay nợ của bọn cho vay nặng lãi, cũng tức bọn địa chủ trong làng ; mặt khác phải đi lĩnh canh ruộng của bọn chúng mà cày cấy và chịu sự bóc lột tàn khốc nhất. Một khi không trả nợ được, nông dân nghèo đành phải gán khâu phần công điền cho chủ nợ, hay « cớ công điền » cho chủ nợ. Bọn này lại bắt con nợ phải nhận lại số công điền đem cớ mà cày cấy và nộp tô cho chúng. Ở ấp Thiệu-thành (Tiền-hải, Thái-bình) cứ đến vụ thuế, dân không có tiền nộp phải cớ công điền cho các địa chủ mỗi mẫu ruộng lấy 4 đồng rồi người có ruộng công phải làm giấy nhận lại phần ruộng kia cày cấy. Đến mùa phải nộp cho địa chủ mỗi mẫu 20 thùng, mỗi năm 40 thùng (2). Cũng như kiểu cho thuê lại công điền đã nói ở phía trên, hình thức cớ công điền rồi lại phải nhận lấy làm mà nộp tô cho địa chủ là một biểu hiện khá đặc biệt của hình thức bóc lột của địa chủ đối với nông dân. Như chúng tôi đã từng nói ở trên, cùng với chế độ sở hữu địa chủ, công điền công thổ đã biến cùng hóa người nông dân nghèo. Kiểu bóc lột như vậy chẳng khác nào ruộng công trở thành ruộng tư của địa chủ. Có thể nói rằng bọn hào lý, bọn địa chủ, ngoài việc ăn cắp ruộng đất công, hà lạm vào tài sản của dân còn biến công điền thành công cụ bóc lột như tư liệu sản xuất riêng của chúng. Đây chính là đỉnh cao nhất của « cái lợi ích » thực tế của công điền đối với

nông dân không ruộng đất, đồng thời nó thể hiện tập trung nhất cái tác dụng biến cùng hóa người nông dân của công điền công thổ dưới sự thao túng của bọn địa chủ cường hào.

Tuy nhiên chúng ta cũng phải nhận rằng vì thiếu không có công điền thì người nông dân nghèo lại càng khốn khổ hơn nữa. Và lại bọn thực dân Pháp cũng không chịu bỏ loại ruộng đất này vì những mục đích đã phân tích ở phần I. Vì vậy người nông dân nghèo nông thôn Bắc-kỳ chịu khổ vì công điền nhưng cũng không có cách nào khác hơn là vẫn phải thiết tha với ruộng đất ấy. Đó là cái mâu thuẫn không thể giải quyết được của nông dân nghèo Bắc-kỳ dưới thời Pháp thuộc. Đó cũng là chỗ mà đế quốc Pháp nắm lấy để bóc lột và thống trị dân cày, buộc họ phải đi vào con đường mà chúng đã dự định sẵn.

Kể từ trước khi Pháp xâm chiếm Việt-nam, công điền công thổ đã là một yếu tố lạc hậu của sự phát triển xã hội nước ta rồi (3). Nếu như việc nhà Nguyễn tái lập lại và duy trì chế độ công điền công thổ là một đường lối phản động, kéo lùi lịch sử thì đối với đế quốc Pháp, tính chất của nó cũng vậy thôi. Hơn nữa đế quốc Pháp còn phát triển hơn nữa những yếu tố tiêu cực của chế độ ruộng đất đó để biến nó thành công cụ đặc lực trong việc thống trị và bóc lột thuộc địa ; cho nên đứng về quyền lợi cơ bản của nông dân mà xét thì công điền công thổ không thể đem lại được nhiều quyền lợi thực tế cho nông dân nghèo. Trong trường hợp chế độ công điền công thổ được áp dụng một cách công bằng và hợp lý thì tuy thân phận người nông dân có khó hơn chút ít nhưng riêng điều đó không đáp ứng được yêu cầu phát triển xã hội lúc này nữa. Nếu như dưới chế độ phong kiến chuyên chế tập quyền đang thịnh, quyền tư hữu ruộng đất bị coi là phi pháp thì chế độ công điền công thổ mới có vai trò lịch sử của nó. Còn trong thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến, trong thời kỳ nước ta biến thành một nước thuộc địa nửa phong kiến thì quyền tư hữu ruộng đất, là điều mà nhà nước thừa nhận. Trong thời đại đó yêu cầu của nông dân, yêu cầu của sự phát triển công nghiệp là yêu cầu người cày có ruộng. Vì vậy cho nên, dù có được áp dụng một cách bình đẳng, không bắt công đi nữa thì chế độ công điền công thổ cũng không giải quyết được nguyện vọng cơ bản của nông dân và là yếu tố

(1) Yves Henri — Sách đã dẫn, trang 33.

(2) *Vấn đề dân cày* — trang 109.

(3) Xem bài « Chế độ công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX ». Tạp chí N.C.L.S. Số 62 — 1964.

lạc hậu, ngăn cản sự phát triển của kinh tế nông nghiệp (1). Vì vậy chúng ta mới nói rằng chính sách công điền công thổ của Pháp là một chính sách phản động, hơn nữa còn là

một chính sách bóc lột và thống trị rất thâm độc phục vụ cho mục đích kinh tế và chính trị của chúng đối với Bắc-kỳ nói riêng và Đông-dương nói chung.

*
*
*

Nếu như dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến, công điền công thổ là xiềng xích trói buộc người nông dân để bần cùng hóa người nông dân, thì trải qua cuộc vận động Cách mạng dân tộc dân chủ của Đảng cộng sản Đông-dương, vấn đề công điền công thổ lại có một tầm quan trọng nhất định đối với lợi ích của cách mạng.

Trước chính sách công điền công thổ của Pháp nhằm xô đẩy nông dân nghèo vào con đường mà chúng vạch sẵn đã nói ở phần trên người dân cày Bắc-kỳ do truyền thống bất khuất của mình đã đứng dậy đấu tranh. Một mặt họ tham gia tích cực vào các phong trào khởi nghĩa và vận động cách mạng chống đế quốc, một mặt họ cũng biết là những phản kháng đối với việc quyền lợi về công điền của họ ngày một bị cướp đoạt. Nhưng trong lúc còn chưa giác ngộ về khả năng cách mạng của giai cấp mình họ chỉ mới đấu tranh dưới hình thức kiện cáo, gửi đơn lên tòa án của chính quyền thuộc địa v.v... Vì thế họ không thể nào thu được thắng lợi. Đôi khi còn bị bọn thống trị lợi dụng và thúc đẩy đi đến chỗ đánh lẫn nhau nữa (2). Tình hình đó tưởng như kéo dài thì năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương ra đời; dân tộc Việt-nam bước vào thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản. Sự kiện đó mở đầu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt-nam, đồng thời cũng mở đầu một thời kỳ đấu tranh mới của nông dân cho khẩu hiệu «ruộng đất về tay người cày». Để tiến tới mục đích ấy, Đảng đã lãnh đạo nông dân tiến dần từng bước từ thấp tới cao qua từng giai đoạn một cách đúng đắn. Vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào nghệ thuật vận động, lãnh đạo cách mạng, Đảng đã vạch rõ trong bản *Luận cương chính trị* năm 1930 rằng: «Không chú ý đến những sự nhu yếu và sự tranh đấu hàng ngày của quần chúng là rất sai lầm. Mà nếu chỉ chú ý đến những sự nhu yếu hàng ngày mà không chú ý đến những mục đích lớn của Đảng cũng là rất sai lầm. Nhiệm vụ của Đảng là phải lấy những sự nhu yếu hàng ngày làm bước đầu mà dắt vô sản giai cấp và dân cày ra chiến trường cách mạng»; đến lúc đã có thời cơ, và hình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện thì phải lãnh đạo quần chúng đánh đổ chính phủ của kẻ địch và giành lấy chính quyền cho công nông (3). Trong bản

chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương cũng nhấn mạnh: «Phải liên kết những điều yêu cầu khẩn yếu hàng ngày với những nhiệm vụ căn bản của cuộc cách mạng phản đế và điền địa». Với tinh thần như vậy Đảng không thể bỏ qua được vấn đề công điền công thổ, một bộ phận có vị trí nhất định của vấn đề ruộng đất nói chung. Đối với những vùng tỷ lệ công điền khá cao thì vấn đề này càng quan trọng hơn nữa. Bởi vậy Đảng đã hoạt động trên hai mặt: Giáo dục dân cày và lãnh đạo dân cày ra trường tranh đấu. Ngay từ năm 1930 Đảng đã vạch cho dân cày thấy rằng: «Công điền công thổ của dân thì chỉ còn tên còn tiếng, nhưng thật ra thì hầu hết đã bị bọn địa chủ, quan làng ý thức công thần cướp đoạt rồi» (4). Đảng cũng đã vạch rõ cái thực chất và mục đích của chính sách công điền công thổ của Pháp. «Vi bị phong trào cách mạng tạt vào mặt nên đế quốc mới lo bề cải cách (xem xét lại các luật về ruộng đất của dân tộc thiểu số, về công điền, về nông phố ngân quỹ v.v...) để tìm đường kéo các phần tử giàu có trong làng theo về phe phản cách mạng» (5). Trong nghị quyết về nông dân vận động của Đại hội Đảng lần thứ nhất (27 đến 31-3-1935) cũng nói rõ: «Công điền công thổ nhiều nơi còn chẳng ít, đều chỉ là ở trong tay của chính phủ, của bọn lý hào để bóc lột nông dân thêm nhiều, chứ không còn lợi ích gì cho quần chúng cả». Bên cạnh đó, đồng chí Trường Chinh và đồng chí Võ-nguyên-Giáp đã viết và cho in tập I cuốn *Vấn đề dân cày*, trong đó các tác giả đã giành một mục đề lột trần tình hình thực tế của vấn đề công điền công thổ và kêu gọi nông dân đấu tranh giành lại ruộng đất công, buộc bọn hào lý phải chia công điền cho hợp lý và công bằng. Song song với những hoạt động trên, Đảng lãnh đạo, tổ chức nông dân tranh đấu. Từ 1930 trở đi các phong trào nông dân nổi dậy dưới một hình thức

(1) Năng suất ruộng công kém chính là do bản thân chế độ quản lý và sử dụng công điền, công thổ như trên đã nói rõ.

(2) *Vấn đề dân cày*, trang 109.

(3) *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng* V. N. — Ban NCLS Đảng xuất bản trang 88.

(4,5) Xem «Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương».

mới: hình thức biểu tình chính trị. Kèm với những khẩu hiệu về chính trị và kinh tế khác, các phong trào trên còn có khẩu hiệu đòi bọn đế quốc, bọn hào lý phải trả công điền lại cho dân cày nghèo, đòi chia công điền cho hợp lý và công bằng. Đặc biệt là ở Nghệ Tĩnh vào thời kỳ trước khi thành lập Xô-viết và ở Thái-bình vào thời kỳ đấu tranh hưởng ứng Xô-viết Nghệ Tĩnh, các phong trào nông dân có khẩu hiệu về công điền như trên khá nhiều. Có những cuộc đấu tranh bị đàn áp và đổ máu, cũng có cuộc đấu tranh thắng lợi. Có nơi như làng Thượng-phú (Thái-bình) nông dân tự tổ chức một ủy ban quân cấp công điền trong đó có cả đại biểu của dân cày và chức dịch của làng tham dự, cùng nhau kiểm soát việc chia cho công bằng (1).

Tuy nhiên mức độ đấu tranh không chỉ dừng lại ở đây, Đảng còn lãnh đạo nông dân đấu tranh với những khẩu hiệu cao hơn, nghĩa là giành lại công điền công thổ và chia hẳn cho dân cày nghèo. Đây là điều đã biến thành sự thực lịch sử ở huyện Thanh-chương (Nghệ-an) dưới chính quyền Xô-viết. Vấn đề ruộng đất được giải quyết trong Xô-viết Nghệ Tĩnh cũng chỉ là vấn đề này. Nông dân Thanh-chương đã tịch thu 1.445 mẫu (mẫu Trung-bộ, tức 722,7 ha) ruộng công và « Việc xử dụng những thửa ruộng đất và tiền lúa công tịch thu được cũng khác trước; trước thì đem chia đều hoặc bỏ vào quỹ chung để nạp sưu thay cho dân, nhưng lúc này chủ yếu là chia cho những người nghèo, ưu tiên cho các đội viên tự vệ. Ruộng đất được chia, mỗi người được toàn quyền xử dụng, không phải nạp tô, đóng tiền, làm cỏ cho xã cho làng như trước » (2). Vậy là trong điều kiện giành được chính quyền, Đảng đã thực hiện được một bước, và là bước thấp, trong nhiệm vụ phản phong của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Việc chia công điền cho dân cày nghèo lại càng là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn lớn, một khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng có sự chuyển hướng trong chỉ đạo chiến lược. Đó là thời kỳ Cách mạng tháng Tám kể từ 1939 trở đi, thời kỳ mà tình hình kẻ địch ở trong nước và trên thế giới đã thay đổi khiến cho nhiệm vụ phản đế của cách mạng Việt-nam phải đặt lên hàng đầu. Còn khẩu hiệu ruộng đất tạm thời đặt vào hàng thứ yếu. Trong thời kỳ này cái khó khăn lớn và là cái mấu chốt của cách mạng là vừa phải giải quyết yêu cầu cơ bản của nông dân lại vừa phải đảm bảo được sự thống nhất trong mặt trận dân tộc. Chính trong vấn đề này công điền công thổ đã mang một tầm quan trọng lớn. Nếu đem công điền công thổ chia cho dân nghèo thì, do đặc điểm của loại ruộng đất này

là tài sản của tập thể, nên dân cày nghèo vừa được ruộng mà quyền sở hữu địa chủ vẫn không đụng đến. Do đó trong các cuộc đấu tranh hàng ngày của nông dân vẫn có các khẩu hiệu đòi chia công điền cho công bằng v.v... Nhưng Đảng đã đề thêm khẩu hiệu sau đây cho cuộc Cách mạng tư sản dân quyền Đồng-dương: « Chia công điền và ruộng đất tịch thu cho cố, bản, trung nông và bình lính cách mạng » (3). (Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 tháng 11-1940).

Chính khi công điền công thổ mang tầm quan trọng như đã nói trên thì cũng là lúc mà nó bị xóa bỏ. Rất rõ ràng là khẩu hiệu chia công điền cho bản cố trung nông là khẩu hiệu xóa bỏ chế độ công điền công thổ. Vì vậy, sau khi khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi, chế độ công điền công thổ có thể và phải được xóa bỏ. Trong thực tế lịch sử, sự việc đó đã diễn ra. Trong sắc lệnh số 149 — SL ngày 12-4-1953, Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã ra lệnh chia hẳn công điền công thổ cho những nông dân không ruộng hoặc ít ruộng (Mục V, điều 28).

Thế là kể từ 1953, chế độ công điền công thổ vĩnh viễn bị xóa bỏ. Sau bao năm tồn tại dai dẳng làm công cụ phục vụ cho lợi ích của bọn thống trị, công điền công thổ đã được giải cấp công nhân xóa bỏ đi vì lợi ích của nông dân, sau khi đã phát huy đến cao độ tác dụng tích cực có thể có của chế độ này qua quá trình tiến đến thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ.

Tháng 12 — 1965

(1) Vấn đề dân cày, trang 108.

(2) Xô-viết Nghệ Tĩnh. Ban NCLS Đảng xuất bản. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1962, trang 94.

(3) Ở đây, để tránh sự hiểu lầm về tầm quan trọng của vấn đề công điền, chúng tôi thấy cần nói thêm rằng riêng trong phạm vi Bắc-kỳ thì công điền công thổ chỉ có tầm quan trọng như đã nói trên trong vùng đồng bằng thôi. Vả lại bên cạnh công điền còn có những ruộng đất tịch thu của đế quốc, Việt gian v.v... cũng chia cho bản cố trung nông. Ở vùng thượng du và trung du, công điền ít, nhưng ruộng đất tịch thu được của đế quốc, Việt gian thì nhiều. Còn ở đồng bằng công điền nhiều còn ruộng đất tịch thu được thì chắc chắn là ít hơn. Cho nên khẩu hiệu chia công điền cho bản cố trung nông có tầm quan trọng lớn đối với đồng bằng Bắc-bộ là chủ yếu — Cũng vì vậy trong 10 chính sách áp dụng ở Khu giải phóng không có vấn đề công điền.

ĐẠI HỘI QUỐC TẾ KHOA HỌC LỊCH SỬ LẦN THỨ XII Ở VIÊN

B. T.

Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII do Hội đồng sử học quốc tế (1) đứng ra tổ chức, đã họp tại Viên, thủ đô nước Áo, từ ngày 29-8 đến ngày 5-9-1965.

Ngay trước khi thành lập một tổ chức quốc tế của các ngành khoa học lịch sử, một số nhà sử học châu Âu và châu Mỹ đã đứng ra tổ chức các đại hội quốc tế để trao đổi quan điểm, trao đổi ý kiến. Đại hội đầu tiên họp ở Pa-ri năm 1900, Đại hội II ở Rô-m năm 1903, Đại hội III ở Ber-lin năm 1908, Đại hội IV ở Lon-đon năm 1913 v.v...

Mỗi kỳ đại hội đã tập họp được từ năm, bảy trăm đến một nghìn đại biểu các ngành khoa học lịch sử ở Âu, Mỹ. Nhưng ngay những kỳ đại hội tổ chức sau khi Cách mạng tháng Mười thành công (từ Đại hội V họp ở Bru-xen năm 1923 đến Đại hội IX họp ở Pa-ri năm 1950) người ta vẫn thấy vắng mặt các nhà sử học Xô-viết và các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Năm 1926, Hội đồng sử học quốc tế được thành lập, với mục đích « phát triển các ngành khoa học lịch sử bằng con đường hợp tác quốc tế » và với nhiệm vụ tổ chức các đại hội quốc tế khoa học lịch sử. Ngoài ra, Hội đồng sử học quốc tế cũng đã làm được việc xuất bản hàng năm bộ *Thư mục quốc tế về khoa học lịch sử*.

Từ Đại hội X, tổ chức tại Rô-m năm 1955, các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa mới bắt đầu tham gia công việc của Hội đồng sử học quốc tế và các đại hội do Hội đồng tổ chức.

Những quan điểm mác-xít về khoa học lịch sử đã có tiếng nói chính thức và ngày càng giành được ưu thế trong các cuộc tranh luận. Từ năm 1956, giới sử học của ta cũng đã bắt đầu đặt quan hệ với tổ chức quốc tế trên đây.

Tại Đại hội quốc tế lần thứ XII, khoảng 2.500 nhà sử học trên thế giới đã đến dự, phần lớn là các nhà sử học thuộc các nước Tây Âu và Mỹ, kể cả những nhà sử học mác-xít và tiến bộ. Tuy nhiên, số đại biểu thuộc các nước xã hội chủ nghĩa cũng không ít. Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu đã cử những đoàn đại biểu đông đảo đến dự; các nhà sử học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô cũng có mặt. Hội đồng sử học Việt-nam đã

nhận được giấy mời nhưng chưa có điều kiện thuận tiện để tham dự (2).

So với Đại hội quốc tế lần thứ XI họp ở Xtốc-khôn năm 1960, cũng như so với các đại hội trước nữa, lần này số các nước tham dự đông hơn, đề tài báo cáo và tham luận cũng có nhiều điểm tốt hơn. Tuy nhiên, do thành phần và tính chất của đại hội, kết quả còn bị hạn chế, và muốn cho các đại hội sau này thành công hơn nữa, việc đấu tranh tư tưởng trên mặt trận khoa học lịch sử ngay trong Đại hội, là cần thiết. Các nhà sử học mác-xít và tiến bộ trên thế giới không thể không chống lại các quan điểm « khách quan chủ nghĩa », chống lại xu hướng muốn tách rời khoa học lịch sử khỏi chính trị.

Trong khoảng một tuần lễ, đại hội đã nghe trên 60 bản báo cáo và hàng trăm bản tham luận. Đề cập các báo cáo, ngoài những đề tài như « *Chủ nghĩa hội giáo của Anh và sự rửa tội nguyên gốc của Đức* », « *Những người hội giáo Anh và các chi phái Đức trong nửa sau thế kỷ XVII* » hoặc những chuyên đề về lịch sử kinh tế như « *Cảnh tượng và dân cư nông thôn ở châu Âu sau thế kỷ XI* », « *Những sự liên lạc và cạnh tranh ở đường bờ và đường bộ trong nền mậu dịch quốc tế từ cuối thời kỳ Trung-cổ đến thế kỷ XIX* », hoặc những đề tài về kỹ năng nghiệp vụ như: « *Việc xét lại bộ từ điển về đường thủy của Jul* », « *Thư mục về lịch sử các đường bờ lớn* » v.v..., người ta đã thấy nhiều chuyên đề về lịch sử chính trị như « *Những biến đổi chính trị và kinh tế ở các nước Á — Phi trong thế kỷ XX* » hoặc « *sự tham gia của các giai cấp bình dân vào các phong trào độc lập dân tộc ở phương Đông và phương Tây* », « *Tác động của giới quân phiệt Đức đối với đời sống chính trị và xã hội ở Đức trong thời chiến tranh thế giới lần thứ hai* » v.v...

(1) Ở ta thường gọi là Hội đồng sử học quốc tế nhưng tên chính xác là Ủy ban quốc tế khoa học lịch sử.

(2) Hội đồng sử học Việt-nam cũng đã nhận được nhiều giấy mời dự Đại hội Quốc tế lịch sử kinh tế lần thứ III họp tại Mun-ken (Tây Đức) trong tháng 8-1965 nhưng cũng chưa có điều kiện để tham dự.

Một số vấn đề về lý luận sử học, về phương pháp luận của khoa học lịch sử đã được đề cập đến: «*Sự tiến hóa của tư tưởng lịch sử vào giữa thế kỷ XX*» (do các nhà sử học Liên-xô thuyết trình), «*Những vấn đề của sự tiến hóa và cách mạng trong lịch sử thế giới*» (do Chủ tịch Hội đồng sử học Cộng hòa dân chủ Đức thuyết trình), «*Những cơ sở kinh tế và xã hội của chế độ chuyên chính*» (do Chủ tịch Hội đồng sử học Hung-ga-ri thuyết trình) v.v...

Tuy nhiên, nhìn vào thành phần đại hội cũng như nội dung các bản báo cáo và tham luận, người ta không tránh khỏi có ấn tượng là quan điểm «*xem châu Âu là trung tâm của lịch sử thế giới*» vẫn còn tồn tại trong đại hội.

Số đại biểu thuộc các nước châu Á, châu Phi rất ít. Riêng châu Á, người ta chỉ thấy có hai nhà sử học Mông-cổ, vài nhà sử học ở các nước Trung Đông, một số nhà sử học Ấn-độ và một số giáo sư sử học Nhật-bản.

Trong khoảng hai mươi phiên họp toàn thể, chỉ có hai phiên là dành cho các đề tài thuộc về châu Á: một phiên về vấn đề pháp chế Trung-quốc thời Trung cổ và một phiên về sự phát triển của nền sử học Mông-cổ. Gọi là phiên họp toàn thể, nhưng số người tham dự hai cuộc họp về hai đề tài trên đây cũng chỉ vắn vắn có vài chục người. Chắc chắn là trong lịch sử các nước châu Á, cổ đại cũng như cận đại và hiện đại, có rất nhiều đề tài cần thuyết trình, thảo luận tại các đại hội quốc tế.

Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng trong đại hội này một số vấn đề về lịch sử các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh đã được chọn làm đề tài của một số báo cáo. Đó là một bước tiến bộ mới so với các kỳ đại hội trước, mặc dù phần lớn các đề tài này chưa phải là những đề tài nổi bật trong lịch sử các nước Á, Phi và Mỹ la-tinh, và hầu hết chỉ được trình bày trong các phiên họp chuyên đề hẹp. Có thể nêu một số bản báo cáo như «*Những biến đổi chính trị và kinh tế ở các nước Á — Phi vào thế kỷ XX*» của các nhà sử học Liên-xô A. A. Guber và A. F. Minler, «*Vấn đề nguồn gốc lịch sử châu Phi đến trước thời kỳ thực dân đô hộ*» của nhiều tác giả, «*Sự giải phóng của châu Mỹ la-tinh*» của R. A. Humphrey và J. Lynch (Anh), «*Những cơ sở của lịch sử Trung Mỹ*» của P. Kirchhoff (Mêch-xich) v.v... Trong phiên họp của Ủy ban Quốc tế về lịch sử các phong trào xã hội dành riêng cho đề tài «*Sự tham gia của các giai cấp bình dân vào phong trào giải phóng dân tộc*», hai nhà sử học mác-xít Pháp là Pierre Vilar và Jean Chesneaux đã đọc hai bản báo cáo về phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la-tinh và ở châu Á.

Một điểm tiến bộ nổi bật khác ở Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII là các nhà sử học mác-xít và tiến bộ tham dự Đại

hội đã có những sáng kiến nhằm gắn liền hoạt động của các nhà khoa học lịch sử với cuộc đấu tranh quyết liệt trên khắp các mặt trận đang diễn ra trên thế giới.

Trong phiên họp chuyên đề về lịch sử các nước thuộc khu vực Viễn-đông dưới sự chủ tọa của giáo sư S. L. Tivinxki (Liên-xô), nhà sử học Pháp Jean Chesneaux đã thông báo một cách chi tiết về những thành tựu của nền khoa học lịch sử nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và chuyển cho Ban tổ chức Đại hội quyền «*Công tác sử học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, 1953 — 1963*» bằng tiếng Pháp, xuất bản tại Hà-nội năm 1965.

Giáo sư Jean Chesneaux đã lên án đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam Việt-nam và ném bom, bắn phá nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Cùng với các giáo sư O. Lattimore (Anh), N. Niida (Nhật), S. Bira (Mông-cổ), giáo sư Jean Chesneaux đã đưa ra một bản nghị quyết về Việt-nam. Bản nghị quyết hoan nghênh những thành tựu của các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thể hiện trong quyền sách nói trên và bày tỏ cảm tình đối với các nhà sử học Việt-nam trước cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược của nước ngoài. Bản nghị quyết cũng lên án những hành động dã man của đế quốc Mỹ và kêu gọi giải quyết vấn đề Việt-nam trên cơ sở triệt để tôn trọng hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương năm 1954, tôn trọng các quyền tự do dân chủ và nguyện vọng cơ bản của nhân dân Việt-nam. Các nhà sử học có mặt tại phiên họp, thuộc nhiều nước khác nhau, đã nhất trí nhiệt liệt vỗ tay thông qua bản nghị quyết.

Nói chung, Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII ở Viên đã có một số điểm tiến bộ so với các kỳ đại hội trước, một phần rất quan trọng là do sự đóng góp tích cực của các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa, các nhà sử học mác-xít và tiến bộ, các nhà sử học chân chính trên thế giới. Cuộc đấu tranh tư tưởng trên lĩnh vực khoa học lịch sử tại các đại hội và hội nghị quốc tế đã được tiến hành từ nhiều năm nay. Nhưng, ngay trong Đại hội quốc tế lần thứ XII, như nhiều nhà sử học mác-xít đã phát biểu ý kiến, cuộc đấu tranh đó chưa đạt được những kết quả mong muốn. Nhiều quan điểm chưa đúng đắn vẫn còn chi phối đại hội; các vấn đề thủ tục có tính chất quan liêu đã hạn chế sự trình bày và tranh luận một cách thực sự khoa học các vấn đề khoa học lịch sử được các nhà sử học thế giới hết sức quan tâm; nhiều đề tài có tầm quan trọng bậc nhất đối với sự phát triển của lịch sử thế giới hiện đại đã không được đề cập đến hoặc chỉ được đề cập đến một cách sơ lược.

NGƯỜI PU-PÉO Ở HẠ- GIANG

(Tiếp theo trang 40)

deo, cồng. Họ gánh bằng hai cái dậu, quai sát đòn gánh chứ không dùng quang dài như người Việt. Các tộc khác như Mèo, Lô-lô, La-chi v.v... thì chỉ đeo sau lưng hoặc vác chứ không gánh. Riêng người Dao có gánh nhưng cách gánh của họ khác hẳn với Tây — Nùng. Họ không dùng dậu mà dùng đòn xóc xiên gỏi lúa vào hai đầu rồi gánh.

Trang phục của người Pu-péo và người Tây Nùng thuộc loại đơn giản. Vải nhuộm chàm hoặc đen. Cấu tạo y phục tuy có dài ngắn khác nhau nhưng đều không cầu kỳ, không thêu thùa điểm dùa, màu sắc không sặc sỡ.

Hàng năm, các ngày tết của người Tây — Nùng và người Pu-péo đều giống nhau. Riêng tết mồng 6 tháng 6 và tết 14 tháng 7 thì cách tổ chức của người Pu-péo lại đặc biệt giống người Nùng hơn cả.

Tục thờ thần làng, tục ma chay, tục cúng thần ruộng của người Pu-péo hoặc giống người Nùng hoặc giống người Tây cả.

Về thơ ca, ngữ ngôn của người Pu-péo càng đặc biệt giống người Tây — Nùng. Sự khác nhau chút ít trong ngữ ngôn chỉ là sự khác nhau về thổ âm mà thôi.

Thứ hai, người Pu-péo sống xen kẽ lâu đời với người Hán và người Mèo là những tộc đồng hơn, nên ít nhiều đã chịu ảnh hưởng văn hóa của hai tộc này. Cách ăn, ở của họ gần giống như người Mèo. Họ hát « sản cổ » của người Hán và trong tiếng nói hàng ngày, họ mượn ít nhiều tiếng Quan thoại. Tuy nhiên họ vẫn giữ những đặc điểm dân tộc riêng. Họ có quan hệ chặt chẽ với người Tây — Nùng về mặt tình cảm dân tộc, về văn hóa và cùng nói chung một thứ tiếng. Cho nên, những ý kiến trước đây xếp người Pu-péo vào các nhóm Lô-lô hay Mèo — Dao đều thiếu chính xác. Người Pu-péo thực chất là một tộc người thuộc nhóm ngữ ngôn Tây — Nùng. Tuy nhiên, chúng tôi thấy cần tìm hiểu sâu hơn nữa về nguồn gốc, lịch sử di cư, để thấy rõ quá trình hình thành tộc người này và những mối quan hệ về lịch sử và văn hóa với các tộc sống chung quanh.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 89 tháng 8 — 1966

Còn những bài:

1. Cách mạng tháng Tám và cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta hiện nay.

TRẦN-HUY-LIỆU

— Vai trò của Phật giáo miền Nam trong cuộc lật đổ chế độ độc tài của Ngô-đình-Diệm.

M.N.

— Tìm hiểu mối quan hệ giữa « hai mặt đấu tranh chính trị và quân sự » và « ba mũi giáp công » trong phong trào cách mạng Việt-nam.

VĂN-TẠO

— Đường lối địch vận của Nguyễn-Trãi đã đem lại những kết quả gì cho nghĩa quân Lam-sơn?

VĂN-TÂN

ĐÍNH CHÍNH

Nghiên cứu lịch sử số 87, bài « Quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam » của Tô-minh-Trung. Trang 14, cột 1, dòng 38 : Nếu trong năm 1960 xin sửa lại : Nếu trong năm 1965.



HỘP THU

Bắt đầu từ số tạp chí Nghiên cứu lịch sử 88 tháng 7-1966 này, vì điều kiện ấn loát phần mục lục dịch sang ngoại văn không tiếp tục in được nữa.

Mong các bạn đọc nước ngoài thông cảm.

Tòa soạn tạp chí N.C.L.S.

ĐÃ XUẤT BẢN

- ★ 20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

BÙI-ĐÌNH-THANH

- ★ MẤY VẤN ĐỀ VỀ CÂN ĐỐI GIỮA CHĂN NUÔI VÀ TRỒNG TRỌT Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA

CHU-KHẮC

- ★ PHONG TRÀO THƠ MỚI

PHAN-CỰ-ĐỀ

- ★ CÔNG XÃ PARI

HOÀNG-VĨ-NAM

SẴP XUẤT BẢN

- ★ MIỀN NAM GIỮ VỮNG THÀNH ĐỒNG
(Tập II)

TRẦN-VĂN-GIAU

- ★ KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG 8 ĐẾN HÒA BÌNH THĂNG LỢI

của nhiều tác giả

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
